

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ KỶ NIỆM LÊ VĂN HƯU, MỘT SỨ GIA ĐẤU
TIỀN CỦA VIỆT NAM
- ★ GIỚI THIỆU LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM
TRẦN HUY LIỆU
- ★ TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT
TRIỂN CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC THÔNG NHẤT
VIỆT NAM
VĂN TẠO
- ★ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG LỊCH SỬ CHÈ
ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM
NGUYỄN HỒNG PHONG
- ★ CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC VỚI VẤN ĐỀ RUỘNG
ĐẤT VIỆT NAM
NGUYỄN CÔNG BÌNH

1

THÁNG 3
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hán Thuyên, Hà-nội - Dãy số : 1083

MỤC LỤC

Số 1 — Tháng 3 — 1959

— Các bạn đọc thân mến	TÒA SOẠN TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	1
— Kỷ niệm Lê Văn Hưu, một sử gia đầu tiên của Việt-nam		3
— Giới thiệu lịch sử báo chí Việt-nam	TRẦN HUY LIỆU	8
— Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam	VĂN TẠO	27
— Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam	NGUYỄN HỒNG PHONG	42
— Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt-nam	NGUYỄN CÔNG BÌNH	56
— Đấu tranh giữa hai đường lối trên mặt trận khoa học lịch sử	TIỀN BÁ TÂN	71
— Một vài ý kiến về tài liệu cổ sử Việt-nam	TRẦN VĂN GIÁP	80
— Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn	TRẦN HUY LIỆU	86
— Tin tức khoa học lịch sử nước ngoài		92

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

CÁC BẠN ĐỌC THÂN MẾN

TẬP san Nghiên cứu Lịch sử lần đầu tiên được ra mắt các bạn đọc. Nhưng giữa các bạn đọc và tòa soạn Tập san Nghiên cứu Lịch sử đã có một liên hệ chặt chẽ và một tình cảm thắm thiết từ lâu. Vì, trên con đường phát triển, Tập san Nghiên cứu Lịch sử là kẻ thừa Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước cũng như Viện Sử học ngày nay được xây dựng trên nền tảng của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa lập ra từ cuối năm 1953. Việc chuyển biến về danh nghĩa cũng như về hình thức này là một tất yếu, đánh dấu sự trưởng thành và phân hóa của các bộ môn khoa học, của các người công tác khoa học.

Theo phương châm công tác của Viện Sử học đề ra, Tập san Nghiên cứu Lịch sử nghiên cứu những vấn đề lịch sử và những bộ môn khác trong khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử. Đối tượng phục vụ của nó là các nhà nghiên cứu, các giáo sư, sinh viên, cán bộ chính trị, giáo dục và tuyên huấn trong quân đội và nhân dân ; cộng vào đấy là những nhà khoa học quốc tế, đặc biệt là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, muốn hiểu biết về Việt-nam qua các bộ môn khoa học xã hội. Trong Tập san gồm có những phần nghiên cứu, lý luận, phê bình, dịch thuật và giới thiệu tài liệu.

Trong Tập san số tới, chúng tôi sẽ có bài nói về phương hướng và đường lối của Viện Sử học ; do đó, để đáp ứng với sự đòi hỏi của công tác sử học hiện nay, Tập san Nghiên cứu Lịch sử cần phải có những tiến bộ mới. Sau khi kiểm điểm những khuyết điểm và những nhược điểm của 48 số Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, chúng tôi thấy cần phải

đề cao chất lượng hơn nữa, vận dụng lý luận Mác — Lê-nin để soi sáng các vấn đề lịch sử và xã hội cho thật sâu sắc; chúng tôi thấy dùng tài liệu cần phải có kiểm tra cẩn thận với những nguồn gốc rõ ràng, tránh thái độ chủ quan và phiến diện; chúng tôi thấy cần phải xác nhận nhiệm vụ phục vụ hiện thời và lâu dài để đánh giá tác dụng của mỗi bài đăng trên Tập san. Trong những số Tập san Nghiên cứu Lịch sử, về phần lịch sử, khác với Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, ngoài những vấn đề cận đại sử, cổ đại sử, chúng tôi bắt đầu đăng những bài nghiên cứu về hiện đại để phục vụ kịp thời. Cố nhiên là vấn đề lịch sử không thể lẫn với những việc thời sự phức tạp. Xung quanh vấn đề lịch sử, những bộ môn khác trong khoa học xã hội có liên quan tới sử học sẽ lần lượt đăng trên Tập san để chúng ta cùng nghiên cứu và thảo luận.

Đối với các bạn đã từng cộng tác với Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, chúng tôi đề nghị các bạn tiếp tục gửi bài và cho ý kiến như trước.

Đối với các bạn đọc nói chung, chúng tôi đề nghị các bạn luôn luôn có những nhận xét, phê bình về những khuyết điểm của Tập san để cố gắng sửa chữa cho ngày càng tăng tiến.

Công tác xây dựng lịch sử là công tác chung của nhân dân, Tập san Nghiên cứu Lịch sử là diễn đàn chung của các người công tác sử học và khoa học xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Ủy ban Khoa học Nhà nước, chúng tôi mong các bạn công tác sử học ngày càng tiến bộ cũng như Tập san Nghiên cứu Lịch sử của chúng ta sẽ tăng tiến không ngừng.

Hà-nội, 1-2-1959

TÒA SOẠN TẬP SAN
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KỶ NIỆM LÊ VĂN HƯU

MỘT SỬ GIA ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

THEO chủ trương của Đảng và Chính phủ, ngày 7-3-1959 (28 tháng giêng âm lịch) vừa qua, Viện Sử học đã làm lễ kỷ niệm Lê Văn Hưu, một sử gia đầu tiên của Việt-nam.

Lê Văn Hưu là tác giả bộ *Đại Việt sử ký*, gồm 30 quyển. Sách chép từ đời Triệu Vũ-đế đến Lý Chiêu-hoàng, nghĩa là từ năm 209 trước công nguyên đến năm 1224 sau công nguyên. Sau khi bọn phong kiến nhà Minh sang xâm lược nước ta, tịch thu những sách vở quý của ta đem về Bắc-kinh thì bộ *Đại Việt sử ký*, bộ sử đầu tiên của nước ta, cũng bị cướp đi mất. Từ bấy tới nay, người ta không còn tìm đâu ra bộ *Đại Việt sử ký* trên đất nước chúng ta nữa. — Đến cả chọn ngày làm lễ kỷ niệm Lê Văn Hưu cũng gặp những điều khó khăn, vì ngoài bộ *Đại Việt sử ký* đã mất tích, không một tài liệu nào còn ghi chép về ngày sinh và ngày chết của Lê Văn Hưu. Chúng tôi chỉ biết được là Lê Văn Hưu người làng Phủ-lý, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, đỗ bằng nhỡn khoa thi thái học sinh năm Thiên-ưng Chính-bình thứ 16 (1247) đời Trần Thái-tông. Ông làm quan Bình bộ thượng thư, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện Giám tu. Bộ *Đại Việt sử ký* do ông biên tập, hoàn thành và dâng lên vua Trần Thánh-tông vào tháng giêng năm Thiệu-long thứ 15 (1272), được nhà vua khen thưởng. Căn cứ vào tài liệu trên đây, Viện Sử học đã quyết định chọn một ngày trong tháng giêng âm lịch là ngày tháng mà Lê Văn Hưu đã hoàn thành bộ

Đại Việt sử ký để làm lễ kỷ niệm. Đây là lễ kỷ niệm đầu tiên một sử gia và lại là một sử gia đầu tiên của nước ta.

Cũng vì bộ *Đại Việt sử ký* đến nay không còn ở chúng ta nữa, nên trong khi nghiên cứu sử học Việt-nam, chúng tôi chỉ có thể sưu tầm những câu những dòng về ý kiến và lời lẽ của Lê Văn Hưu đã được dẫn ra trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Qua những ý kiến và tài liệu thu nhặt được, chúng tôi tạm đánh giá một phần nào về nhà sử học đầu tiên của chúng ta.

Trong việc kỷ niệm Lê Văn Hưu này, có người đã đề ra câu hỏi, sách *Đại Việt sử ký* có phải là bộ quốc sử đầu tiên của nước ta không? Theo sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc thì trước Lê Văn Hưu, Trần Phủ đã chép sách *Việt chí*. Nhưng sách *Việt chí* thể tài như thế nào, nội dung ra sao thì không ai được biết và trước kia cũng ít người nhắc đến sách ấy. Còn bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu thì các sử thần triều Lê như Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hi và các sử thần triều Nguyễn như Phan Thanh Giản, Phạm Xuân Quế, v.v... đều công nhận là quốc sử nước ta bắt đầu từ bộ sách này.

Vậy thì, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đã xuất hiện trong một hoàn cảnh lịch sử nào? Điềm qua quá trình lịch sử Việt-nam, chế độ phong kiến dân tộc dựng lên từ thế kỷ thứ X. Nhưng cho đến thế kỷ thứ XIII, chế độ quân chủ mới thật tập trung. Trong giai đoạn này, điềm nổi bật lên là : chính quyền trung ương dùng lực lượng quân sự để chống ngoại xâm và san bằng những cát cứ của các tập đoàn phong kiến. Suốt thời gian ba thế kỷ, vẫn đề chống ngoại xâm và dẹp nội loạn vẫn luôn luôn đặt ra. Bước sang thế kỷ XIII, chính quyền quân chủ tập trung mới được xây dựng vững chắc dưới triều Trần Thái-tông (1225-1293), mọi chính sách lớn của triều đình phong kiến nhằm củng cố nhà nước quân chủ tập trung mới bắt đầu được thực hiện. Về mặt kinh tế, các công trình thủy lợi quan trọng như đắp đê, chống lụt đã được tiến hành. Về mặt chính trị, văn hóa và xã hội, chính sách thuế khóa, quan chế, binh chế, học chế đã có qui củ. Những chính sách này một mặt nhằm củng cố chính quyền quân chủ tập trung ; một mặt khác tạo điều kiện đầy mạnh sản xuất phát

triển để đi tới thời kỳ thịnh trị nhất của chế độ phong kiến dưới triều Lê Thánh-tông. Đây là hoàn cảnh xuất hiện bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Nó không những tiêu biểu cho giai đoạn xây dựng chế độ quân chủ tập trung ở Việt-nam, mà còn phản ánh được một phần nào những tư tưởng tiến bộ nhất của thời đại.

Ngày nay, với những tài liệu lượm nhặt được, chúng tôi tạm đánh giá một phần nào ý kiến và lời lẽ của tác giả.

Trong khi chép về cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, tác giả đã viết : « *Trưng Trắc, Trưng Nhị là người con gái, chỉ hô hào một tiếng mà dân ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ và 65 thành ở lĩnh ngoại đều hưởng ứng theo. Việc dựng nước, xưng vương dễ như trở bàn tay, như thế chứng tỏ nước Việt ta có đầy đủ hình thế để dựng nên cơ nghiệp bá vương. Nhưng tiếc rằng từ sau đời họ Triệu đến trước đời họ Ngô, trong khoảng hơn một ngàn năm, bọn con trai chỉ biết cúi đầu chấp tay làm tôi tớ người phương Bắc mà không biết xấu hổ với hai người con gái họ Trưng* ». Mấy lời trên đây tỏ rõ lòng yêu nước của tác giả, tin vào lực lượng của dân tộc và khinh bỉ những kẻ hèn yếu cam tâm làm nô lệ.

Lại một đoạn khác, chép về cuộc chống ngoại xâm của Ngô Quyền, tác giả đã viết : « *Vua Tiền Ngô dùng quân sĩ mới tập hợp của nước Việt ta phá tan được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở đất đai, xưng vương hiệu, làm cho giặc phương Bắc không dám trở lại, có thể gọi là ra oai một lần mà dân được yên ổn mãi* ». Cổ nhiên là tác giả chỉ chú trọng đến vai trò cá nhân anh hùng, nhưng trong điều kiện lịch sử lúc ấy với trình độ tư tưởng của thời đại, người viết sử chỉ có thể thấy được những cá nhân anh hùng, mà cá nhân anh hùng là thể hiện nguyện vọng của nhân dân và nhất trí với tinh thần chiến đấu của nhân dân.

Ngoài tinh thần yêu nước, tác giả đã lên tiếng phê phán sự bóc lột và xa xỉ của bọn vua chúa và quan tâm tới phần nào đời sống của nhân dân. Ví dụ như : nói về việc Lý Thái-tổ dựng 8 cảnh chùa ở phủ Thiên-bích, tác giả đã viết : « *Như thế là đem sức lực, tiền tài của dân ném vào việc thờ phụng, sự phí tổn không biết nói thế nào cho hết. Tiền tài không phải từ trên trời rơi xuống, sức lực không phải từ thần phật*

làm ra, như thế chẳng phải hút máu mủ của dân là gì ? Hút máu mủ của dân thì có thể gọi là làm phúc được không ? ».

Lại một đoạn khác, chép về việc Lý Thần-tông phong quan tước cho Lý Lộc và Lý Tử Khắc vì hai người này đã dâng con hươu trắng, tác giả đã phê phán như sau : « Trong nước dùng được bày tôi hiền tài và hàng năm dân được mùa, đời cổ cho hai việc ấy là điềm lành ; ngoài ra không có việc gì là điềm lành cả. Nay Thần-tông thưởng tước cho Lý Lộc và Lý Tử Khắc thì người ban thưởng và người nhận thưởng đều là trái cả ».

Chẳng những thế, dùng ngòi bút chép sử, tác giả đã nghiêm khắc chỉ trích thói ích kỷ, dâm dật và thái độ độc đoán của bọn vua chúa. Ví như việc vua Thần-tông hạ lệnh con gái các quan sau khi lựa chọn vào cung, người nào không trúng tuyển mới được tự do lấy chồng. Tác giả đã viết : « Nói về lòng trời thì trời sinh ra dân mà lập người làm vua để vua giữ việc chăn nuôi dân, chứ có phải để vua dùng dân cung phụng riêng cho mình đâu ! Nói về lòng cha mẹ thì ai là không muốn cho trai có vợ gái có chồng. Nay Thần-tông hạ chiếu như thế có hợp với ý nghĩa của người làm cha mẹ dân không ? ».

Trở lên trên, chúng tôi giới thiệu sơ qua những tư tưởng tiến bộ của Lê Văn Hưu đã được trích dẫn trong tập sử của Ngô Sĩ Liên. Có thể rằng : nếu ngày nay chúng ta được đọc lại quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu thì sẽ có cơ sở để nghiên cứu đầy đủ hơn nữa. Những bài đăng trên Tập san sau này, chúng tôi sẽ lần lượt bình luận về sử học Việt-nam qua các thời kỳ.

..

Kỷ niệm Lê Văn Hưu, chúng ta chẳng phải chỉ ghi một cái mốc đầu tiên của quá trình sử học Việt-nam, mà còn phải từ cái mốc đó, điếm qua bước tiến triển của sử học Việt-nam. Ngày nay, với quan điểm sử học mới, chúng ta khai thác triệt để những vốn cũ của dân tộc, phát huy phần tích cực của các sử gia tiền bối, xây dựng lịch sử và thúc đẩy cho lịch sử tiến lên. Hiện nay tại miền Bắc nước ta, cuộc cách mạng đang đi vào một giai đoạn mới : cách mạng xã hội chủ nghĩa. Do đó, cuộc cách mạng văn hóa, nói đúng hơn là cuộc cách

mạng tư tưởng càng phải tiến hành ráo riết. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 đã đặc biệt nhấn mạnh về việc « tăng cường giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa ». Trong việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa hiện nay, những cán bộ công tác trong lãnh vực sử học có một trách nhiệm rất nặng nề và vinh quang. Nhiệm vụ lâu dài của nó là góp phần xây dựng một nền sử học mới của dân tộc. Nhiệm vụ trước mắt là đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Một đảm bảo chắc chắn cho công tác sử học của chúng ta là có sự lãnh đạo của Đảng, một Đảng khoa học nhất, cách mạng nhất ; dựa vào đại chúng nhân dân, những người sáng tạo ra lịch sử và học hỏi sử học tiên tiến của các nước bạn, chúng ta nhất định thành công.

GIỚI THIỆU LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

NGHỊ quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam về công tác báo chí vừa rồi đã nêu rõ vai trò tiên phong của báo chí trong cuộc cách mạng văn hóa và cách mạng tư tưởng và nhiệm vụ của những người làm công tác báo chí dưới chế độ ta nói riêng, nhiệm vụ của các cán bộ, nhân dân đối với việc xây dựng báo chí xã hội chủ nghĩa nói chung. Để cung cấp cho các cán bộ và nhân dân có những tài liệu tham khảo về quá trình báo chí của ta từ trước tới nay, chúng tôi giới thiệu ở đây lịch sử báo chí Việt-nam. Ấy cũng vì báo chí là những trang lịch sử về thời sự, nên qua bài lịch sử báo chí này, chúng ta có thể thấy lịch sử của dân tộc ta từ một trăm năm nay. Lại cũng vì báo chí là một vũ khí đấu tranh của bọn thống trị cũng như của dân bị trị, nên qua những tính chất nội dung của mỗi tờ báo, chúng ta có thể thấy mục đích đề ra của nó. Nhất là báo chí là bức phản ánh chế độ đương thời, những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội, nên qua lịch sử báo chí, chúng ta càng thấy rõ cuộc xung đột giữa những cái mới và những cái cũ, giữa những cái đương lên và những cái đương tàn. Lịch sử nước ta một trăm năm nay đã diễn ra nhiều biến thiên lớn : từ xã hội phong kiến qua xã hội thuộc địa nửa phong kiến cho đến ngày nay một nửa đất nước đã hoàn toàn giải phóng và đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ; do đó, lịch sử báo chí của ta cũng rọi ra những thay đổi lớn, thay đổi không ngừng, thay đổi triệt để. Dân tộc ta ngày càng tiến bước trên con đường vinh quang, báo chí của ta ngày càng

sáng sửa đề đến ngày nay, là một vũ khí sắc bén phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và bảo vệ hòa bình thế giới.

Đề giúp các bạn tiện theo dõi quá trình báo chí Việt-nam, chúng tôi dựa theo những giai đoạn đã được vạch ra trong lịch sử cận đại để đánh dấu những bước tiến của báo chí.

Năm 1867 là năm thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ xứ Nam-kỳ, cũng là năm mà tờ báo đầu tiên được khai sinh trên đất Nam-kỳ là tờ Gia-định Công báo. Vì sau khi chinh phục bằng vũ lực, thực dân Pháp phải tính ngay đến việc tuyên truyền bằng văn hóa mà một vũ khí lợi hại là tờ báo, do đó, thay cho những tờ cáo-thị thường dùng, Gia-định Công báo ra đời, bằng chữ quốc ngữ do Luro, một tên thực dân Pháp thông hiểu ngôn ngữ phong tục Việt-nam, làm chủ nhiệm, và Trương Vĩnh Ký làm chủ bút. Khuôn khổ tờ báo nhỏ hẹp, mỗi tuần ra một kỳ. Nội dung của nó phần chính là những bản thông tư của bọn thống trị Pháp, những bài giải thích về chính lệnh của chúng, kèm theo một số thơ ca, hài đàm, chuyện cổ tích v.v. . . để « câu » người đọc. Tờ báo này cho đến năm 1896 mới đình bản. Thật ra, giới thiệu « đưa con đầu lòng » của báo giới Việt-nam cũng như giới thiệu « vị tiên chỉ » của làng báo Việt-nam, chúng ta không ai được hài lòng, hơn nữa, còn lấy làm hổ nhục. Nhưng chúng ta hãy đánh dấu đầu tiên ở đây để theo dõi bước trưởng thành của báo chí Việt-nam qua từng thời kỳ.

Kế Gia-định Công báo của Trương Vĩnh Ký là Phan-yên báo của Diệp Văn Cương. Phan-yên trấn là tên cũ của thành Gia-định. Tôn chỉ của tờ báo này cũng không có gì khác hơn là tuyên truyền công an khai hóa của giặc Pháp còn đương chân ướt chân ráo bước vào đất nước Việt-nam.

Cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, sau khi đã đặt vững nền đô hộ trên toàn nước ta, thực dân Pháp bắt đầu cuộc khai thác lần thứ nhất, thì, ngoài một số tờ báo chữ Pháp của các giới tư bản Pháp, có mấy tờ báo chữ quốc ngữ do chính phủ Pháp phụ cấp tiền xuất bản, coi như tờ báo chính thức của Nhà nước, như tờ Nam trung nhật báo (1) ở Nam-kỳ và Đại Việt quan báo (2) ở Bắc-kỳ.

(1) Nam trung nhật báo sau đổi làm Lục tỉnh tân văn do Sít-ne-đe (Schneider) sáng lập và Nguyễn Văn Của thừa kế.

(2) Sau đổi ra Đại Việt tân báo rồi đến Đại Việt công báo. Báo xuất bản năm 1905 do một người Pháp là Ba-buýt (Babut) làm chủ nhiệm, Đào Nguyên Phổ làm chủ bút.

Nội dung những tờ công báo bấy giờ, như Đại Việt công báo, ngoài bài xã luận nói về chính sách của thực dân Pháp, những mục thường xuyên là đăng những nghị định của toàn quyền hay thống sứ, tin quan lại thuyên chuyển và tin thời sự như đắp đường, bắc cầu, xây cống v.v... Ngoài ra, tờ báo còn đăng những tin cần quét của quân đội Pháp đối với những cuộc khởi nghĩa còn sót lại như cuộc khởi nghĩa Yên-thế của Hoàng Hoa Thám; thỉnh thoảng điền vào những tin nước ngoài, đặc biệt là vùng biên giới Trung — Việt, sự hoạt động của quân cách mạng Trung-quốc do Tôn Dật Tiên và Hoàng Hưng dẫn đầu v.v...

Bên những cơ quan tuyên truyền chính thức, lúc ấy bọn thống trị Pháp còn cho ra những tờ báo cổ động doanh nghiệp theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa. Báo Nông-cổ mìn (1) đằm do Pôn Ca-na-va-giô (Paul Canavagio) sáng lập năm 1901, xuất bản tại Sài-gòn, tên của tờ báo (2) đã nói lên mục đích và tác dụng của tờ báo.

Một điểm đáng chú ý là làng báo Việt-nam trong lúc này không phải chỉ có mấy tên bồi bút chuyên môn của thực dân Pháp, mà đã có một số nhà nho sau cuộc đổ vỡ của các cuộc văn thân khởi nghĩa, xoay ra theo thời thế làm nghề viết báo. Trong đó cũng có những người yêu nước, mượn tờ báo để khuyên nhủ quốc dân hay nói xa nói gần về một vài vấn đề chính trị. Tờ Lục tỉnh tân văn do Nguyễn Chánh Chiếu tức Gilbert Chiếu làm chủ bút bấy giờ đã « cảnh cáo » bọn thống trị Pháp bằng một bài nhan đề là « Thượng bất chính, hạ tắc loạn », nghĩa là nếu người trên không đứng đắn thì người dưới loạn. Mặc dầu là một lời cảnh cáo, quan niệm của tác giả đã thừa nhận địa vị của kẻ cai trị và kẻ bị trị, không còn cái tinh thần bài ngoại của các nhà văn thân trước kia gọi quân xâm lược Pháp là « dương tặc », là « bạch quỷ » nữa.

Cũng trong lúc này, để nắm vững lợi khi báo chí ở trong tay, toàn quyền Pháp ở Đông-dương là Pôn Đu-me (Paul Doumer) ra chỉ dụ ngày 30-12-1898 buộc các báo chí viết bằng chữ quốc ngữ, chữ Hán hay một thứ tiếng ngoại quốc nào khác, trước khi xuất bản phải có giấy phép và giấy phép ấy có thể bị thu lại một khi cần thiết. Luật báo chí ngày 29-7-1881 cũng đã cấm lưu hành tại Đông-dương những báo chí

(1) 若, theo âm Trung-quốc là « Mìn »; còn người Việt-nam ta thì đọc là « đĩnh ».

(2) Nông-cổ mìn đằm nghĩa là uống nước trà bàn chuyện làm ruộng đi buồn.

nào xét ra không có lợi cho việc thống trị của thực dân Pháp ở đây. Tuy vậy, mặc cho bọn thống trị Pháp ràng buộc bằng những luật lệ khó khăn, báo chí Việt-nam được truyền thụ bởi ý chí đấu tranh của nhân dân vẫn phát triển về lượng và dần dần tăng tiến về chất.

..

Đầu thế kỷ thứ XX, xã hội Việt-nam chuyển sang một giai đoạn mới. Tầng lớp công, thương xuất hiện ở thành thị. Trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây tràn vào nước ta, những người tiếp thu đầu tiên là một số sĩ phu tiến bộ. Rồi đó, những phong trào Đông du, Đông-kinh nghĩa thực và duy tân nổi dậy đã dội ảnh hưởng vào báo giới Việt-nam. Năm 1907, tờ Đăng-cổ tùng báo kế thừa tờ Đại Nam đồng văn nhật báo (1) xuất bản tại Hà-nội. Báo ra hàng tuần, có hai phần riêng chữ Hán và chữ quốc ngữ. Bên phần chữ Hán, có cả những bài thơ ca bằng chữ nôm. Trang đầu tờ báo được trang sức bằng hình vẽ long, li, qui, phượng châu vào mặt trời ở trên và tòa hoa sen ở dưới. Có mấy khẩu hiệu được nêu ra như « đồng tâm cộng tế » (2), « hợp lực tương trợ » (3), « chí duy nhất » (4), « nghiệp duy cần » (5). Những bài đăng trong báo tuy có nhiều khuynh hướng khác nhau, nhưng điểm nổi bật vẫn là kêu gọi mọi người yêu nước, đoàn kết, bỏ lối học khoa cử và lễ tục phong kiến, theo đòi học mới và mở mang công, thương theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Phong trào sục sôi, những tiếng nói yêu nước kết đoàn trên báo chí tiến bộ cũng bị chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp bưng bít lại. Tờ Đăng-cổ tùng báo sống được 8 tháng thì phải đình bản (11-11-1907). Còn lại là những tờ công báo ăn phụ cấp và làm nhiệm vụ tuyên truyền cho thực dân Pháp.

Để tăng cường bộ máy tuyên truyền chính sách và truyền bá tư tưởng phương Tây, tháng 5-1913, ngoài tờ Lục tỉnh tân văn ở Nam-kỳ, thực dân Pháp lại cho ra tờ Đông-dương tạp chí lưu hành ở Bắc, Trung-kỳ, vẫn do Sít-ne-đe làm chủ nhiệm và những tay bút chính của nó là Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm

(1) Đại Nam đồng văn nhật báo do Sít-ne-đe sáng lập, ra đời năm 1893, viết bằng chữ Hán, đối tượng người đọc là các nhà nho.

(2) Cùng lòng che chở cho nhau.

(3) Hợp sức giúp nhau.

(4) Chỉ chỉ có một.

(5) Chăm chỉ làm việc.

Duy Tồn và Phan Kế Bính. So với những tờ báo trước, tờ tuần báo này chú trọng hơn về việc nghị luận, giới thiệu những học thuật phương Tây. Nhiều bài dịch có kèm theo một bên chữ Pháp và có cả những phụ trương dạy học chữ Pháp. Tuy vậy, một nhiệm vụ mà các nhà báo tay sai của thực dân không lúc nào được quên là chữ cái cách mạng. Nguyễn Văn Vĩnh với biệt hiệu Tân Nam Tử đã lên tiếng kết tội những nhà cách mạng đương thời trong vụ ném bom ở Hà-nội và Thái-bình là *đáng đem bỏ rọ trời sông*. Đông-dương tạp chí sau đổi thành Học báo (1919).

Cuộc Đại chiến thứ nhất bùng nổ. Để giữ vững Đông-dương trong những ngày chuyển động cả thế giới, nhất là có thể mộ lính, phát hành công trái đem xương máu, tiền tài của nhân dân Đông-dương ném vào cuộc chiến tranh của đế quốc Pháp, bọn thống trị Pháp ở bên này thấy càng phải đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền cổ động của chúng, cụ thể là việc xuất bản báo chí. Năm 1915, tờ Trung Bắc tân văn do Sít-ne-de làm chủ nhiệm và Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, báo ra hàng ngày. Những bài xã luận luôn luôn chiếm hai cột báo dành riêng cho hai nhà nho nhuộm mùi tân học là Dương Bá Trạc và Hoàng Tăng Bí viết theo lối văn biền ngẫu và kêu gọi cải lương. Các bạn đọc bắt đầu nể phong vị tiểu thuyết đề theo rồi những thiên tiểu thuyết dịch chữ nho của Nguyễn Đỗ Mục và tiểu thuyết dịch chữ Pháp của Nguyễn Văn Vĩnh.

Nhưng trong những tờ báo phục vụ đặc lực cho thực dân Pháp, đầu tiên phải kể tờ Nam phong. Tờ tạp chí này số 1 xuất bản vào tháng 7-1917, sau cuộc Đại chiến thứ nhất nổ ra gần 3 năm. Nó tự nhận là một tờ báo văn học, khoa học và nội dung của nó có những mục như luận thuyết, văn học bình luận, triết học bình luận, khoa học bình luận, văn uyển, tạp trở (1), thời đàm, tiểu thuyết. Nhưng tất cả đều phục vụ cho một mục đích chính trị là đặt niềm tin tưởng tuyệt đối vào thực dân Pháp qua văn minh của Pháp; thần thánh hóa sự nghiệp cướp nước của giặc Pháp coi như một sứ mạng thiêng liêng của những nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Đối tượng của nó là những nhà trí thức mà chúng gọi là những bậc thượng lưu trong quốc dân. Dưới sự chỉ đạo của tên đầu sỏ thực dân là toàn quyền Albert Sarraut, sáng lập tờ báo là tên trùm mật thám Louis Marty, chủ bút

(1) Những chuyện vụn vặt, không thuộc mục nào.

phần chữ nho là Nguyễn Bá Trắc, chủ bút phần quốc ngữ là Phạm Quỳnh. « Sự nghiệp bút mực » của chúng là đã bài kích chủ nghĩa cộng sản và Liên bang Xô-viết sau Cách mạng tháng Mười, đã phối hợp lý tưởng và quyền lợi của bọn thực dân cướp nước với bọn phong kiến tay sai, đã đề ra chủ nghĩa Pháp Việt đề huề và triển vọng « có đồng đẳng với bình đẳng » ; trực tiếp là đã cổ động nhân dân Đông-dương cung cấp 10 vạn lính chiến và lính thợ, gần 191 triệu rưỡi phờ-răng quốc trái và 200 triệu phờ-răng quốc phòng cho cuộc chiến tranh của đế quốc Pháp. Từ báo này đến tháng 12-1934 thì đình bản sau khi chủ bút của nó là Phạm Quỳnh nhảy lên ghế thượng thư của triều đình Huế.

..

Sau Đại chiến thứ nhất, xã hội Việt-nam đã phát sinh một giai cấp mới là giai cấp tư sản. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị cũng ngày một đông thêm. Hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa, một số nhà tư sản Việt-nam đã có mặt trong các ngành kinh doanh về công nghiệp, thương nghiệp và đã có mặt cả ở hội đồng thuộc địa, viện dân biểu và hội đồng dân cử tại các tỉnh. Họ cần nói lên tiếng nói của họ, cần có những báo chí làm cơ quan truyền đạt nguyện vọng và bảo vệ quyền lợi cho họ. Từ trước, bọn thống trị Pháp vẫn độc quyền xuất bản báo chí, nhưng đến lúc này, đã phải đề cho người Việt-nam xin ra báo với những điều kiện qui định. Cố nhiên là, với những điều kiện qui định, người được phép ra báo hầu hết là đại địa chủ và tư sản Việt-nam. Nhưng cũng do đó, một số tờ báo do người Việt-nam sáng lập, kế tiếp ra đời. Thực nghiệp dân báo 1920 — 1933. Khai hóa nhật báo 1921 — 1927. Thánh giáo tuần san 1921 — 1923 và Trung hòa nhật báo 1923 — 1945, cơ quan của những người công giáo miền Bắc. Hữu Thanh tạp chí và An-nam tạp chí 1923 — 1925. Đông Pháp nhật báo 1925 — 1945. Hà thành ngọc báo 1927 — 1936. Nông công thương báo 1923 — 1933. Dân báo 1927. Hà-tĩnh tân văn 1928. Đông tây tuần báo 1929 — 1930. Công thị báo 1929 — 1934. Báo Đông phương 1929 — 1933. Đồng thời, tại miền Nam, những báo xuất bản cũng không ít. Báo Công luận 1922 — 1939, tờ báo tiếng Việt của báo L'Opinion. Báo Trung lập 1924 — 1933, tờ báo tiếng Việt của báo l'Impartial. Hai tờ báo này cố nhiên gắn liền với quyền lợi của thực dân Pháp ở Đông-dương. Ngoài ra, những tờ báo khác như : An hà báo 1921 — 1937 ;

Nhật tân 1922 — 1929 ; Nam-kỳ kinh tế 1924 ; Đông Pháp thời báo 1923 — 1928 ; tạp chí Nam-kỳ 1926 ; Văn minh 1926. Tân thế kỷ 1926 — 1927 ; Thần chung 1929 — 1930 ; Kỳ lân báo 1928 — 1929 ; Điện xa tạp chí 1928 — 1929 ; Công giáo đồng thịnh 1928 — 1937 ; Pháp Việt nhất gia 1926 ; Phụ nữ tân văn 1929 — 1933 và báo Tiếng dân 1927 — 1943.

Từ năm 1922 trở đi, trong quá trình hình thành giai cấp tư sản và giai cấp công nhân Việt-nam, phong trào đòi tự do dân chủ dần dần nổi dậy. Trong lúc này, báo chí đã trở nên một vai trò quan trọng. Người viết báo trong thời kỳ này cũng không phải là đám nhà nho cũ, mà phần nhiều là những thanh niên tân học. Sôi nổi nhất là báo giới Nam-kỳ. Ở đây, một điểm đặc biệt là, tại thành thị, những tờ báo bằng chữ Pháp chiếm ảnh hưởng trong đám trí thức Âu hóa và thanh niên học sinh hơn là những tờ báo bằng tiếng mẹ đẻ. Do đó, những tờ báo làm cơ quan cho tập đoàn chính trị hay chống đối chính quyền thực dân như La Tribune Indigène (Thổ dân diễn đàn) của Nguyễn Phú Khai, l'Echo annamite (An-nam hướng truyền) của Nguyễn Phan Long, La cloche fêlée (Chuông vỡ) của Nguyễn An Ninh, L'Annam của Phan Văn Trường, L'Indochine (Đông-dương) của Mô-nanh, Jeune Annam (Tân An-nam) của đảng Thanh niên, La Tribune indochinoise (Đông-dương diễn đàn) của đảng Lập hiến, Le Nhà quê của nhóm Thanh niên v.v... đều viết bằng chữ Pháp. Nguyễn An Ninh, một thanh niên Âu học và chủ nhiệm báo La cloche fêlée, thường tự mình ôm từng chồng báo đi bán rong ngoài phố trước con mắt rình mò của bọn mật thám. Cuộc đấu tranh xung quanh vấn đề độc quyền hải cảng Sài-gòn năm 1923, các báo Tây, Nam ở Nam-kỳ đã chia hẳn ra hai phe : một phe ủng hộ tập đoàn tư bản Pháp và một phe dựa vào nhân dân chống lại chúng. Năm 1925 nhân dịp toàn quyền Varenne sang Đông-dương, các đại biểu dân cử và báo giới đưa tập dân nguyện, nhấn mạnh vào quyền tự do ngôn luận trong các quyền tự do dân chủ. Đồng thời, cuộc vận động đòi thả Phan Bội Châu và đề tang Phan Chu Trinh đã gây một phong trào sôi nổi khắp toàn quốc. Công dụng của tờ báo là cổ vũ phong trào và cũng theo phong trào, tờ báo đi sâu vào đại chúng nhân dân. Đông Pháp thời báo ở Nam-kỳ và Thực nghiệp dân báo ở Bắc-kỳ lúc ấy có một tác dụng khá lớn. Năm 1926, chống lại chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp, tờ Pháp Việt nhất gia đã ra một số báo cuối cùng « ngôn luận tự do hoàn toàn » để báo đóng cửa và quản lý ở tù.

Lúc này, ngoài những tờ báo xuất bản ở trong nước, còn có những tờ báo in ở bên Pháp gửi về lưu hành bí mật ở trong nước. Ngoài tờ Cùng khổ viết bằng chữ Pháp của cụ Nguyễn Ái Quốc, những tờ báo tiếng Việt đã có tiếng vang ở trong nước là tờ Việt-nam hồn hay Phục quốc của thanh niên Việt kiều ở bên Pháp và tờ Lao động của các thủy thủ Việt-nam ở Mác-xây (Marseille).

Cũng từ năm 1925 trở đi, do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt-nam, cách mạng Việt-nam chuẩn bị tiến sang một giai đoạn mới. Trong khi phong trào đấu tranh công khai sôi nổi từ Nam chí Bắc, thợ thuyền bãi công, học sinh bãi khóa, những cuộc mít tinh, biểu tình thường diễn ra luôn thì cũng là lúc những tổ chức bí mật đang đi vào quần chúng một cách bất hợp pháp. Đầu tiên là Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, rồi đến Tân Việt cách mạng đảng và Việt-nam Quốc dân đảng. Cũng từ đó, bên báo chí công khai, xuất hiện những báo chí bí mật. Hình thức của nó lúc mới đầu còn thô sơ, in bằng thạch. Số xuất bản không nhiều vì thường chỉ lưu hành trong nội bộ. Việt-nam Quốc dân đảng có tờ Hồn cách mạng, Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội có tờ Thanh niên; thêm vào đây là tờ Đồng thanh xuất bản ở Xiêm. Tính chất và nội dung của những tờ báo này tùy theo khuynh hướng và đường lối chính trị của mỗi đảng phái; nhưng nó đều đứng trên lập trường cách mạng chống đế quốc chủ nghĩa và phong kiến.

..

Năm 1930, các tổ chức cộng sản đã thống nhất, đưa cách mạng tới một cao trào dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Cuộc đấu tranh giai cấp đã đến lúc quyết liệt, thì, thái độ của các đảng phái biểu hiện ra trên những báo chí cũng rất rõ rệt. Đảng Cộng sản với những tờ báo bất hợp pháp như Cờ đỏ, Búa liềm, Tiến lên, Vô sản, tạp chí Bôn-sơ-vích cùng vô số những tiểu báo tại các xí nghiệp đã nêu cao những khẩu hiệu đấu tranh, hướng dẫn phong trào tiến lên, thì, ngược lại, những tờ báo hợp pháp, theo lệnh bọn thống trị Pháp, cũng chống đối cách mạng ra mặt. Báo Đuốc nhà Nam của Nguyễn Phan Long, cơ quan của đảng Lập hiến đã công nhiên xui thực dân Pháp dùng hơi chảy nước mắt để đàn áp các cuộc biểu tình. Báo Phụ nữ tân văn mở một mục riêng đăng những tin xuyên tạc về hoạt động của Đảng Cộng sản.

Khỏi cần nói những tờ ăn tiền phụ cấp của thực dân Pháp để chỉ cách mạng, chỉ cộng sản như Đông Pháp, Trung Bắc tân văn ở Bắc-kỳ, Sài-gòn nhật báo 1930 — 1945 và Điện tín ở Nam-kỳ ; Tràng-an 1935 — 1941 và Sao Mai 1934 — 1938 ở Trung-kỳ. Để đàn áp phong trào Nghệ — Tĩnh đỏ, thực dân Pháp không những vận dụng hết những thủ đoạn ác độc như máy bay thả bom, bang tá giết người, mà còn dùng cả tờ lá cải Thanh, Nghệ, Tĩnh tân văn chuyên nói xấu chủ nghĩa cộng sản, mong gieo nghi ngờ vào dân chúng.

..

Từ giữa năm 1931 trở đi, cao trào cách mạng chuyển xuống thoái trào. Hàng nghìn chiến sĩ bị giam giữ trong các nhà tù đã biến ngục thất làm trường học và nơi đào tạo cán bộ. Do đó, trong báo giới Việt-nam đã thêm một thứ báo đặc biệt, xuất bản tại các nhà tù chính trị phạm. Ở đây chỉ kể mấy tờ báo mà nhiều người thường nhắc. Tại Hỏa-lò Hà-nội, ngoài báo Người tù, Lao-tù tin-tức và tạp chí Lao-tù là cơ quan chung của các tù chính trị và thường phạm, còn có tờ Đường cách mạng và tạp chí Tiêu sấu của nhóm Việt-nam Quốc dân đảng ; báo Đuốc-đưa-đường và tạp chí Cộng sản của nhóm Cộng sản ; báo Tiền phong của một nhóm Thanh niên. Tại Côn-đảo, có Con-đường-chính của nhóm Cộng sản ; Tiếng sóng bể, Bàn góp và Hòn-cau tuần báo của nhóm Việt-nam Quốc dân đảng. Những sản phẩm trong hoàn cảnh đặc biệt này cố nhiên có nhiều chuyện lý thú. Báo viết bằng tay, phát hành giữa những cửa sắt tường cao, trong vòng bao vây chặt chẽ của quân thù. Nhưng nội dung của nó rất phong phú : lý luận, nghiên cứu, phê bình, giải trí và truyền tin. Nó đã nổ ra những cuộc bút chiến về đường lối chính trị giữa các đảng phái. Nó đã cổ vũ những cuộc đấu tranh phản đối chế độ nhà tù và đòi cải thiện sinh hoạt nhà tù. Sau hết, nó đã tổng kết được nhiều kinh nghiệm cách mạng sau những ngày đấu tranh để giúp vào việc rèn luyện cán bộ, chuẩn bị cho tương lai.

Trong khi ấy, báo giới ở ngoài dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp, cũng xuất bản rất nhiều và rất phức tạp. Những báo mới ra như : Tràng-an cận tín 1930 — 1932 ; Bạn dân 1930, phụ trương tờ l'Ami du peuple ; Tam-kỳ tạp chí 1931 ; Niên báo từng đám 1931 — 1936 ; Tiểu thuyết tuần san 1931 — 1934 ; Thời báo 1931 — 1932 ; Tiếng chuông 1932 ; Tiếng chuông thế sự 1932 ; Tân thanh tạp chí 1932 — 1933 ; Bắc-kỳ thể thao 1932 — 1939 ; Bắc-kỳ thời báo 1932 ;

Bảo an 1932 — 1935 ; Tiên long báo 1932 — 1934 ; Thương báo 1932 — 1933 ; Bình phú tân văn 1930 — 1931 ; Phụ nữ thời đàm 1931 ; Kim lai tạp chí 1931 — 1932 ; Rạng đông 1933 ; Cùng bạn 1933 — 1935 ; Hoàn cầu tân văn 1933 — 1936 ; Sài thành họa báo 1933 — 1934 ; Thanh niên 1933 — 1934 ; Vận động báo 1933 ; Tương lai tạp chí 1934 ; Hải-phòng tuần báo 1934 — 1935 ; Tuổi xuân 1934 — 1935 ; Đồng thanh 1934 — 1935 ; Nhân loại 1934 ; Tân văn 1934 — 1936 ; Bắc hà 1935 ; Tân nữ lưu 1935 ; Tân thời 1935 ; Tân tiến 1935 ; Thời sự 1935 ; Sài-gòn ngộ báo 1935 ; Nước non tuần báo 1935 ; Dân quyền 1935 — 1936 ; Công dân 1935 — 1936 ; Hoạt động 1935 ; Bình dân 1935 ; Trung-kỷ 1935 ; Dân báo mới 1935 — 1936 ; Ánh sáng 1935 ; Tiểu thuyết thứ sáu 1935 ; Tiểu thuyết thứ hai 1935 ; Chân lạc tuần báo thể thao 1935 ; Nghe thấy 1935 — 1937 ; Nghề mới 1935 — 1938 ; Từ dân văn uyển 1935 — 1943 ; Báo Tiểu thuyết 1936 — 1942 ; Bạn thiếu niên 1937 — 1939 ; Sài-gòn tiểu thuyết từng thư 1938 v.v...

Một điểm đáng ghi là : những ngày sau cuộc thất bại của Yên-bái khởi nghĩa và sau cao trào đấu tranh do Đảng Cộng sản lãnh đạo, một tâm lý thất vọng, cầu an, hưởng lạc len vào các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản trí thức, học sinh ở thành thị. Dưới sự áp bức của thực dân và phong kiến, họ sợ cách mạng ; sợ đổ máu, không dám đấu tranh trực diện về chính trị, mà chỉ tìm cách hoạt động trong phạm vi văn hóa với mục đích cải lương. Do đó, trong báo giới đã phát sinh một xu trào mới, văn chương lãng mạn, trào phúng thịnh hành. Tiêu biểu của nó là nhóm Tự lực văn đoàn, gồm những nhà văn trong tầng lớp tiểu tư sản chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản phương Tây. Trên hai tờ Phong hóa và Ngày nay, họ không dám dấn kích vào bọn thực dân, mà chỉ chế riễu một số quan lại hào lý trong giai cấp phong kiến, không dám mơ đến việc thay đổi chế độ đương thời nát, mà chỉ đề ra một vài việc cải lương. Họ lôi cuốn thanh niên vào một phong trào vui vẻ trẻ trung lãng xa cuộc đấu tranh chống thực dân và phong kiến ; đem tiếng cười mai mỉa trước những thói quen tục xấu thay cho tiếng oán hờn trước một chế độ áp bức. Lý tưởng cao nhất của họ là chủ nghĩa cá nhân tư sản thay cho chế độ đại gia đình phong kiến. Phong thái sinh hoạt mà họ cổ vũ là tự do sống trong những biệt thự, đồn điền, bãi nghỉ mát chống với nghi lễ nghiêm trang ở những cung đình, thái ấp. Dầu sao, ý niệm này đã gặp một khí hậu thích hợp, một miếng đất màu mỡ là đám thanh niên tư sản và tiểu tư sản đương

hoang mang chán nản nên đã có lúc chiếm địa vị ưu thắng trên báo chí công khai. Xung quanh nó, những tiểu thuyết ngôn tình, những chuyện kiếm hiệp tràn ngập trên các tờ báo ra ngày thứ bảy, thứ năm; những chuyện dâm ô đầy rẫy trên tờ báo Loa; những giáo dục nhi đồng theo lối nửa tư sản, nửa quý tộc len vào các gia đình cùng với những tờ báo Cô chiêu, Cậu ấm. Giữa những tiếng cười nói vô duyên ăm ỹ ấy, người ta thỉnh thoảng được nghe một tiếng nói phản kích của dân tộc qua tờ báo Tân Thiếu niên. Nhưng tờ báo này vừa ra được một số đầu (1935) thì đã bị bọn thống trị bóp chết ngay.

Cũng lúc này, trên báo chí công khai, một trò chơi chính trị đã diễn ra là cuộc bút chiến giữa báo Annam nouveau (An-nam mới) của Nguyễn Văn Vĩnh và tạp chí Nam phong của Phạm Quỳnh về hai thuyết trực trị và quân chủ lập hiến. Thuyết trên của bọn tư sản phản dân tộc chủ trương đặt nước Việt-nam ta dưới quyền trực trị của thực dân Pháp, không qua bọn tay sai phong kiến. Thuyết dưới của bọn phong kiến địa chủ chủ trương phối hợp quyền lợi của chúng với quyền lợi của thực dân bằng cách tô điểm cho bù nhìn một bản hiến pháp. Trò chơi lật lẻo này cố nhiên không một tiếng vỗ tay của nhân dân, vì nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, đương đầu tranh đánh đổ cả thực dân và phong kiến với những thuyết trực trị hay quân chủ lập hiến của chúng.

Tuy vậy, trong thời kỳ này, báo chí quốc văn, về hình thức, đã có một bước tiến bộ về hành văn cũng như về ấn loát. Những sách báo của nhóm Tự lực văn đoàn và lối viết văn của báo Đông Tây cho đến cách trang trí, ấn loát của tờ Ngọ báo đã thoát ly lối văn biền ngẫu của Trung Bắc tân văn, lối văn hát tuồng và hát cải lương của Lục tỉnh tân văn, Trung lập báo và cách trang trí vụng về của những tờ báo ngày trước.

..

Từ năm 1935, thời cục quốc tế đã có nhiều biến chuyển. Bọn phát-xít sơ-mi đen, sơ-mi nâu đã xuất hiện ở Ý và Đức. Chiến tranh thế giới lại một lần nữa bắt đầu đe dọa. Quyết nghị của Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 6 là giai cấp vô sản phải liên minh với giai cấp tiểu tư sản và những phần tử tiến bộ trong giai cấp tư sản thành lập mặt trận Bình dân ở mỗi nước để chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình, đòi tự do và cơm áo. Rồi đó, Mặt trận Bình dân và Chính phủ Mặt trận Bình dân được thành lập ở nước Pháp.

Cuộc đấu tranh chống hai trăm gia đình đại tư bản của nhân dân Pháp phối hợp với cuộc đấu tranh chống phản động thuộc địa của nhân dân Đông-dương. Một luồng gió mới thổi vào trong lúc cách mạng Đông-dương từ thoái trào đến phục hưng, đương chuẩn bị tiến lên. Thừa cơ hội, một số nhà văn cách mạng từ trong nhà tù ra vội chớp lấy báo chí làm diễn đàn công khai tuyên truyền chủ nghĩa Mác. Xung quanh những tờ báo đầu tiên như Đời mới, Tiến bộ, Kiến văn, Bắc-ninh tuần báo, Tiếng vang, Hồn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Nhanh lúa, Kinh tế tân văn..., tiếng nói của người mác-xít đã vang lên không những át những tiếng cười « vui vẻ trẻ trung » của nhóm Tự lực, mà còn đánh ngã những thuyết duy tâm và nghệ thuật vị nghệ thuật của nhóm báo Tiến hóa và báo Sông Hương.

Rồi đó, từ năm 1936, sau phong trào Đông-dương đại hội, Mặt trận Dân chủ Đông-dương thành hình. Lần đầu tiên, những nhóm cộng sản công khai xuất hiện với những tờ báo chính danh của nó. Ở Hà-nội, mở đầu là những tờ Le Travail (Lao-dộng), En avant (Tiền tiến), Rassemblement (Tập hợp) bằng chữ Pháp và những báo quốc văn như Hà thành thời báo, Thời thế, Bạn dân. Hai tờ Tin tức, Đời nay, và Notre voix (Tiếng nói của chúng tôi) là những cơ quan phát ngôn chính thức của Đảng. Ở Sài-gòn, tiếp theo những tờ Avant garde (Tiền vệ), Le Peuple (Dân chúng) là những tờ Việt dân, Phổ thông, cho đến tờ Dân chúng, tiếng nói công khai của Đảng. Xung quanh báo Đảng, còn có những báo của các tổ chức quần chúng công nhân : Lao động của thợ thuyền ; Ngày mới, Người mới, Mới, Thế giới của Thanh niên dân chủ. Ở Trung-kỳ, báo Dân là cơ quan của nhóm dân biểu Mặt trận Dân chủ Đông-dương. Với khẩu hiệu chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ nêu lên trong các báo chí, qua những cuộc đấu tranh trong dịp lao công đại sứ Gô-da sang Đông-dương và kỷ niệm ngày 1 tháng 5, đã nở ra hàng trăm những vụ đình công, bãi thị, biểu tình từ Nam đến Bắc. Tác dụng của những tờ báo chiến đấu này còn chống tư tưởng thân Nhật, ủng hộ cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung-quốc và đánh chặn âm mưu của bọn phong kiến câu kết với thực dân Pháp chực trở lại hiệp định 1884 để đàn áp cách mạng. Báo Dân chúng, cơ quan của nhóm cộng sản Nam-kỳ, đã đầu tiên dành được quyền tự do xuất bản báo chí.

Phong trào đấu tranh công khai trong thời kỳ này đã hợp pháp hóa những báo chí Cộng sản và Mặt trận Dân chủ,

chiếm ưu thế trong báo giới và cả những hội nghị báo giới tại Bắc-kỳ và Trung-kỳ bấy giờ. Ngoài những tờ báo Cộng sản, còn có tờ Dân báo của một nhóm Việt-nam Quốc dân đảng. Những tờ báo có tinh chất tiến bộ như Tương lai ; mang xu hướng cải lương như Ngày nay ; chủ trương tự trị, chống độc lập dân tộc như L'Effort (Nỗ lực) cho đến mấy tờ báo bảo hoàng như La Patrie annamite (Tổ quốc Annam) và Việt cường của Phạm Le Bông ở Bắc-kỳ ; Tráng an của Lê Thanh Cảnh và Sao mai của Trần Quang Vinh ở Trung-kỳ. Cũng không quên nhắc đến những tờ báo chuyên môn phá hoại phong trào của bọn trốt-kít như Tranh đấu, Tia sáng, Quốc gia, Phụ nữ thời đàm... và mấy tờ báo lưu manh như Vịt đực, Con ong. Cũng chưa kể mấy tờ báo của tôn giáo như Đốc tuệ 1935-1945 ; Bát nhĩ âm 1936-1943 ; Đại đạo 1936-1937 ; Bồ đề tạp chí 1936 ; Tam bảo tạp chí 1937 ; Pháp âm Phật học 1937-1938, Ánh sáng Phật pháp 1938-1939... ; mấy tờ báo chuyên môn như Đông y từng báo 1939 ; Y học thường thức 1939... và mấy tờ báo địa phương như Cầm-thành tạp chí 1934 ; Tỉnh Ninh-bình 1936-1938 ; Ninh-thuận công báo 1938...

Ngoài ra, rất nhiều tờ báo khác không có chính kiến rõ ràng, cũng không có quần chúng độc giả nhất định, như Thế giới tân văn 1936 ; Dân quê 1936 ; Hà-nội báo 1936-1937 ; Tạp chí thương mại 1936 ; Mai 1936-1939 ; Ích hữu 1937 ; Dân hiệp 1937 ; Tân dân báo 1937 ; Đường ngay 1937 ; Hy vọng 1937-1942 ; Vị chúng 1937 ; Đông-dương hoạt động 1937 ; Đại đồng 1938 ; Dư luận 1938 ; Nước Nam 1938 ; Thời vụ 1938-1939 ; Dân tiến 1938-1939 ; Tuần lễ 1938 ; Bắc-kỳ dân báo 1938-1939 ; Sinh hoạt 1938-1939 ; Đông-dương 1938 ; Dân sinh 1938-1939 ; Chiến tuyến 1938-1939 ; Đốc công lý 1938 ; Cười 1938 ; Đọc 1938 ; Vui 1938-1939 ; Sài-gòn tiến hóa 1938 ; Tráng sĩ 1938 ; Truyện đời 1938-1939 ; Thầy thợ 1938-1939 ; Thời đại 1939 ; Chính trị tuần báo 1939 ; Thái dương 1939 ; Đại chúng 1939 ; Dân Nam 1939 ; Dân phong 1939 ; Thanh niên 1939 ; Sống mới 1939 ; Hương thôn sinh hoạt 1939 ; Sống chung 1939-1940 ; Hạnh phúc 1939 ; Văn-lang 1939-1940 ; Thân bi tạp chí 1939 v.v... Kèm thêm vào đó là mấy tờ báo của từng ngành nghề nghiệp như Chớp bóng Đông-dương 1936 ; Học sinh tuần báo 1936 ; Đông-dương thể thao 1938 ; Áo thuật tạp chí 1939 ; Phổ thông ca nhạc 1939 ; Đông-dương đua ngựa 1940-1942 v.v...

Những tờ báo kể trên đã không được bọn thực dân nuôi dưỡng, lại cũng không được nhân dân ủng hộ, nên nhiều tờ báo mặc dầu có cái tên, nhưng đời sống rất lạt lẽo và ngắn ngủi.

Tháng 9-1939, cuộc thế giới Đại chiến thứ hai bùng nổ, bọn phản động thuộc địa ở Đông-dương hòa nhịp với bọn tay sai phát-xít ở nước Pháp tịch thu và cấm lưu hành, tàng trữ các báo chí tiến bộ, bắt giam nhiều nhà báo cộng sản và dân chủ. Phong trào Bình dân hạ màn, nhưng những báo chí của nó trong bốn năm qua đã gieo những tư tưởng tốt, ăn sâu bén rễ vào nhân dân để rồi có một ngày sinh hoa kết quả.

..

Đại chiến thứ hai bùng nổ. Phát-xít Nhật chuẩn bị kéo quân vào Đông-dương. Thực dân Pháp dọn đường đầu hàng phát-xít Nhật. Báo giới Việt-nam, những tờ báo tiến bộ đã rút lui vào bí mật; còn lại những tờ báo hợp pháp hoặc xoay ra ủng hộ giặc Nhật để kiếm tiền, hoặc vẫn ôm chân giặc Pháp hay ít nhất sống cái đời vô vị. Tuy vậy, những báo xuất bản trong lúc này vẫn cứ nhiều: Tổng xã báo 1940-1941; Chân báo 1940-1941; Hành động 1940; Viễn đông 1940-1941; Thực tế 1940-1941; Truyền tin 1940-1941; Vô tuyến truyền thanh 1940; Hướng đạo 1940-1944; Đông Tây tiểu thuyết 1940-1942; Bạn trẻ 1940; Đông Á tân văn 1940; Đông thanh 1940-1941; Công chức 1940; Tin chủ nhật 1940; Hà-nội tân văn 1940; Chân lý 1940; Pháp Việt 1941-1943; Bạn mới 1941; Công thương 1941-1942; Báo mới 1941-1942; Thông tin báo 1941-1944; Phóng sự 1941-1943; Thanh niên 1941-1942; Gió mùa 1941; Tiến 1941-1942; Việt cường 1942-1945; Nghề ruộng 1944-1945; Thanh niên Đông Pháp 1945... Ấy là chưa kể những tờ báo chuyên môn như Việt-nam y báo 1940, Báo khoa học, Tùng biên y tá 1941-1945 và mấy tờ báo tôn giáo như: Đa minh 1939-1946; Quan âm 1940-1943; Phật pháp 1941... Cộng vào đây là tờ Văn mới của bọn trốt-kit. Lúc này, trong số những tờ báo công khai, còn có hai tờ báo có tính chất nghiên cứu về lịch sử và văn học như Thanh nghị và Tri tân.

Về xu hướng chính trị, thì trong số những báo kể trên, có mấy tờ báo hàng ngày vẫn thân Pháp như cũ như Đông Pháp, Việt cường, Trung Bắc tân văn ở Bắc-kỳ và Sài-gòn, Điện tín ở Nam-kỳ; nhưng cũng có những tờ báo thân Nhật ra mặt như Tin mới và Thông tin.

Sau ngày 9-3-1945, Nhật hất cẳng Pháp, những tên bồi bút của phát xít Nhật được cơ hội tăng bốc chủ mới đã dành; những tờ báo từ trước vẫn ôm chân Pháp cũng xoay ra tán tụng Nhật hoàng và Hoàng quân. Tờ Đông Pháp dưới thời Pháp thuộc qua một ngày biến cố lịch sử đã đổi ra Đông-phát của thời Nhật thuộc. Mấy tờ báo của bọn giả danh Việt-nam Quốc, dân đảng làm tay sai cho phát xít Nhật như Bình minh, Hải-phòng nhật báo đã mượn danh nghĩa quốc gia cổ động dân-tộc thay thay đổi chủ.

Trong khi hai bọn giặc Pháp, Nhật câu kết với nhau, găm gù với nhau để rồi đi đến hất cẳng lẫn nhau, một còn một mất, thì Đảng Cộng sản Đông-dương, sau những ngày đầu tiên bị khủng bố, đã dần dần củng cố lại để tiến lên một giai đoạn mới. Nhất là sau khi thành lập Mặt trận Việt-minh, phong trào chống Pháp đuổi Nhật dâng lên thì những báo chí xuất bản bí mật càng nhiều. Báo Giải phóng, sau đổi là Cờ giải phóng, cơ quan của đảng Cộng sản Đông-dương, báo Cứu quốc của Mặt trận Việt-minh, báo Lao động của hội Công nhân cứu quốc, báo Hồn nước của đoàn Thanh niên cứu quốc, báo Tiền phong của hội Văn hóa cứu quốc, báo Kèn gọi lính, sau đổi là báo Chiến đấu, cơ quan của hội Binh sĩ cứu quốc, báo Việt-nam của hội Việt-nam cứu quốc, báo Độc lập của đảng Dân chủ Việt-nam. Đặc biệt là sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), cao trào kháng Nhật cứu quốc nổi dậy, báo chí của các ngành và các địa phương xuất bản càng nhiều. Báo Quân giải phóng, cơ quan của đội Tuyên truyền giải phóng quân. Báo Nước Nam mới của Khu giải phóng miền Bắc. Báo Hiệp lực của Mặt trận Việt-minh tỉnh Bắc-giang; Báo Mê linh của Mặt trận Việt-minh tỉnh Phúc-yên. Bải Sậy của Việt-minh Hưng-yên. Đuổi giặc nước và khởi nghĩa của Việt-minh Thanh-hóa. Kháng địch ở Nghệ, Tĩnh. Quyết thắng ở Trung-bộ. Giải phóng ở Nam-bộ. Độc lập của Việt-minh miền nam Bắc-bộ. Một tờ báo ra đời sớm nhất, ngay từ khi mới có Mặt trận Việt-minh là tờ Việt-nam độc-lập xuất bản ở Cao-bằng (1941).

Một điểm đáng chú ý là: những tờ báo kể trên, mặc dầu xuất bản bí mật, nhưng phát hành bán công khai và công khai. Cách in báo và trang trí báo đã tiến hơn trước nhiều, không kém những báo in tại thành thị. Số lượng của báo in ra khá nhiều. Tại chiến khu, cả đến những vùng ảnh hưởng của Việt-minh, tờ báo phát hành một cách công khai. Tại các thành thị, dưới quyền kiểm soát của phát-xít Nhật, những báo kháng Nhật vẫn đi vào theo lối bán công khai; đánh bật cả ảnh hưởng của những tờ báo thân Nhật được coi là chính thức.

Cũng cần kể đến những tờ báo tại các nhà tù chính trị trong lúc này. Báo Suối reo xuất bản ở ngục Sơn-la. Báo Bình minh trên sông Đà ở nhà lao Hòa-bình. Báo Giòng sông Công và Tiếng gió ngàn ở trại tập trung Bá-vân. Báo Đường nghĩa ở cảng Nghĩa-lộ. So với những báo chí trong thời kỳ 1931-1935, báo chí nhà tù lúc này về nội dung đã gắn liền với những hoạt động cách mạng ở ngoài, về hình thức và nghệ thuật đã vui và đẹp hơn trước. Có tờ báo như Giòng sông Công còn vượt ra ngoài trại giam, lưu hành vào những nhân dân cảm tình ở địa phương, sức tiến việc tổ chức cách mạng ở ngoài.

Trước ngày tổng khởi nghĩa, khí thế cách mạng bùng lên như mặt trời buổi sớm mai. Các báo chí của đảng Cộng sản và Mặt trận Việt-minh đăng những lời hiệu triệu chuẩn bị khởi nghĩa, những tin du kích đánh Nhật, tuần hành thị uy, trừ Việt gian, phá kho thóc của Nhật phát cho dân đói, lập Ủy ban nhân dân cách mạng v.v... đã làm cho không khí tiền khởi nghĩa thêm sôi sục, truyền mạnh vào mạch máu mọi người trước những ngày quyết liệt của lịch sử.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ !

..

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Lịch sử Tổ quốc ghi những ngày vinh quang của giai đoạn mới. Làng báo Việt-nam cũng được giải thoát những chế độ chặn hầu bóp cổ của những ngày mất nước, rũ hết những tàn tích nô lệ của những ngày Pháp thuộc và Nhật thuộc để phục vụ nhân dân.

Báo Sự thật của Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác.

Báo Cứu quốc của Mặt trận Việt-minh.

Báo Độc lập của đảng Dân chủ Việt-nam.

Báo Tiến lên của đảng Xã hội Việt-nam.

Báo Dân chúng của Mặt trận Việt-minh miền bê.

Báo Lao động của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam.

Báo Hồn nước của đoàn Thanh niên Cứu quốc.

Báo Đồng minh của Việt-nam Cách mạng đồng minh hội.

Báo Tiền phong của hội Văn hóa cứu quốc.

Báo Sao vàng của Vệ quốc quân.

Báo Gió mới của Tổng hội sinh viên Việt-nam.

Báo Quốc hội, cơ quan của Quốc hội trong dịp tổng tuyển cử toàn quốc.

Ngoài những tờ báo lớn của các chính đảng đoàn thể, còn có nhiều tờ báo của các tập đoàn, các địa phương, các giới,

các ngành hay tư nhân như : Khu giải phóng của Mặt trận Việt-minh miền núi ; Dân mới của thanh niên Hà-nội ; Dân mới của Mặt trận Việt-minh Thanh, Nghệ, Tĩnh ; Đại chúng của hội Văn hóa cứu quốc Trung-bộ ; Thái-bình tuần báo của hội Văn hóa cứu quốc Thái-bình ; Tiến hóa của Văn hóa cứu quốc Quảng-ngãi ; Tay thợ của công nhân Trung-bộ ; Đường sắt của công nhân hỏa xa ; Chính nghĩa và Quốc dân của nhóm cải tổ Việt-nam Quốc dân đảng ; Giải thoát của một nhóm tín đồ Phật giáo ; Chiến khu của vệ quốc đoàn chiến khu I ; Nhà giáo của liên đoàn Giáo giới Việt-nam ; Xung phong của thanh niên Hà-nam ; Tranh đấu, cơ quan tuyên truyền văn hóa Thái-bình ; Cổ gắng, cơ quan vận động đời sống mới của khu Chợ Hôm Hà-nội ; Tiến thẳng của thiếu nhi ; Thăng tiến của Hướng đạo sinh ; Quân Bạch-dăng của vệ quốc đoàn chiến khu III ; Chiến sĩ của ủy ban Quân chính khu C ; Bạn quê ở Hải-dương ; Sông Tuấn-vương ở Nam-dịnh ; Dân nguyện ở Hải-phòng ; Đội Cận ở Thái-nguyên ; Bãi Sây ở Hưng-yên ; Tổ quốc ở Thuận-hóa ; Ngoại thành dân báo của ngoại thành Hà-nội ; Ánh sáng của Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ; Kinh tế tạp chí của Ủy ban hành chính Trung-bộ ; Vui sống của cục Quân y ; Canh nông tạp san và Tấc đất của Bộ Canh nông ; Công an mới của công an Bắc-bộ... Cộng vào đây là những tờ báo như : Dân thanh, Dân quốc, Dân sinh, Dân quyền, Vì nước, Tương lai, Thời mới, Việt-nam tân báo, Dân chúng tuần báo, Thời báo, Thống nhất, Sinh lực, Văn mới, Kiến thiết, Dân quê, Đồng ruộng, Tuổi xanh, Gió biển, Reo, Tin văn, Gió mùa, Nỗ lực, Tuổi trẻ mới, Tân tạp chí, Cấp tiến, Tao đàn tạp chí, Bình dân, Tân báo tuần san, Bó đuốc, Sức khỏe, Trẻ em, Thiếu sinh, Bạn gái v.v... Ngoài ra, còn có một số tờ báo chuyên môn như : Sân khấu, Việt-nam khỏe, Kịch ảnh, Khuyến nhạc, Người săn bắn Việt-nam v.v...

Bên những tờ báo kể trên, một số tờ báo trước kia có ảnh hưởng tốt hay bị thực dân Pháp thu giấy phép, đến nay cũng được khai sinh lại như Việt-nam hồn, Đời nay, Tin tức, Đời mới, Tiếng vang, Tân thế kỷ v.v...

Nhưng cách mạng vừa đem chính quyền về cho nhân dân thì bọn phản động quốc tế như Mỹ, Anh và bọn tay sai là Tưởng Giới Thạch đã chực bóp chết nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đương còn trứng nước cũng như thực dân Pháp lại chực tái chiếm Việt-nam. Riêng tại miền Bắc, bọn Đại Việt

Quốc dân đảng dựa vào thế lực của quân đội Tưởng Giới Thạch, tung ra những tờ báo như Việt-nam, Thiết thực, Dân chúng, Liên hiệp, Liên minh v.v... để chống Chính phủ và phá rối cuộc trị an. Nhưng rồi, chỉ một thời gian ngắn, bọn phản quốc bị quét ra khỏi vũ đài chính trị, thì những con « bọ gậy » trong làng báo cũng biến đi mất.

..

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta bắt đầu. Một số tờ báo tư nhân có gốc rễ từ hồi Pháp thuộc lại xuất bản trong vùng địch kiểm soát. Những báo chí kháng chiến của Đảng và Mặt trận phần nhiều lại dời về chiến khu. Tuy vậy, trong lúc bộ đội và nhân dân Thủ đô huyết chiến với giặc hai tháng tại trong lòng Hà-nội, báo Thủ đô đã được khai sinh giữa làn khói lửa. Trước ngày toàn quốc kháng chiến, nhân dân ta đã đánh chặn địch từng bước ở Nam-bộ và miền nam Trung-bộ. Những tờ báo Quyết chiến, Quyết thắng đã ra đời, tỏ rõ chí kiên quyết và lòng tin tưởng của dân tộc ta nhất định đánh giặc và nhất định thắng giặc. Cũng ngay từ lúc tiếng súng toàn quốc kháng chiến vừa nổ thì báo Toàn dân kháng chiến của Mặt trận Liên Việt xuất bản, đăng lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch kêu gọi mọi người trong nước đứng dậy. Sau khi đảng Lao động Việt-nam thành lập, báo Nhân dân, cơ quan chính thức của Đảng, đã thường xuyên truyền đạt phương châm lãnh đạo của Đảng trên mọi mặt kháng chiến kiến quốc... Mặc dầu tài liệu khan hiếm và giao thông cách trở, báo Nhân dân, báo Cứu quốc ở Trung ương và các khu vẫn ra đều đặn và phổ biến rộng rãi. Báo Quân đội nhân dân và báo của các giới công nhân, thanh niên, nông dân, phụ nữ, văn nghệ vẫn tiếp tục xuất bản kịp thời phục vụ kháng chiến. Ấy là chưa kể một số báo riêng lẻ ở các địa phương. Điều đáng ghi là : trong những ngày kháng chiến, bích báo được phổ biến rộng khắp các đơn vị, cơ quan, xí nghiệp, trường học... Đến cả ở dưới chiến hào hay trên con đường hành quân, hình thức bích báo cũng được áp dụng với nhiều sáng kiến. Đây là một kho tàng rất phong phú cung cấp tài liệu cho lịch sử kháng chiến của chúng ta. Nếu dân tộc ta nói chung, qua những ngày đấu tranh dưới thời Pháp thuộc và Nhật thuộc, nhất là trong chín năm kháng chiến, thấy mình cứng rắn hơn nhiều, thì những người công tác báo chí đã từng đem ngòi bút phục vụ nhân dân, tới khi kháng chiến thắng lợi, cũng tự thấy mình được rèn luyện hơn trước..

Hòa bình lập lại, trước mắt những nhà viết báo Việt-nam là một phương trời mới với một nhiệm vụ mới. Bài giới thiệu lịch sử báo chí Việt-nam, chúng tôi hãy tạm ngừng lại ở đây. Nhìn lại lịch sử báo chí Việt-nam non một trăm năm qua, chúng ta thấy cuộc đấu tranh giai cấp cũng như cuộc đấu tranh dân tộc biểu hiện rõ rệt giữa ta và địch. Mới đầu, địch đã dùng báo chí làm lợi khí để đàn áp ta về ý thức, về tư tưởng; ta cũng giết khí giới của địch để đánh lại địch. Quá trình báo chí Việt-nam liên hệ khăng khít với quá trình cách mạng Việt-nam. Kết quả là chính nghĩa đã thắng, cách mạng đã thắng, báo chí của chúng ta hiện nay không phục vụ cái gì khác hơn là đấu tranh thống nhất Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và bảo vệ hòa bình thế giới. Những con « chiến ghê » trong làng báo sót lại từ hồi Pháp thuộc hay Nhật thuộc đã dần dần bị đào thải. Những chiến sĩ sử dụng thứ « binh chủng » vô cùng sắc bén là báo chí chẳng những phải đứng vững trên lập trường xã hội chủ nghĩa, mà còn phải có một nghệ thuật chiến đấu tài tình của « nhà nghề ». Dựa vào nhân dân trong việc xây dựng báo chí xã hội chủ nghĩa, lịch sử báo chí Việt-nam đương dở đến những trang sử mới.

5-2-1959

TRẦN HUY LIỆU

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam

của VĂN TẠO

MẶT trận Dân tộc thống nhất là một vũ khí của giai cấp vô sản các nước thuộc địa và nửa thuộc địa để đấu tranh giành độc lập. Nó xuất hiện từ yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng và mang đặc điểm của từng dân tộc. Yếu tố quyết định sự tồn tại của Mặt trận Dân tộc thống nhất là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc thuộc địa. Cho nên Mặt trận Dân tộc thống nhất chỉ tồn tại đến khi quá trình đó kết thúc. Điều kiện cần thiết và có thể để cho Mặt trận hình thành là mâu thuẫn về quyền lợi giữa các giai cấp có khả năng phản đế, chủ yếu là giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản, và sự thống nhất trong một mục đích, một nguyện vọng chung là tiêu diệt đế quốc xâm lược. Nói một cách khác, Mặt trận Dân tộc thống nhất là một thể thống nhất có mâu thuẫn, cho nên giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ Mặt trận từng thời kỳ là yếu tố quyết định đẩy mạnh sự phát triển của Mặt trận và của cách mạng. Trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, Mặt trận Dân tộc thống nhất ở nhiều nước đã hoặc đang hình thành và phát triển như thế. Mặt trận Dân tộc thống nhất Trung-quốc xuất hiện từ năm 1923, chủ yếu là sự liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản Trung-quốc, cụ thể là giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng Trung-quốc. Nó tồn tại trong suốt cả quá trình đấu tranh chống đế quốc Nhật và kết thúc khi cách mạng giải phóng Trung-quốc thắng lợi. Ở Việt-nam, Mặt trận Dân tộc thống nhất là sự liên minh giữa giai cấp vô sản, nông dân, tiểu tư sản, nói chung là quần chúng lao động với giai cấp tư sản và một số thân sĩ yêu nước trong giai cấp địa chủ. Và hiện nay trong cuộc giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, những mặt trận cùng một phạm trù như vậy đã hình thành như Mặt trận Giải phóng dân tộc An-giê-ri hoặc có khả năng hình thành như Mặt trận Dân tộc dân chủ Nhật-bản, Mặt trận Dân tộc dân chủ Ác-giăng-tin v.v...

Mặt khác cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo ở các nước là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới do Liên-xô lãnh đạo. Chiến lược và sách lược của Quốc tế cộng sản có tác dụng bao trùm và chỉ đạo phong trào vô sản các nước nói chung, trong đó có Việt-nam. Do đó, nghiên cứu Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam, chúng ta không thể không chú ý đến mối liên hệ giữa Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam với Mặt trận hòa bình và dân chủ thế giới.

Để tìm hiểu lịch sử Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam, trong bài này chúng tôi chú ý nghiên cứu ba phần :

- Sự hình thành của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam ;
- Sự phát triển của Mặt trận ;
- Mối liên hệ giữa Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam với phong trào hòa bình dân chủ quốc tế.

I

MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT XUẤT HIỆN TỪ YÊU CẦU KHÁCH QUAN CỦA CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM VÀ CHỈ THỰC SỰ THÀNH HÌNH KHI GIAI CẤP VÔ SẢN VIỆT NAM ĐÃ LỚN MẠNH

Thực dân Pháp xâm chiếm Việt-nam, biến Việt-nam thành một nước thuộc địa, nửa phong kiến. Mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt-nam trong suốt cả quá trình từ khi Pháp xâm chiếm Việt-nam đến nay là giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc Việt-nam. Các tầng lớp nhân dân Việt-nam liên tiếp nổi dậy đánh đổ đế quốc thống trị và bọn tay sai phong kiến, tư sản mại bản, nhằm giải phóng dân tộc.

Quá trình đấu tranh kể trên đã đánh dấu một cách cụ thể khả năng cách mạng của từng giai cấp.

Từ sau cuộc kháng Pháp của phái phong kiến chủ chiến kết thúc bằng thất bại cuối cùng của phong trào văn thân, cần vương, cách mạng Việt-nam, với một cơ sở xã hội mới, đã bước sang giai đoạn mới.

Chủ nghĩa tư bản Pháp du nhập vào Việt-nam đã đẩy mau quá trình phân hóa xã hội Việt-nam. Trước tiên là tầng lớp tiểu tư sản thành thị gồm một số trung gian tiêu thụ hoặc thu mua hàng hóa cho tư bản Pháp, số cai, thầu, ký lục và học sinh, sinh viên... xuất hiện. Đến đầu thế kỷ thứ XX, tầng lớp tiểu tư sản thành thị đông đảo lên hợp với những chủ công trường thủ công có tính chất tư bản chủ nghĩa tạo nên cơ sở cho ý thức hệ tư sản du nhập vào Việt-nam. Yêu cầu phát triển của mầm mống kinh tế đó mâu thuẫn với sự chèn ép của chủ nghĩa tư bản Pháp. Đó là động cơ thúc đẩy cho phong trào cách mạng có xu hướng tư sản như Duy tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực v.v... xuất hiện. Nó mở màn cho một trào lưu cách mạng tư sản Việt-nam. Nhưng phong trào này cũng chỉ mới gây được tiếng vang và gieo mầm tư tưởng cách mạng tư sản vào trong quần chúng hơn là đem lại những kết quả cụ thể.

Cho đến trong và sau đại chiến 1914-1918, do điều kiện chiến tranh, tư bản chính quốc bị tàn phá buộc phải bỏ bớt phần nào mối lợi ở thuộc địa ; tư sản dân tộc Việt-nam có dịp phát triển. Sau đại chiến, giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam ra đời và bước lên vũ đài chính trị.

Nhưng vừa mới hình thành thì vấp phải thời đại hoàng kim của chủ nghĩa tư bản Pháp ở Việt-nam. Đã yếu cả về kinh tế và chính trị lại phải đương đầu với quân thù mạnh gấp bội, nên vừa mới giao tranh sơ sài vài trận, hàng ngũ đã tan vỡ. Đáng kể nhất là cuộc đấu tranh chống độc quyền hải cảng Sài-gòn (1923), cuộc đấu tranh chống độc quyền nước mắm (1920-1926) và những phong trào vận động có tính chất dân tộc hơn là tính chất giai cấp như phong trào đòi thả Phan Bội Châu, đề tang Phan Chu Trinh v.v... Nhưng tất cả cũng chỉ mới là những dấu hiệu đấu tranh có tính chất yêu sách mà chưa phải là một phong trào cách mạng.

Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản Việt-nam chỉ là có thế. Tuy vậy, ở đây chúng ta cũng cần đánh dấu một thời kỳ cách mạng đầu là ngắn ngủi, một khả năng phản đề đầu là yếu ớt của giai cấp tư sản Việt-nam. Tính yếu ớt đó, chúng ta không lấy gì làm lạ. Sinh ra trong lòng một chế độ thuộc địa vô cùng hà khắc của thực dân Pháp, giai cấp tư sản Việt-nam chỉ là hậu thân của số người mại bản (tỉ như trường hợp Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi) hay khá lắm là từ những chủ thủ công giàu có hoặc người tiểu sản xuất vươn lên trong hai gọng kìm đế quốc và phong kiến, không khỏi bị lệ thuộc vào tư bản Pháp. Họ không có một cơ sở kinh tế căn bản là nền công nghiệp dân tộc. Vì yếu đuối nên vừa bước lên vũ đài chính trị họ đã sớm từ cái lương đi đến đầu hàng như nhóm Lập hiến Bùi Quang Chiêu... hơn là cách mạng. Nói như vậy không có nghĩa là tinh thần phản đề của giai cấp tư sản dân tộc đã tiêu tan hoặc không đáng chú ý mà chỉ để chứng minh khả năng rất có hạn của họ và giai cấp đó không thể lãnh đạo được cách mạng.

Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản thất bại, nhưng tinh thần phản đề của giai cấp tư sản vẫn không tắt và trước sự đè nén ngày càng hà khắc của tư bản Pháp trong thời kỳ thịnh vượng (1924-1929), nó đã được hâm nóng lên ở một số trí thức tiểu tư sản, đưa đến sự ra đời của Việt-nam Quốc dân đảng (1927). Nhưng như trên đã nói, cách mạng tư sản không thể bùng lên mạnh mẽ trên một cơ sở giai cấp gầy còm yếu ớt. Do đó khi thể hăng hái của những trí thức tiểu tư sản trong Quốc dân đảng cũng chỉ biểu hiện ra những cuộc bạo động non như giết tri huyện Hoàng Gia Mô ở Vĩnh-bảo, đánh đồn Hưng-hóa, chiếm phủ Lâm-thao... và cuối cùng cuộc khởi nghĩa Yên-bái tháng 2-1930 thất bại đã chấm dứt vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản và tiểu tư sản trong cách mạng Việt-nam.

Tuy vậy, qua chương trình, điều lệ và những hoạt động của họ, ta thấy Việt-nam Quốc dân đảng đã có một trình độ tổ chức, một nhận thức cách mạng cao hơn hẳn các chính đảng tư sản trước đây. Nhưng đây cũng chỉ là một lực lượng cách mạng mà không thể là một khả năng lãnh đạo cách mạng.

Nói đến giai cấp tiểu tư sản ở thuộc địa như Việt-nam, ta không thể quên được tầng lớp trung bản nông đông đảo ở nông thôn. Họ đứng trong hàng ngũ nông dân và là lực lượng chủ yếu của cách mạng, mà chúng tôi sẽ nói ở dưới.

Trong khi mà phong trào tư sản và tiểu tư sản vùng lên và kết thúc thì Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam ra đời. Giai cấp vô sản Việt-nam tuy số lượng không nhiều (trên 1% dân số) nhưng do bị ba tầng áp bức bóc lột: đế quốc, phong kiến, tư sản, lại sớm tập trung đông đảo nên

giàu tinh thần cách mạng. Từ những cuộc đấu tranh tự phát đầu thế kỷ thứ XX đến các cuộc đấu tranh tự giác sau đại chiến thế giới thứ nhất, giai cấp vô sản Việt-nam đã trở thành một giai cấp « vì nó » (1925-1926) và đứng lên nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua không xét đến sự tranh chấp nông dân, quần chúng cơ bản của cách mạng, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trong cuộc cách mạng tư sản dân chủ, giai cấp nào nắm được nông dân là nắm phần thắng lợi. Trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa đang lên, giai cấp tư sản cần lật đổ phong kiến, đã dùng nông dân làm công cụ cướp chính quyền để rồi lại sống trên lưng họ. Lúc đó nông dân theo tư sản một cách tự phát, hợp với qui luật cách mạng. Nhưng tới thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản chẳng những không có khả năng tiêu diệt phong kiến mà còn cấu kết với phong kiến bóc lột nông dân. Ở thuộc địa như Việt-nam, giai cấp tư sản chẳng những yếu về mặt phần đế mà lại rất kém về mặt phần phong, do đó không lúc nào lôi kéo được nông dân. Các phong trào cách mạng có tính chất tư sản ở Việt-nam đã chứng minh như vậy. Từ Đông du, Quang phục hội đến các cuộc đấu tranh sau đại chiến thế giới thứ nhất, những người lãnh đạo các phong trào đó đều tìm môi trường hoạt động ở quần chúng trí thức, tiểu tư sản, địa chủ. Đến cả Việt-nam Quốc dân đảng cũng chú trọng thu hút trí thức, tư sản, địa chủ hơn là quần chúng nông dân. Cho nên giai cấp vô sản Việt-nam vừa ra đời là đã độc chiếm quần chúng nông dân.

Về phía nông dân bị áp bức, bóc lột nặng nề, họ đã từng theo sĩ phu phong kiến chống Pháp trong phong trào văn thân, đã từng vùng lên trong phong trào chống thuế, xin xâu, trong các cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên, Yên-thê. Nhưng cuối cùng họ đều thất vọng. Chỉ đến khi giai cấp vô sản Việt-nam ra đời họ mới tìm thấy người lãnh đạo chân chính, có khả năng đem lại cho họ tự do và cơm áo.

Trên đây là khái quát hình thế cách mạng Việt-nam trước năm 1930. Để thấy rõ khả năng tiềm tàng của quần chúng cách mạng và trình độ cách mạng của từng giai cấp. Nhưng trước kẻ thù lớn mạnh gấp bội là chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn tay sai phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau, các lực lượng cách mạng riêng rẽ không thể chiến thắng được quần thù.

Điều kiện khách quan kể trên đã tạo nên một ý chí thống nhất là phải đoàn kết lại để chống đế quốc xâm lược. Ý chí đó xuất phát từ một nguyên tắc của chiến lược và từ một truyền thống ngàn đời của dân tộc Việt-nam là lấy yếu địch mạnh, chỉ có đoàn kết lại mới thắng. Cách mạng Việt-nam có khả năng lập một mặt trận dân tộc thống nhất để chống kẻ chung mà giai cấp lãnh đạo phải là giai cấp vô sản. Nhưng từ khả năng trở thành hiện thực còn phải chờ ở sự trưởng thành của giai cấp vô sản Việt-nam.

Chúng ta đều biết sức mạnh vĩ đại của giai cấp vô sản là ở chỗ được vũ trang bằng lý luận khoa học cách mạng : chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Giai cấp vô sản Việt-nam ngoài ưu thế là giàu tinh thần cách mạng, độc chiếm được quần chúng nông dân mà còn sớm được vũ trang bằng lý luận cách mạng từ Liên-xô qua Pháp và Trung-quốc truyền sang. Tuy vậy, áp dụng lý luận vào thực tiễn cũng lại là một quá trình đấu tranh gian khổ và đòi hỏi một sức sáng tạo.

Dựa vào lý luận cách mạng dân tộc dân chủ của Quốc tế cộng sản và kinh nghiệm cách mạng của Trung-quốc, Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương (1-1930) đã đề ra thành lập Mặt trận Phản đế, nhưng chưa xây dựng được một cương lĩnh đấu tranh của Mặt trận. Quyết nghị của Đại hội về Đồng minh phản đế lại đề ra là sẽ *tổ chức vào Mặt trận từng cá nhân hội viên* (theo bức thư của Trung ương gửi ngày 9-12-1930 cho các đảng bộ nhận định về việc thành lập Đồng minh phản đế) khác nào như một chính đảng. Quan niệm trên về Đồng minh phản đế chỉ phôi hành động của toàn Đảng trong việc phát triển Mặt trận. Từ khi có quyết nghị thành lập đền Xô-viết Nghệ — Tĩnh, Đồng minh phản đế ít phát triển mà cũng không có hoạt động gì đáng kể. Cho đến hội nghị ban Thường vụ Trung ương tháng 10-1930, khi hai nhiệm vụ phản đế, phản phong được đề ra rõ ràng trong Luận cương cách mạng tư sản dân quyền, Trung ương mới thông qua và ban bố điều lệ Đồng minh phản đế, nhằm « Tập hợp tất cả những lực lượng phản đế Đông-Dương để lật đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông-dương, giành lại độc lập cho đất nước » (Điều lệ Đồng minh phản đế Đông-dương); trong khi đó luận cương cách mạng tư sản dân quyền lại nhận định :

« Bọn tư bản thương mại... đứng về phe đế quốc chủ nghĩa và địa chủ chống lại cách mạng... »

« Bọn tư bản công nghệ... chỉ đứng về mặt quốc gia cải lương, khi phong trào lên cao, cách mạng vô sản đến trước mắt thì bọn này sẽ theo phe đế quốc chủ nghĩa... »

« Bọn thủ công nghiệp... đối với cách mạng rất do dự... »

« Bọn tiểu thương gia... không tán thành cách mạng... »

« Bọn trí thức, tiểu tư sản, học sinh, v.v... là xu hướng quốc gia chủ nghĩa... không thể bênh vực quyền lợi cho dân cày được... ».

Vì vậy, mặc dầu điều lệ Đồng minh phản đế có qui định : « Tất cả công nhân, nông dân, học sinh, phụ nữ v.v... có tính chất phản đế, tất cả các đảng phái cách mạng và tất cả mọi người tán thành qui chế của hội đều có thể gia nhập hội... ». Nhưng Đồng minh phản đế cũng chỉ kết nạp có công nông và một số tiểu tư sản nghèo. Khẩu hiệu « trí, phú, địa, hào đào tận gốc tróc tận rễ » trong Xô-viết Nghệ — Tĩnh thực tế đã hạn chế sự phát triển của Đồng minh phản đế.

Tuy vậy, trong giai đoạn này chúng ta cũng phải đánh dấu một bước tiến mới của phong trào là sự kiến lập khối liên minh công nông đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt-nam. Nó thể hiện rõ rệt trong cao trào 1930-1931. Những khẩu hiệu « tăng tiền lương, bớt giờ làm » của công nhân gắn chặt với những khẩu hiệu « miễn sưu, giảm thuế » của nông dân. Những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ Mông-dương, Hòn-gay tháng 3, tháng 4-1930 đều ăn díp và ủng hộ cho các cuộc đấu tranh đòi chia lúa của địa chủ cho nông dân Thái-bình, Hà-nam. Trong Xô-viết Nghệ — Tĩnh, công nhân nhà máy diêm Bền-thủy đã kết hợp đấu tranh với nông dân ở đồn điền Ký Viễn. Rồi đến khi các xô-viết thôn xã thành lập, công nhân nhà máy Trường-thị, Bền-thủy đã về làm cỏ vằn cho các « làng đỏ » ở nông thôn.

Có thể nói, cao trào đấu tranh 1930-1931 là dấu hiệu quật khởi của nông dân lần đầu tiên được sự lãnh đạo của công nhân, dấu hiệu của khối công nông liên minh vừa mới được xây dựng.

Nhưng, do chưa tranh thủ được giai cấp tiểu tư sản thành thị, giai cấp tư sản dân tộc và số nhân sĩ yêu nước trong giai cấp địa chủ, nên khối công nông liên minh bị cô lập. Và Đồng minh phản đế mới có tên gọi mà chưa có nội dung hoạt động cụ thể. Thông cáo của tỉnh ủy Nghệ-an ngày 29-4-1931 về việc thành Đảng thanh hội có đề ra « *Hội phản đế chưa cần, vậy nên đình chỉ việc tổ chức hội đó* » cũng chỉ phản ánh một thực tế khách quan là Mặt trận Phản đế không có tác dụng vì chưa thực sự thành hình.

Điều này cũng chứng minh rõ rệt là nếu không cần liên minh các giai cấp đối kháng có khả năng phản đế (tức là một mặt có tính chất đối kháng, một mặt không có tính chất đối kháng) lại để chống kẻ thù chung thì không cần thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất, mà nếu chỉ đoàn kết các giai cấp không đối kháng là giai cấp vô sản và giai cấp tiểu tư sản thì chỉ cần khối liên minh công nông mà không cần đến mặt trận dân tộc, đó là trường hợp ở những nước mà quá trình đấu tranh dân tộc đã kết thúc.

Tiếp sau Mặt trận Phản đế là Mặt trận Dân chủ Đông-dương ra đời năm 1936. Mặt trận này thuộc phạm trù dân chủ chống phát xít nhưng không có nội dung dân tộc nên không xếp trong phạm trù Mặt trận Dân tộc thống nhất. Phần này chúng tôi sẽ nói rõ ở mục thứ ba.

Đến năm 1939, phong trào Mặt trận Bình dân ở Pháp tan vỡ. Chính phủ Đa-la-di-ê lên cầm quyền phát xít hóa bộ máy cai trị ở chính quốc và thuộc địa. Ở Đông-dương chúng âm mưu đầu hàng, thỏa hiệp với Nhật-bản. Phong trào cách mạng Đông-dương bị đàn áp. Không kẻ nhân dân lao động, ngay cả tư sản, địa chủ bán xứ cũng bị vơ vét tài sản, nhân lực để dồn vào chuẩn bị chiến tranh. Trong tình hình đó Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông-dương ra đời. Nếu Đồng minh phản đế năm 1930-1931 không thu hút tư sản, địa chủ, nếu Mặt trận Dân chủ năm 1936-1939 chỉ nhằm *đổi cải cách tiền bộ* (Nghị quyết Trung ương tháng 11-1939, phần « Chính sách Đảng ») thì Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế đã chú ý *liên hiệp tất cả những giai cấp, tầng lớp, tôn giáo có tinh thần phản đế chống đế quốc chiến tranh, chống phát xít đòi hòa bình và độc lập dân tộc* (Nghị quyết Trung ương 11-1939 phần « Chính sách Đảng »).

Do chủ trương phù hợp với yêu cầu cách mạng. Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế đã gây được cơ sở trong quần chúng. Công nhân tham gia công hội, nông dân tham gia nông hội. Khối liên minh công nông được củng cố. Các tầng lớp khác gồm cả tư sản, địa chủ tham gia các hội phản đế, hội phản chiến, đoàn thanh niên phản đế, đoàn phụ nữ giải phóng, hoặc những tổ chức công khai như hội Bảo an, hội Tương tế... Mặt trận mở rộng rất nhanh chóng. Đáng kể nhất là ở Nam-kỳ, năm 1940 « *Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế thống nhất từ các làng đến tỉnh và đang đi đến thống nhất toàn xứ* » (Nghị quyết Trung ương 1940, phần « Tình hình Đảng và các hội quần chúng »). Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ tháng 10-1940 cũng là phản ánh kết quả tất nhiên của một cao trào quần chúng đang lên, một thành công của Mặt trận Dân tộc thống nhất vừa mới thành hình.

Tóm lại, Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam thai nghén từ trong lòng xã hội Việt-nam thuộc địa, nửa phong kiến. Nó chỉ ra đời được khi mà giai cấp vô sản Việt-nam kết hợp được lý luận về mặt trận với

thực tiễn cách mạng Việt-nam, thấy được mặt mâu thuẫn giữa các giai cấp nhưng lại thấy được mặt thống nhất, biết tạm thời dung hòa mâu thuẫn trong một thể thống nhất để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Cho nên mặc dầu về danh nghĩa, Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam đã ra đời từ 1930, nhưng thực tế thì đến năm 1939 mới thực sự thành hình.

Từ đó trở đi, Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam biến chuyển qua nhiều hình thức, từ Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế đến Mặt trận Việt-minh, Mặt trận Liên Việt và ngày nay là Mặt trận Tổ quốc. Mỗi giai đoạn cách mạng là mỗi bước phát triển của Mặt trận mà chúng tôi sẽ nghiên cứu ở phần sau.

II

GIẢI QUYẾT ĐỒNG ĐẪN MÂU THUẪN TRONG NỘI BỘ MẶT TRẬN TỪNG THỜI KỲ LÀ YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẦY MẠNH SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MẶT TRẬN VÀ CỦA CÁCH MẠNG

Quá trình đấu tranh cách mạng là quá trình giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Trong mỗi quá trình cách mạng có mâu thuẫn đang được giải quyết, có mâu thuẫn mới giải quyết cục bộ, có mâu thuẫn tạm thời hòa hoãn, có mâu thuẫn lại sắp nảy sinh. Do đó chiến lược và sách lược cách mạng phải qui định thời kỳ nào thì mâu thuẫn nào là chủ yếu và các mâu thuẫn thứ yếu phải phục tùng mâu thuẫn chủ yếu như thế nào.

Trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam, mâu thuẫn giữa đế quốc, phong kiến với nhân dân Việt-nam là hai mâu thuẫn chủ yếu mà trong đó đế quốc lại là kẻ thù chủ yếu nhất. Giai cấp tư sản là đồng minh chiến lược mà từng lớp địa chủ tán thành cuộc đấu tranh phản đế chỉ là đồng minh sách lược. Tuy vậy không phải chỉ mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ mà mâu thuẫn giữa công nhân với tư sản cũng bộc lộ rõ rệt trong từng thời kỳ. Vì vậy có giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn đó mới đảm bảo cho mặt trận đoàn kết, thống nhất và mở rộng. Nói một cách khác, Mặt trận Dân tộc thống nhất là kết quả của một mối liên hệ biện chứng nên những nhiệm vụ của nó cũng giằng gýt lẫn nhau một cách biện chứng như giữa đoàn kết và đấu tranh, giữa củng cố và mở rộng. Có đấu tranh mới đoàn kết, có củng cố mới mở rộng... và ngược lại. Đoàn kết và đấu tranh phải dựa trên cơ sở công nông liên minh. Có củng cố công nông liên minh mới mở rộng được Mặt trận Dân tộc thống nhất. Đó là những nguyên tắc căn bản để Mặt trận duy trì và phát triển.

Bảng vào những nhận thức trên, chúng tôi nghiên cứu sự phát triển của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam qua các thời kỳ. Trước hết là tìm hiểu chính sách của Mặt trận đối với đồng minh sách lược là từng lớp địa chủ tán thành cuộc đấu tranh phản đế.

Toàn bộ giai cấp địa chủ là phản động. Nói đến tinh thần dân tộc còn tồn tại ít nhiều trong giai cấp địa chủ, ta phải kể đến sô' trung, tiểu địa chủ. Họ không có đặc quyền đặc lợi, cho nên trong thời kỳ khủng hoảng 1929-1933, thời kỳ chiến tranh 1939-1945, cơ sở kinh tế của họ

cũng bị lung lay và về giai cấp mà nói, họ có bị ít nhiều phân hóa. Một số có con em tham gia cách mạng nên họ cũng được phần nào chịu ảnh hưởng của cách mạng. Thái độ của họ đối với cách mạng phần đề tốt hay xấu thường là do hai điều kiện sau đây quyết định: sự chèn ép, hà hiếp của đế quốc và địa chủ và chính sách lôi kéo, giáo dục của cách mạng trong từng thời kỳ. Chính trên cơ sở đó giai cấp vô sản đã công nhận họ là bạn đồng minh sách lược.

Trong cao trào 1930-1931, trước cuộc khủng hoảng kinh tế, trước sự đe dọa về thuế má và sự tước đoạt về tài sản của thực dân Pháp, tầng lớp trung tiểu địa chủ đã ngả về cách mạng. Như trong Xô-viết Nghệ — Tĩnh, trước uy thế của cách mạng có địa chủ đã xin chia lúa cho dân nghèo. Nhưng lúc đó giai cấp vô sản chưa nắm lấy để xử dụng mặt tích cực đầu là ít ỏi và nhất thời của họ. Đến khi cách mạng thoái trào, thực dân Pháp dễ dàng lợi dụng.

Thời kỳ 1939-1945 lại là một thời kỳ mà kinh tế trung, tiểu địa chủ bị đe dọa nghiêm trọng. Năm 1939-1940 đế quốc Pháp vỡ vét sức người, sức của của nhân dân Đông-dương để chuẩn bị chiến tranh. Những tiểu trí thức và thanh niên con cái địa chủ cũng phải xung vào đội quân thuộc địa đi chống phát xít Đức. Thuế má tăng thêm, nạn lạm phát nặng nề làm đồng tiền sụt giá... Nghị quyết Trung ương Đảng năm 1939 đã nhận định: *Đám đông trung tiểu địa chủ bị thiệt hại nhiều vì lúa rẻ, bán đồ bán trút đi để trả nợ tiêu sài không đủ, vay mượn không được, thuê má nặng, lúa bắp, trâu bò sẽ bị xung công, ruộng đất sụt giá nên dù có bóc lột nông dân cũng không đủ trả nợ nhà băng và địa địa chủ.*

Tình hình thực tế đó để ra cho giai cấp vô sản phải tận dụng khả năng phản đề, phản chiến của trung tiểu địa chủ, phát huy mặt tích cực của họ đầu là nhất thời và ít ỏi để mở rộng mặt trận đấu tranh chống đế quốc phát xít. Vì vậy mà Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế đã hạ thấp khẩu hiệu phản phong, tạm gác khẩu hiệu « tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày », thay bằng khẩu hiệu « tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản bội dân tộc chia cho dân cày », kết hợp với khẩu hiệu « chống đế quốc, chống chiến tranh », « không cung cấp một đồng xu, một người lính cho thực dân Pháp ». Kết quả là một số trung tiểu địa chủ đã ngả theo cách mạng, *một phần tổng lý đã có thiện cảm với cách mạng, hoặc chỉ đứng trung lập không thiết đàn áp cách mạng* (Nghị quyết Trung ương 1940, phần « Tình hình Đảng và các hội quần chúng »). Đó là thể hiện cụ thể thắng lợi của sách lược tranh thủ nhân sĩ yêu nước trong giai cấp địa chủ. Nhưng đây mới là một mặt của sách lược, mặt đoàn kết, phần quan trọng nữa là phía đối lập của nó, mặt đấu tranh. Năm 1939, nông dân đấu tranh với khẩu hiệu: « Chống bọn ăn cướp đất, trả lại đất cho dân cày, chống tô cao, cho vay nặng lãi... » (Nghị quyết Trung ương 1939). Năm 1940, khẩu hiệu được đề ra cụ thể hơn « Giảm địa tô chính (theo chế độ 3-7) và xóa bỏ các thứ tô khác (địa tô lao động, lễ, lập các thứ giao kèo nô lệ ») (Nghị quyết Trung ương 1940). Và trong lãnh đạo đấu tranh, Đảng đã hướng dẫn cụ thể cho các cán bộ chỉ đạo cơ sở: « *Những cuộc đấu tranh của công nhân với tư bản bản xứ, nông dân với phú nông, địa chủ tất nhiên phải có. Song đứng trên lập trường cách mạng giải phóng dân tộc, sự điều hòa các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp bản xứ để đưa vào phong trào đấu tranh chung của dân tộc là nhiệm vụ cốt yếu của người lãnh đạo. Song không ngó ngàng, dèm xla*

đền quyền lợi hàng ngày của quần chúng lao động, không tìm cách bênh vực, làm cho họ đủ no thì năng lực cách mạng của quần chúng sẽ giảm sút đi. Nhưng nếu căng thẳng các cuộc đấu tranh ấy thì sự liên hiệp các giai cấp bản xứ sẽ không thành, khẩu hiệu « quyền lợi dân tộc cao hơn hết » sẽ không thực hiện được... ». Sự chỉ đạo sách lược mềm dẻo trên đây đòi hỏi sự thực hiện cũng phải mềm dẻo, linh hoạt. Tất nhiên không phải toàn bộ phong trào đã thực hiện đúng được phương châm chỉ đạo của Trung ương, nhưng nhất định chủ trương của Trung ương đã tác động đến toàn bộ phong trào. Cuộc đấu tranh phản đế, phản chiến của Mặt trận được đẩy mạnh mà đỉnh cao nhất của nó là hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ cuối năm 1940.

Sang năm 1941, khi đế quốc Pháp đầu hàng phát xít Đức, ở Đông-dương, phát xít Nhật ngày càng lấn chân Pháp. Nguy cơ phát xít đe dọa mọi tầng lớp nhân dân. Hàng ngũ địa chủ phản bội dân tộc cũng phân hóa, kẻ thân Pháp, kẻ thân Nhật. Sò trung, tiểu địa chủ bị nạn thóc tạ, nạn trồng đay, gai, nạn thuê má nặng nề... nên lại càng sa sút. Mặt trận Việt-minh chủ trương mở rộng hơn nữa để tranh thủ càng nhiều càng tốt khả năng phản đế trong giai cấp địa chủ.

Về tổ chức, nông hội đòi làm Nông dân cứu quốc hội để để cao tính chất dân tộc của tổ chức. Trong chủ trương cứu nước của Mặt trận Việt-minh thì dưới khẩu hiệu « giảm tô », « chia lại công điền », v.v... của nông dân, Mặt trận còn đề ra « Địa chủ thì quyền sở hữu ruộng đất vẫn được coi trọng. Được khai phá đất hoang ». Đặt nhiệm vụ phản đế lên hàng chủ yếu như vậy thực sự đã động viên được trung tiểu địa chủ tham gia phong trào một cách đông đảo. Nông dân đòi giảm tô, giảm tức đúng mức và lại cùng địa chủ đấu tranh chống Nhật cướp thóc, phá lúa trồng đay... Địa chủ phải dựa vào nông dân mới bảo vệ được quyền lợi. Đó là một yêu cầu khách quan ngoài ý muốn riêng của từng giai cấp. Chính cao trào đấu tranh ở nông thôn năm 1944, 1945 đã bùng lên như vậy. Một thí dụ là ngày 5 tháng 7 năm 1944, một đồn điền ở huyện Bình-xuyên Vĩnh-yên bị bắt buộc bán 230 tấn thóc cho đế quốc. Chủ ấp triệu tập hàng ấp lại chống giữ. Tri huyện Bình-xuyên đem lính về vây bắt ký bán. Chủ ấp đánh trống gọi cả tá điền 8 ấp lại rất đông. Tri huyện sợ bỏ về. Sau đó bị tuần phủ đe dọa, chủ ấp lại ký nhận bán thóc và bắt tá điền cũng phải bán mỗi mẫu hai phượng. Dân ấp bãi công đấu tranh với chủ, suốt năm ngày không một con trâu nào ra đồng làm. Cuối cùng, dựa vào lực lượng nông dân, cả chủ ấp lẫn nông dân đều không phải bán thóc (theo tin Cờ giải phóng số 6, năm 1944). Những việc chống nhổ lúa trồng đay, chống bắt phu bắt lính v. v... đều diễn ra tương tự như vậy. Hào lý dựa vào nông dân chống Pháp, Nhật. Nông dân đẩy hào lý nhích lên lập trường phản đế. Đó là cụ thể hóa của đường lối đấu tranh đoàn kết và đoàn kết đấu tranh của Mặt trận.

Nhưng nếu thời kỳ 1939-1945 ta chưa có chính quyền, nhiệm vụ giải phóng dân tộc giành chính quyền là cao hơn hết thì sau Cách mạng tháng Tám, nhiệm vụ kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Nhất là ta đã có chủ quyền lãnh thổ, có hậu phương tương đối rộng, sách lược đòi với giai cấp địa chủ phải có sự chuyển biến linh hoạt cho kịp với tình hình.

Trong cuộc trường kỳ kháng chiến, đất nước bị chia làm hai vùng xen kẽ, vùng tự do và vùng tạm chiếm. Sách lược đối với địa chủ ở hai vùng cũng phải khác nhau. Vùng tạm chiếm nông dân có thể và cần phải đoàn kết với trung, tiểu địa chủ tới một mức độ nào đó để chống Pháp và cô lập bọn đại địa chủ. Nhưng ở vùng tự do yên ổn, sự kinh doanh thuận tiện; nền kinh tế chủ yếu vẫn là tự cấp tự túc; nhân lực nông thôn dồn vào kháng chiến, nông dân thiếu thốn nên sự bóc lột lại càng dễ dàng. Đó là điều kiện tốt cho kinh tế địa chủ phát triển. Nếu không có chính sách kìm hãm sự bóc lột của giai cấp địa chủ để bồi dưỡng cho nông dân thì chẳng những cuộc kháng chiến bị cản trở vì sự nghèo đói của nông dân mà việc kiến quốc, mở mang công nghiệp, thủ công nghiệp, mở rộng thị trường trao đổi, cũng gặp khó khăn.

Mặc dầu năm 1946, Chính phủ có ra thông tư giảm tô, nhưng việc thực hiện chưa được triệt để, chủ yếu là do thái độ đối với đồng minh sách lược của Mặt trận chưa có chuyển biến mạnh mẽ và kịp thời. Do đó, cơ sở của Mặt trận ở nông thôn phần lớn do địa chủ nắm giữ, chính sách ruộng đất của Đảng không thi hành được triệt để. Vì vậy không kích thích được quần chúng cơ bản của Mặt trận là nông dân dốc toàn lực vào kháng chiến và kiến quốc.

Trong diễn văn khai mạc cuộc họp kỷ niệm thành lập Mặt trận 3-3-1953, Hồ Chủ tịch đã nói : *«... Hậu phương không tiền kịp tiền phương, nhân dân tăng gia sản xuất không tiền kịp bước tiền của bộ đội. Điều ấy rất rõ. Vì sao? Nhân dân ta có cò gắng không? Có. Như mọi ngành đều có hàng ngàn vạn chiến sĩ thi đua. Nhưng vì sao việc sản xuất của ta không tiền kịp thắng lợi quân sự? Vì đại đa số nhân dân ta là nông dân mà nông dân thì một phần đông chưa thật nắm được quyền chính trị, chưa thật được giải phóng về kinh tế...»*. Lời nói của Người đã chỉ rõ sách lược của Mặt trận đối với địa chủ đã không phù hợp với tình hình.

Chỉ đến khi Đảng, Chính phủ và Mặt trận ra chỉ thị « phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức » và tiếp đó là cải cách ruộng đất thì phong trào quần chúng mới lên cao, tiền tuyến, hậu phương đều thắng lợi, Mặt trận mới thực sự được củng cố và mở rộng.

Ngày nay, ở miền Bắc, giai cấp địa chủ đã căn bản bị tiêu diệt. Ở miền Nam, cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc có chú ý tranh thủ khả năng chống Mỹ Diệt trong tầng lớp trung, tiểu địa chủ nhưng cũng không quên khẩu hiệu đấu tranh giành quyền lợi cho dân cày tuy với một mức độ thấp hơn ở miền Bắc. Do đó nông dân miền Nam vừa giữ được một phần quyền lợi dân chủ đã giành được, vừa đoàn kết với trung, tiểu địa chủ đẩy mạnh cuộc đấu tranh phản đế.

Tiếp đây chúng ta nghiên cứu đến bạn đồng minh chiến lược là giai cấp tư sản trong Mặt trận. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, giai cấp tư sản là một thành viên của chính quyền, là một thành phần trong nhân dân. Vai trò của họ tồn tại trong cả quá trình đấu tranh dân tộc và dân chủ. Nhưng mâu thuẫn giữa họ với giai cấp vô sản lại là mâu thuẫn cơ bản nhất trong Mặt trận. Giải quyết đúng đắn mâu thuẫn này chẳng những giai cấp vô sản lôi kéo được giai cấp tư sản mà còn giữ được liên minh chặt chẽ với tiểu tư sản công, thương nghiệp. Vì rằng trọng giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ ở một thuộc địa kinh tế lạc hậu như Việt-nam, quần chúng tiểu tư sản từ lâu bị kìm hãm đang muốn

được giải phóng để vươn lên. Về khách quan thì trong thời kỳ này, nhất là thời kỳ kháng chiến, kinh tế quốc dân cũng cần có sự kinh doanh của tư sản dân tộc để cung cấp nhu yếu phẩm cho nhân dân và để đấu tranh với hàng ngoại hóa từ vùng tạm chiếm đưa vào. Vì vậy vấn đề đoàn kết đấu tranh với tư sản cho đúng mức lúc này có tác dụng quan trọng.

Xét từ năm 1939 trở đi, khi Mặt trận Dân tộc thống nhất hình thành, thì giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam đã bắt đầu bị điều đứng vì nạn khủng hoảng kinh tế và chiến tranh. Đồng tiền sụt giá vì lạm phát. Nguyên liệu công nghiệp thiếu, hàng Nhật tràn vào nhiều, nhân lực vật lực phải huy động cho chiến tranh, xe hơi, xe bò, xưởng máy bị xung công phục vụ cho quân sự để quốc. Thương nghiệp bị chẹt vì nạn đầu cơ, khan hàng. Phú nông bị thiếu nhân công và thuê má nặng... Tình hình đó kết hợp với phong trào quần chúng lên cao làm cho tư sản tăng thêm tinh thần phản đế và phản chiến. Để liên minh chặt chẽ với tư sản dân tộc, Mặt trận đề ra khẩu hiệu : « Chông quan thuế nặng nề, chông độc quyền tư bản, chông phá giá đồng bạc », và đến năm 1941, Mặt trận Việt-minh chủ trương : « Tư sản được tự do kinh doanh, được giúp đỡ trong việc mở mang các ngành kỹ nghệ cần thiết ». Nhưng bên đó, những khẩu hiệu để bảo vệ quyền lợi công nhân như « Chông bớt tiền lương, tăng giờ làm, thải người », « Trợ cấp thất nghiệp », « Tự do nghiệp đoàn, tự do bãi công »... (Nghị quyết Trung ương 1939) và « Ngày làm tám giờ, việc làm ngang nhau thì tiền lương ngang nhau ». « Đặt luật xã hội bảo hiểm và ban bỏ luật lao động » (Nghị quyết Trung ương 1940 và 1941)... đã được đề cao. Và dưới sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn của Đảng, việc đấu tranh trong nội bộ Mặt trận vẫn tiếp diễn, khối đoàn kết cũng vẫn tăng lên. Bên chỗ thông nhất với nhau chống Pháp Nhật xung công xe hơi, ca-nô, công xưởng... thì công nhân vẫn đấu tranh với tư sản dân tộc đòi giảm bóc lột, cải thiện đời sống. Thí dụ từ năm 1943 trở đi có hàng chục cuộc đấu tranh của công nhân với tư sản dân tộc và tư sản Hoa-kieu như công nhân làm tàu thủy Hà-nội Nam-định (5-1943), công nhân nhà in Minh-sang, Lê Văn Tân, Xuân Thu (8-1943), công nhân nhà báo Tin mới (3-1944), thợ xẻ Hà-nội (12-1944)... Nhưng mũi nhọn chủ yếu của phong trào vẫn là chia vào tư bản Pháp, chủ xưởng Nhật và tay sai Nhật. Thực tế cuộc đấu tranh của công nhân với tư sản và sự liên kết giữa họ chống đế quốc, phát xít đã tăng thêm chất đấu tranh trong Mặt trận, tăng thêm đoàn kết. Công nhân xưởng Săng-cô của Nhật đã liên kết được cả với cai để bãi công đòi tăng lương tháng 8-1944. Vì vậy, điều lệ của Công nhân cứu quốc hội có để ra thu nhập cả cai ký không phải là không thực tế.

Có thể nói thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 chính là thành công của cương lĩnh Mặt trận Việt-minh, thành công của khối đại đoàn kết, thành công của việc giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ Mặt trận.

Sang thời kỳ kháng chiến giai cấp tư sản ra kháng chiến đã phát huy được mặt tích cực của họ. Bản thân hay con cái họ tham gia kháng chiến. Những cơ sở kinh doanh dầu nhỏ bé của họ như xưởng dệt, xưởng bào chế tư doanh, xưởng thuốc lá, xưởng làm phân, giấy, mực... đã góp phần vào nền kinh tế quốc dân trong kháng chiến. Tiếp tục những chính sách trên và mở rộng hơn nữa, chính quyền đã thực tế giúp đỡ

cho họ kinh doanh. Chính sách đối với tư sản thời kỳ này có tác dụng đẩy mạnh tích cực tính của họ góp phần vào kháng chiến. Tuy vậy vì bản chất bóc lột của họ nên giai cấp công nhân không phải không chú ý ngăn ngừa mặt tiêu cực. Dưới sự hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt-nam, công nhân tư doanh vẫn đấu tranh với chủ đảm bảo thực hiện cương lĩnh Mặt trận.

Đối với tầng lớp tư sản nông thôn là phú nông, Mặt trận cũng đặt đúng vai trò đồng minh chiến lược của họ trong cải cách ruộng đất và chủ trương trung lập phú nông để mở rộng mặt trận phản phong ở nông thôn.

Nói chung, đối với đồng minh chiến lược là giai cấp tư sản dân tộc cho đến ngày hòa bình lập lại, Mặt trận đã đảm bảo được đoàn kết, giáo dục, cải tạo họ đi theo con đường cách mạng.

Từ sau ngày hòa bình lập lại vấn đề đồng minh chiến lược mới trở nên phức tạp. Nếu nói riêng miền Bắc, nhiệm vụ dân tộc dân chủ đã xong, quá trình của Mặt trận Dân tộc thống nhất có thể kết thúc. Nhưng trong toàn quốc thì một nửa đất nước còn bị ngoại xâm, Mặt trận vẫn cần tồn tại. Cũng như riêng miền Bắc mà nói thì giai cấp tư sản là đối tượng cách mạng mà trong toàn quốc thì họ còn là bạn đồng minh. Nhưng có một điểm linh hoạt trong chiến lược và sách lược là giai cấp tư sản dân tộc ở miền Bắc có thể cải tạo hòa bình mà không bắt buộc phải đấu tranh bằng bạo lực. Bộ phận tư sản tham gia kháng chiến, bản thân họ được cải tạo một phần trong cuộc đấu tranh phản đế. Sở tư sản trong miền tạm chiếm ở lại vốn đã yếu ớt, chỉ đến khi được giải phóng họ mới có khả năng quản lý xí nghiệp. Dưới sự giáo dục của giai cấp vô sản họ có khả năng tiếp thu được sự cải tạo xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn đối kháng có thể chuyển hóa thành không đối kháng. Việc giải quyết đúng đắn mâu thuẫn đó đã có tác dụng tốt đối với tư sản miền Nam. Và giai cấp tư sản dân tộc ở cả miền Bắc lẫn miền Nam vẫn là đồng minh của giai cấp vô sản trong Mặt trận. Nhưng nhiệm vụ của đồng minh đó ở hai miền khác nhau. Ở miền Bắc tư sản phải tích cực cải tạo để tiến lên xã hội chủ nghĩa. Tư sản ở miền Nam và tư sản kiểu bảo ở nước ngoài phải nhất trí cùng nhân dân toàn quốc đấu tranh đẩy lùi âm mưu Mỹ Diệm chia cắt đất nước để thực hiện cương lĩnh đấu tranh của Mặt trận đưa nước nhà đến hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh.

Nguyên tắc đoàn kết đấu tranh, cùng cổ và mở rộng vẫn là yếu tố quyết định cho sự duy trì và phát triển của Mặt trận. Ở miền Bắc, cuộc đấu tranh hòa bình cải tạo giai cấp tư sản không phải là không gay go. Vì bản chất giai cấp của họ là bóc lột, lại dưới sự thống trị của đế quốc lâu năm, họ nặng về thương nghiệp với mảnh khoe đầu cơ tích trữ để làm giàu mà ít có kinh doanh về công nghiệp, do đó mặt tiêu cực của họ cũng nặng nề. Những năm qua, phong trào Nhân văn Giai phẩm, việc đầu cơ tích trữ thuốc tây, dư luận phản đối mậu dịch quốc doanh, v.v... đều là những biểu hiện chống đối của giai cấp tư sản với đường lối tiến lên xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân. Nhưng chính qua đấu tranh trên mặt trận kinh tế, văn hóa, tư tưởng để cải tạo giai cấp tư sản mà khối liên minh công nông càng được rèn luyện, Mặt trận càng đoàn kết và củng cố.

Ở miền Nam, tư sản phải dựa vào công nhân và công nhân cũng phải bắt tay với tư sản để đấu tranh chống Mỹ Diệm. Từ như tháng 3-1958, 130 đại biểu công nhân của trên 100 xưởng dệt ở Sài-gòn, Chợ-lớn, Gia-định, rồi tiếp đến 400 chủ xưởng dệt ở Sài-gòn, Chợ-lớn và các tỉnh Nam Trung bộ nhóm họp cùng một mục đích là đòi chính quyền miền Nam hạn chế nhập cảng, bỏ thuế sản xuất... Cũng như tháng 12-1958, 2.000 công nhân thuộc các lò đường ở Gia-định và Thủ-đầu-một họp cùng chủ lò đường bàn cách chống nhập cảng đường để duy trì sản xuất của các lò đường. Lực lượng của công nhân có tác dụng đẩy mạnh cuộc đấu tranh của tư sản. Mặt khác tư sản cũng phải đảm bảo quyền lợi và cải thiện sinh hoạt cho công nhân. Đó là biểu hiện cụ thể của tác dụng đoàn kết đấu tranh giữa giới tư sản yêu nước ở miền Nam với quần chúng công nông dưới ánh sáng của cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc.

Thực tế cách mạng đã cho ta thấy, suốt cả quá trình đấu tranh của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam, thời kỳ nào mà những mâu thuẫn trong nội bộ Mặt trận được giải quyết đúng đắn thì tác dụng của Mặt trận được triệt để phát huy. Ngoài thiểu số trong thời kỳ đấu kháng chiến về việc giải quyết đồng minh sách lược thì nói chung, việc chỉ đạo chiến lược và sách lược của Mặt trận trước sau đều đúng. Đó là do giai cấp vô sản đã nắm được qui luật phát triển nội tại của Mặt trận là mâu thuẫn thống nhất, đoàn kết đấu tranh và cùng cô mở rộng.

III

MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT VIỆT NAM TRONG MẶT TRẬN HÒA BÌNH DÂN CHỦ QUỐC TẾ

Từ sau Cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng Việt-nam cũng như các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc khác đều nằm trong phạm trù cách mạng xã hội chủ nghĩa do Liên-xô lãnh đạo. Trong bước đường tiến lên xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản thế giới phải đấu tranh không điều hòa chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát xít. Từng thời kỳ, giai cấp vô sản phải có sách lược mềm dẻo để thêm bạn bớt thù, nhằm tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính. Do đó trong bước quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa của toàn thế giới đã xuất hiện hai phạm trù mặt trận thống nhất: Mặt trận dân chủ cho chung nhiều nước và Mặt trận dân tộc thống nhất cho các nước đang giải phóng dân tộc. Giữa hai phạm trù mặt trận này có một mối liên hệ khăng khít. Mặt trận dân chủ thế giới là bao trùm và Mặt trận Dân tộc thống nhất chỉ là một bộ phận. Nhưng riêng một nước mà nói thì mặt trận dân chủ chỉ là hình thức mà mặt trận dân tộc thống nhất lại là nội dung. Thực tế cách mạng Việt-nam đã chứng minh như vậy. Trong Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Dân chủ Việt-nam chính là hình thức của nội dung dân tộc. Vì ngoài Mặt trận Việt-minh ra, Mặt trận Dân chủ chỉ mang danh nghĩa với quốc tế hơn là phát triển thêm về mặt tổ chức, còn về nhiệm vụ thì nhiệm vụ chống phát xít và nhiệm vụ giải phóng dân tộc lồng khít vào nhau. Nói đúng ra, Mặt trận dân chủ ở thuộc địa nếu không lấy nội dung dân tộc làm nòng cốt thì không còn tác dụng.

— Tại sao vậy ?

Chúng ta đều biết cách mạng thuộc địa và nửa thuộc địa, thực chất là cách mạng nông dân. Mà phong trào nông dân ở thuộc địa chỉ được phát động mạnh mẽ khi nó bao hàm nội dung dân tộc. Vì rằng nông dân thuộc địa chiếm đại đa số trong nhân dân, nông dân thuộc địa muốn thoát ách áp bức phong kiến trước tiên phải đánh đổ chỗ dựa của nó là đế quốc, nông dân thuộc địa vô cùng đói khổ thì yêu cầu trước mắt của họ là được bảo vệ quyền lợi, cải thiện đời sống tức là phải từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị. Nếu chỉ đòi cải cách tiền bộ chung chung thì thực ra không bao giờ họ trông chờ được ở sự cải cách của bọn đế quốc và phong trào đấu tranh sẽ thiếu hướng phát triển. Chỉ có chú ý đến những mặt kể trên mới kích thích được tính tích cực của nông dân tham gia đấu tranh, khôi phục mình công nông mới được củng cố, Mặt trận mới được mở rộng và cách mạng mới thắng lợi.

Ở Việt-nam, so sánh hai thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936 - 1939 và 1943-1945, ta thấy rõ tác dụng mạnh mẽ của nội dung dân tộc trong Mặt trận Dân chủ.

Mặt trận Dân chủ thời kỳ 1936-1939 chỉ là *liên hiệp các giai cấp còn ít nhiều tiền bộ, các đảng phái cách mạng với các đảng phái cải lương để đòi cải cách tiền bộ* (Nghị quyết Trung ương 1939). Vì mục đích như vậy nên Mặt trận mới tập hợp được một vài nhóm chính trị và văn hóa như nhóm Ngày nay, chi nhánh đảng Xã hội đế quốc tể và một số người Pháp dân chủ tiền bộ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản mà bộ phận công khai của họ là nhóm Tin tức. Còn phong trào công nhân, nông dân thì Mặt trận không nắm được để hướng dẫn đấu tranh. Phong trào nông dân Nam-bộ lên cao nhưng không được tổ chức lại chặt chẽ trong Mặt trận. Phong trào công nhân còn chia cả vào tư sản dân tộc, tiểu chủ mà chưa có hướng tập trung mũi nhọn vào đế quốc. Công hội, nông hội và những tổ chức quần sự đã có mầm mống trong thời kỳ 1930-1931, nay không được xây dựng lại để đáp ứng với yêu cầu đang lên của phong trào, dầu là trong phạm vi bí mật. Bệnh công khai của phong trào chính là đẻ ra từ chỗ coi nhẹ nhiệm vụ phản đế. Cơ sở quần chúng không vững chắc nên chẳng những kết quả đấu tranh đem lại không nhiều mà phong trào dễ dàng tan rã khi bị khủng bố và phần đóng góp vào phong trào dân chủ chống phát xít quốc tế cũng bị hạn chế.

Khác hẳn với thời kỳ 1936—1939, Mặt trận Dân chủ năm 1943—1945 lấy Mặt trận Việt-minh rộng rãi, vững chắc làm nòng cốt đã chiến thắng được cả chủ nghĩa phát xít Nhật và chủ nghĩa đế quốc Pháp, giải phóng được dân tộc. Có nhiệm Mặt trận Dân chủ 1943—1945 thắng lợi cũng như Mặt trận Dân chủ 1936—1939 không phát triển được còn là do nhiều yếu tố khác, nhưng vai trò đấu tranh dân tộc trong Mặt trận Dân chủ là yếu tố quyết định chủ yếu.

Ngày nay Mặt trận Tổ quốc Việt-nam nằm trong Mặt trận hòa bình dân chủ và xã hội chủ nghĩa thế giới. Mặt trận hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa thế giới, lấy phe xã hội chủ nghĩa làm thành tri, tập hợp tất cả các phong trào dân tộc độc lập và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới chống chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Mặt trận Tổ quốc Việt-nam cũng lấy miền Bắc tiến lên xã hội chủ nghĩa làm cơ sở, tập hợp nhân dân toàn quốc và kiều bào ngoài nước đấu tranh chống đế

quốc Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm. Mặt trận Tổ quốc Việt-nam đấu tranh để thực hiện một nền dân chủ vô sản ở miền Bắc, đấu tranh để giải phóng miền Nam, sau đó đưa miền Nam từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản, một nền dân chủ cao hơn hết. Đó là thực chất của cuộc đấu tranh cho hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh của nhân dân Việt-nam.

Hiện nay đế quốc Mỹ âm mưu xâm lược miền Nam Việt-nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á. Chúng dùng bọn tay sai cướp đất, dinh điền, xây dựng căn cứ quân sự, bắt phu, bắt lính, đưa hàng hóa Mỹ vào lũng đoạn kinh tế, đem phim ảnh sách báo Mỹ vào đầu độc thanh niên, học sinh miền Nam... Và cũng không khác gì phát xít Hít-le trong đại chiến thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đã lập trại tập trung, tàn sát đồng bào, cầm đoán mọi quyền tự do dân chủ. Thực chất chế độ hiện nay ở miền Nam Việt-nam là chế độ thực dân và phát xít.

Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài phát xít Mỹ Diệm, chống âm mưu «tô cộng, diệt cộng», chống dự luật «đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật» hiện nay được lồng vào một nội dung đấu tranh dân tộc vô cùng phong phú và sâu sắc.

Ở miền Nam, tư sản và tiểu tư sản chống việc nhập cảng hàng Mỹ vào để bóp chết công thương nghiệp dân tộc; trí thức, văn nghệ sĩ chống nền giáo dục và văn hóa nô dịch, nhối sợ, chống phim ảnh, sách báo khiêu dâm, trụy lạc, cao bồi của Mỹ làm hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Học sinh, sinh viên đòi được học bằng tiếng mẹ đẻ; thanh niên, phụ nữ chống bắt phu bắt lính ra làm bia đỡ đạn cho đế quốc Mỹ và tàn sát đồng bào; nông dân chống cướp đất xây dựng căn cứ quân sự, làm đường chiến lược cho đế quốc Mỹ; công nhân chống sa thải, chống nạn thất nghiệp do việc lũng đoạn kinh tế của hàng hóa Mỹ gây nên... Nhân dân miền Bắc đòi được đặt quan hệ bình thường Bắc Nam, đòi được trao đổi kinh nghiệm về giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ, đòi được trao đổi tác phẩm văn học nghệ thuật dân tộc, trao đổi kinh nghiệm sáng tạo khoa học, trao đổi sản phẩm kinh tế do nhân dân hai miền sản xuất ra... Nội dung đấu tranh dân tộc vô cùng phong phú và sáng tạo của nhân dân toàn quốc làm cho âm mưu phát xít hóa chế độ miền Nam của đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm nhất định sẽ thất bại.

Cho nên, có thể kết luận bất cứ phong trào đấu tranh dân chủ nào ở thuộc địa, nửa thuộc địa, nếu không lấy đấu tranh dân tộc làm nội dung thì không thể phát triển và thắng lợi được.

IV

KẾT LUẬN

Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam là một vũ khí đấu tranh rèn đúc bằng vũ trụ quan duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và thực tiễn cách mạng Việt-nam. Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam, người sáng tạo, phát triển và sử dụng vũ khí đó đã đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công và kháng chiến đến thắng lợi. Ngày nay, qua đấu tranh, vũ khí đó đã được mài rũa sắc bén nhất định sẽ đem lại thắng lợi, đem lại hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh cho cả nước.

14-12-1958

VĂN TẠO

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM

(Từ thế kỷ thứ X đến Pháp xâm lược)

của NGUYỄN HỒNG PHONG

VẤN đề ruộng đất là một vấn đề lớn và quan trọng, muốn nghiên cứu nó cần phải có sự đóng góp của nhiều người, trong một thời gian dài, với một tổ chức sưu tầm tài liệu công phu — vì tài liệu ruộng đất trong lịch sử Việt-nam hiện rất thiếu thốn — mới có thể làm được. Vì vậy mà trong phạm vi một bài luận văn ngắn ngủi, với khả năng có hạn, chúng tôi chỉ có thể đi vào những nét lớn về vấn đề này mà thôi.

Khi có chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp bóc lột là có cơ sở để cho vấn đề ruộng đất được đặt ra rồi, mà ở Việt-nam thì hiển nhiên là không phải cho mãi thế kỷ thứ X mới có chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp bóc lột, như thế thì vấn đề ruộng đất đã từng đặt ra từ trước thế kỷ thứ X. Song sở dĩ chúng tôi lấy thế kỷ thứ X làm khởi điểm thời gian là vì chỉ từ thế kỷ thứ X tức thời kỳ phong kiến tự chủ thì những tài liệu cần thiết để nghiên cứu về vấn đề ruộng đất mới có được ít nhiều, còn ở giai đoạn trước thì tài liệu rất hiếm, không những thế tài liệu lại có nhiều chỗ lờ mờ, đại khái rất khó cho việc nghiên cứu. Đương nhiên là lấy thế kỷ thứ X làm thời gian khởi đầu cũng không phải chỉ đơn thuần vì vấn đề tài liệu, mà nó cũng phù hợp với giai đoạn lịch sử. Từ thế kỷ thứ X, chế độ phong kiến dân tộc bắt

đầu thiết lập. Từ đấy chế độ phong kiến Việt-nam với những đặc trưng riêng, với những qui luật riêng đã phát triển liên tục trong 10 thế kỷ.

Vấn đề ruộng đất là vấn đề quan trọng bậc nhất trong lịch sử Việt-nam không phải chỉ dưới thời phong kiến, mà cả dưới thời thực dân phong kiến nữa. Dưới thời phong kiến kinh tế Việt-nam chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, công nghiệp hầu như không đáng kể. Đến thời Pháp thuộc, do chỗ bọn Pháp cố ý duy trì phương thức bóc lột phong kiến, không mở mang công nghiệp thuộc địa, cố sức duy trì tình trạng lạc hậu của thuộc địa để phải phụ thuộc vào chúng, cho nên kinh tế nông nghiệp dưới thời Pháp thuộc vẫn chiếm địa vị quan trọng nhất. Cho đến sau Cách mạng tháng Tám và đến tận ngày nay, nước Việt-nam vẫn còn là nước nông nghiệp. Vì vậy mà vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân có một tầm quan trọng đặc biệt ở Việt-nam trong mọi giai đoạn lịch sử — đương nhiên là mỗi giai đoạn, vấn đề đặt ra có khác nhau.

Nghiên cứu vấn đề ruộng đất là nghiên cứu việc phân phối ruộng đất, phương thức bóc lột nông dân, mâu thuẫn giữa nông dân và bọn bóc lột, đấu tranh của nông dân. Và như thế cũng tức là nghiên cứu về tính chất của chế độ phong kiến Việt-nam, đặc trưng chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến ở Việt-nam và qui luật phát triển riêng biệt của nó. Cho nên chúng tôi bắt đầu trình bày khái quát về chế độ phong kiến quan liêu và vấn đề ruộng đất trước khi đi sâu vào vấn đề ruộng đất trong từng thời kỳ lịch sử một.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN QUAN LIÊU VÀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Đặc điểm của quan hệ sản xuất của chế độ phong kiến Việt-nam cũng như của chế độ phong kiến ở nhiều nước Đông phương là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước. Chính hình thức sở hữu ruộng đất của nhà nước đã qui định địa vị và quan hệ qua lại giữa các tập đoàn xã hội trong sản xuất, đã qui định hình thức phân phối sản phẩm của xã hội trong xã hội phong kiến. Mặt khác chế độ sở hữu ruộng đất là cơ sở trên đó hình thành chế độ chính trị phong kiến và các hình thái ý thức tư tưởng khác. Nhưng chế độ chính trị cũng như các bộ phận trong hình thái tư tưởng không phải là cái gì tiêu cực, thụ động, trung lập đối với cơ sở ;

mà khi đã hình thành rồi nó có tính độc lập tương đối của nó, nó có qui luật phát triển nội bộ của nó, tóm lại nó có năng động tính rất lớn do đó nó có ảnh hưởng rất lớn đối với cơ sở — ở đây tức chế độ sở hữu ruộng đất — của nó : hoặc là tích cực giúp cho cơ sở phát triển, hoặc là kìm hãm sự phát triển của cơ sở. Nhà nước phong kiến quan liêu Việt-nam khi đã hình thành rồi quả thực là nó có ảnh hưởng rất lớn đến chế độ sở hữu ruộng đất, đến tình hình phân phối ruộng đất, đến nỗi nhiều người lầm tưởng rằng chính nhà nước phong kiến quan liêu Việt-nam đã đẻ ra chế độ ruộng đất có tính chất rất phức tạp ở Việt-nam dưới thời phong kiến.

Đương nhiên là chế độ phong kiến quan liêu Việt-nam có những điểm đặc thù, những điểm đặc thù ấy hình thành trong điều kiện riêng biệt của lịch sử Việt-nam, của xã hội Việt-nam. Song, những đặc thù này hoàn toàn không bài trừ, phủ định tính phổ biến của qui luật phát triển của chế độ phong kiến nói chung, thể hiện ở Việt-nam. Cho nên những điểm đặc thù của chế độ phong kiến Việt-nam lại chỉ có thể tìm ra bằng lập trường và quan điểm duy vật lịch sử, với tinh thần thực sự cầu thị.

Chế độ phong kiến dân tộc ở Việt-nam được xác lập vào nửa đầu thế kỷ thứ X, sau khi cuộc khởi nghĩa Ngô Quyền thắng lợi (939). Trải qua thời kỳ Thập nhị sứ quân — phong kiến cát cứ phân tranh nhau — rất ngắn ngủi, từ nhà Đinh trở đi nhà nước quân chủ tập trung hình thành. Có thể nói ngay trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến dân tộc Việt-nam, tức giai đoạn mà nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, thị trường thống nhất quốc gia chưa xuất hiện, vậy mà nhà nước trung ương tập quyền đã hình thành. Vì sao mà nhà nước trung ương tập quyền lại có thể hình thành khi mà thị trường thống nhất quốc gia chưa hình thành. Đây chính là đặc điểm của tổ chức nhà nước phong kiến Việt-nam. Nói nhà nước trung ương tập quyền ở Việt-nam hình thành khi mà thị trường thống nhất quốc gia chưa xuất hiện không có nghĩa là nói sự hình thành của nhà nước trung ương tập quyền ở Việt-nam không phải là ở trên cơ sở kinh tế.

Nguyên nhân bên trong, cũng như nguyên nhân chủ yếu của chế độ phong kiến tập quyền ở Việt-nam là chế độ sở hữu của nhà nước về vấn đề ruộng đất, chế độ này có liên hệ mật thiết tới chế độ canh tác dựa trên cơ sở thủy lợi. Trong sách giáo khoa Chính trị kinh tế học của Viện Hàn lâm

khoa học Liên-xô (xuất bản năm 1954) có đoạn nói về chế độ nô lệ Đông phương như sau : « Trên những miền lưu vực sông ngòi ở phương Đông, công tác thủy nông đòi hỏi rất nhiều sức lao động để đắp đê, khơi ngòi, xây hồ chứa nước, và tiêu thủy. Cho nên cần tập trung xây dựng và sử dụng hệ thống thủy lợi trong một khu vực rộng lớn. Ở đây, nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm, mà công việc thủy lợi đó là việc của công xã, của các tỉnh hay trung ương » (1). Nhận xét trên đây về căn bản là phù hợp với thực tế lịch sử của xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến.

Dân tộc Việt-nam từ thượng cổ đã chuyên về nông nghiệp. Lãnh thổ hoạt động của người Việt xưa kia là miền đồng bằng Bắc-bộ và miền bắc Trung-bộ, nghĩa là vùng giáp biển thuộc lưu vực các con sông lớn như hệ thống sông Hồng (Bắc-bộ) và sông Mã, sông Chu (bắc Trung-bộ). Hãy nói về đồng bằng Bắc-bộ vì đây là địa bàn hoạt động chủ yếu của người Việt thời cổ. Đồng bằng Bắc-bộ hầu hết là do phù sa của sông Hồng và chi nhánh của nó tạo ra. Hàng năm khối lượng phù sa ước chừng 80 triệu thước khối, có thể đủ giải trên mặt đồng bằng một lớp dày 5 mm mỗi năm hay 50 cm mỗi thế kỷ. Ngoài ra hàng năm đồng bằng Bắc-bộ lại lấn ra bề chừng 100 m, hay khoảng 1 thế kỷ 10 cây số. Trong lịch sử ruộng đất ở Việt-nam, vấn đề ruộng đất sa bồi là một vấn đề quan trọng chính là vì thế. Trong hoàn cảnh thiên nhiên thuận lợi ấy, dân tộc Việt-nam đã sớm định cư và canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên nếu như hệ thống sông Hồng một mặt nó đem lại phù sa màu mỡ cho nông dân miền đồng bằng thì mặt khác nó cũng đem lại cho nông dân nhiều tai họa : đó là tác hại của những trận lụt kinh khủng. Khác với sông Nin của Ai-cập, lưu lượng của sông Hồng rất bất thường, mùa cạn và mùa mưa mực nước chênh lệch nhau đến hơn 10 m. Vì vậy, sông Hồng tuy chỉ vào loại sông trung bình trên thế giới nhưng lại rất dữ tợn về mùa nước. Cho nên việc đắp đê chống lụt là việc trung tâm, quan trọng bậc nhất trong sản xuất nông nghiệp ở Việt-nam suốt từ mấy chục thế kỷ nay. Câu chuyện thần thoại Sơn tinh Thủy tinh còn truyền lại đến nay đã nói lên tác hại của nạn lụt và công cuộc chống lụt của nhân dân Việt-nam thời cổ. Dân Việt-nam từ lâu đã phải đắp đê phòng lụt. Sử cũ chép rằng ở quận

(1) Ăng-ghen : « Thư gửi Mác » ngày 6-6-1853.

Giao-chỉ « phía tây bắc huyện Long-biên có đê để giữ nước sông » (1). Tiếp đó các thế kỷ sau đều có nói đến việc đắp đê, nhất là từ thời kỳ độc lập dân tộc trở đi việc đắp đê lại được chú trọng đặc biệt. Năm 1108 đời Lý có đắp đê Cờ-xá, và đặc biệt là công trình đắp đê Đĩnh-nhĩ đời Trần. Sử chép năm 1243 có nước lớn làm vỡ thành Đại-la, cách đó một năm lại vỡ đê Long-dâm (nay là Thanh-trì) cho nên đến năm 1248 đê Đĩnh-nhĩ đã được đắp nên. Đây là một công trình thủy lợi có qui mô to lớn hơn tất cả các công trình trước nó. Tất cả các lộ đều tham gia vào việc đắp đê này. Khi đã có đê rồi thì việc giữ đê cũng là một vấn đề quan trọng, vì nước lớn đê thường bị vỡ : « Suốt đời nhà Trần.... đê sông vẫn hay bị vỡ nạn lụt vẫn thường hoành hành », năm 1265 « thủy tai lớn, vỡ đê ở phường Cờ-xá, nhiều người và súc vật bị chết đuối », năm 1352 « nước to, vỡ đê Bát-tràng và Thổ-khối (thuộc Bắc-ninh), hoa màu và lúa ngập lụt hết cả », năm 1359 « nước lớn luôn nhiều ngày, nước sông tràn ngập, nhà cửa nhân dân bị trôi, lúa bị ngập ». Đó là chưa kể những năm mà sử Cương mục chỉ chép trống có nạn thủy tai như 1269, 1274, 1377, 1307, 1319, 1320, 1333, 1336, 1338, 1348, 1351, 1355, 1360, 1378, 1382, 1363, v.v... (2). Đương nhiên là không phải mọi công việc trị thủy của nhân dân đều đã được ghi chép trong sử sách. Sử chỉ ghi những công trình trị thủy do nhà nước tổ chức, còn những công việc chống lụt do nhân dân tiến hành thường xuyên ở các địa phương, tức là do làng xã góp sức tiến hành thì không được ghi chép và không thể ghi chép hết được. Không còn nghi ngờ gì nữa, quả thật những công việc trị thủy ở trên đã đòi hỏi sự liên kết giữa nhân dân trong từng xã, từng địa phương và trong toàn quốc thành một khối thống nhất, thành một quốc gia thống nhất. Trong tình hình thiên nhiên và canh tác như trên, mà nhân dân miền đồng bằng Bắc-bộ chẳng hạn lại chia ra nhiều thái ấp, nhiều tiểu quốc hoàn toàn độc lập về mọi phương diện là không thể được. Cho nên cái yêu cầu thống nhất quốc gia ngay trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến dân tộc — thế kỷ X đến thế kỷ XIV — đã thành một yêu cầu chủ đạo rồi.

Yêu cầu trên đây là thuộc về khả năng chủ quan, khả năng chủ quan này lại được yếu tố khách quan thúc thúc làm

(1) Hán thư : Quận huyện chí. Hoa-băng. Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại. Văn Sử Địa số 31 — 1957.

(2) Tham khảo Hoa-băng. Bài đã dẫn. Hoặc tham khảo sử Cương mục các quyển Chính biên VII, VIII, IX, X, XI,

cho nó được tăng cường thêm, được sức tiến mạnh thêm, đó là *yếu tố ngoại xâm*.

Theo tài liệu hiện có thì lịch sử Việt-nam có chừng trên ba nghìn năm, nhưng cũng từ rất sớm người Việt đã bị phong kiến Trung-quốc xâm lược. Vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, Việt-nam đã thành một châu quận thuộc Trung-quốc dưới triều Tần, Hán. Tuy nhiên trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, nhân dân Việt-nam luôn luôn nổi dậy-chống bọn áp bức ngoại tộc để giành độc lập dân tộc. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đầu tiên do hai chị em họ Trưng dẫn đầu vào năm 39 sau công nguyên. Và tiếp sau suốt từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ X, nhân dân Việt-nam liên tục nổi dậy chống ách phong kiến ngoại tộc. Quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa của Triệu Thị Chính (tức Triệu Ẩu) thế kỷ III, Lý Bôn thế kỷ thứ VI và của Mai Thúc Loan nửa đầu thế kỷ thứ VIII. Mạnh nhất, qui mô nhất là cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền năm 939 kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, mở đầu thời kỳ độc lập dân tộc sau 10 thế kỷ bị nước ngoài đô hộ. Mỗi cuộc nổi dậy chống bọn thống trị ngoại tộc là một lần tinh thần đoàn kết, tinh thần dân tộc lại được tăng cường giữa nhân dân các địa phương trong cuộc chống ngoại xâm. Mặt khác những cuộc nổi dậy thời Bắc thuộc cũng để lại một kinh nghiệm xương máu : chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc khi các địa phương trong nước kết hợp thành một khối thống nhất để tiêu diệt kẻ thù. Do đấy mà hình thành một yêu cầu có tính chất quân sự : thống nhất quốc gia để chống ngoại xâm. Yêu cầu ấy nảy sinh từ nhân tố khách quan, nó kết hợp với khả năng chủ quan : thống nhất quốc gia trên cơ sở liên hệ kỹ thuật trị thủy ở trên, đã thành một xu hướng chỉ đạo ngay trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến dân tộc.

Xu hướng trên đây biểu hiện ở quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc nhà nước, cụ thể là thuộc nhà vua. Trên cơ sở quyền sở hữu tối cao đó, nhà vua tiến hành phong đất và cấp thái ấp cho thần thuộc theo nguyên tắc *phong cấp không vĩnh viễn*. Nhà vua cấp đất cho thần thuộc nhưng không mất quyền sở hữu của mình. Kể được phong có thể được hưởng ruộng đất suốt đời nhưng tới khi chết đi thì con cháu không được hưởng nữa, trừ phần ruộng thế nghiệp rất nhỏ so với tổng số ruộng được phong cấp. Phong cấp lối như vậy là *đề duy trì quyền sở hữu ruộng đất thuộc nhà nước*. Và chừng nào mà quyền sở hữu này duy trì được thì bộ máy quan liêu của nhà nước quân chủ mới có thể duy trì được. Như đã nói

ở trên, trên cơ sở của liên hệ về công việc thủy lợi mà nhà nước quân chủ tập trung đã hình thành. Nhưng phải nhận rằng dù sao thì mối liên hệ ấy cũng không cố kết các địa phương trong toàn quốc thành một khối có quan hệ hữu cơ với nhau như trường hợp thị trường quốc gia đã hình thành (trên cơ sở phân công sản xuất giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương); cho nên yếu tố phân quyền, xu hướng cát cứ vẫn cứ tồn tại mãi trong lịch sử Việt-nam cho đến tận đầu thế kỷ thứ XIX, tuy rằng mức độ của nó có khác nhau. Trong tình hình ấy, Nhà nước quân chủ phải có một bộ máy quan liêu rất đông từ trung ương tới địa phương mới có thể củng cố được chính quyền thống nhất thuộc nhà vua. Việc phong cấp không vĩnh viễn, không triệt để chính là để đảm bảo quyền phong cấp tồn tại mãi mãi với nhà vua, đảm bảo nhà nước lúc nào cũng có ruộng đất để thu thuế cấp lương cho quan lại, quý tộc; có ruộng và người để phong cấp cho quý tộc, công thần, quan lại cao cấp. Chế độ phong cấp không triệt để ấy đã làm cho ở Việt-nam ngày xưa không có một lớp quý tộc cha truyền con nối cách biệt với nhân dân như ở Âu châu thời trung cổ (1). Gia-long, tên vua « khai sáng » ra chế độ quan liêu sâu rộng và phản động triều Nguyễn đã từng lập ra một hàng quý tộc gọi là « trung hưng công thần » — tức những người đã giúp hắn lên ngôi. Hàng này gồm bảy bậc, tước vị cha truyền con nối, mỗi đời kém đi một bậc. Cho đến đời thứ năm trở đi thì được đời đời truyền cho con giai trưởng mà không mất. Nhưng « sáng kiến » của y, sau khi y chết, liền bị hủy bỏ. Lớp quý tộc chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở chế độ phân phong vĩnh viễn và triệt để về ruộng đất. Đem ruộng đất toàn quốc một lần chia xong cho các lãnh chúa. Từ đấy ruộng đất ấy cứ truyền tử lưu tôn cho con cháu lãnh chúa ấy. Chức vụ « cai trị » nhân dân đương nhiên là cũng « truyền » theo với ruộng đất. Lớp quý tộc vì thế mà hình thành. Còn ở Việt-nam, một người được ruộng đất, đến đời con thì chỉ được một ít ruộng thể nghiệp còn các ruộng đất khác phải trả lại triều đình. Như thế « viễn tôn » của một đại công thần có thể không có một tấc đất cắm dùi. Đây không phải là trường hợp hiếm có.

Nhưng nếu như chế độ phong kiến cấp đất đai ở trên, nó không cho phép hình thành một giai tầng địa chủ quý tộc

(1) Ở Việt-nam chữ quý tộc chỉ dùng để chỉ vào bọn người trong họ hàng nhà vua. Bọn này không giống với bọn quý tộc ở Âu-châu. Cái không giống căn bản vẫn là quyền sở hữu ruộng đất.

thì nó lại sản sinh ra một lớp địa chủ đặc biệt tức là *địa chủ quan lại*, nghĩa là khi được làm quan ở một cấp nào đó thì đồng thời cũng được ruộng đất và trở thành địa chủ. Ở Âu châu trong thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến — tức thời kỳ thịnh trị của chế độ phong kiến phân quyền — lãnh chúa thái ấp là kẻ sở hữu duy nhất về ruộng đất, cũng đồng thời là kẻ nắm giữ bộ máy chính quyền trong thái ấp. Giúp việc trong bộ máy chính quyền này là một số công chức do lãnh chúa lựa chọn và cấp lương. Đây là bọn công chức thuần túy, chỉ là tay sai thuần túy của lãnh chúa, hoàn toàn phụ thuộc vào cá nhân lãnh chúa, không có quyền thu tô, thuế, không có ruộng đất riêng gì đáng kể. Bọn « quan lại » này nói chung không phải là địa chủ. Còn ở Việt-nam thì như trên đã nói, kẻ sở hữu ruộng đất là nhà vua và đương nhiên là nhà vua cũng là kẻ nắm giữ bộ máy chính quyền trong nước. Trong phạm vi của quốc gia thì bộ máy nhà nước tất nhiên là rất phức tạp, lớp quan liêu lớn nhỏ là rất đông đảo. Trước khi nền kinh tế hàng hóa phát triển, tiền tệ đóng một vai trò quan trọng nghĩa là trong điều kiện của nền kinh tế tự cấp tự túc chi phối hết thảy và chiếm địa vị thống trị, nhà vua không thể tập trung của cải bóc lột được trong toàn quốc để trích một phần phát lương cho các quan lại được. Mặt khác, trong phạm vi đất đai rộng lớn nhà vua cũng không thể tập trung quyền hành như các lãnh chúa mà phải ủy nhiệm cho các quan to đi trấn trị các địa phương. Do đó mà hình thành lối phong đất cho quan lại. Phong đất vừa để cấp lương cho quan lại (quan to) kiểu tự cấp tự túc, vừa để tạo cơ sở cho quyền lực của bọn quan lại này ở các địa phương có thể tăng cường quyền lực, có vậy chúng mới phần khởi quản trị các địa phương có hiệu quả. Vì vậy mà tất cả các quan lại cao cấp và trung cấp dưới thời phong kiến nói chung đều là một thứ địa chủ, một thứ quý tộc đất đai. Chỉ sau khởi nghĩa Tây-sơn, chế độ này mới bị thủ tiêu vì ở thế kỷ thứ XVIII kinh tế hàng hóa và tiền tệ đã có một vai trò quan trọng rồi, nên chế độ này không còn thích hợp nữa. Nói quan to đều là địa chủ chứ không phải đều trở thành địa chủ, vì không phải là khi làm quan to, dựa vào quyền lực của mình mà cướp đoạt ruộng đất rồi mới trở thành địa chủ, mà ngay khi được chức tước cùng đồng thời được phong đất. Nói là một thứ địa chủ hay quý tộc đất đai, vì ruộng đất phong này không vĩnh viễn thuộc sở hữu của kẻ được phong (có thể bị tước nếu mất quan chức, hay hết quyền sở hữu sau một thời gian nào đó), và sự bóc lột nông dân trong

phạm vi ruộng đất được phong cũng có chừng mực, có giới hạn nhất định do luật pháp nhà nước qui định chứ không có toàn quyền như lãnh chúa đối với nông nô ở Âu châu, như địa chủ đối với tá điền ở Việt-nam. Đây là một thí dụ về phong đất cho quan lại đời Lê, năm Hồng-đức thứ 4 (1):

Chức tước	Thế nghiệp thổ	Ruộng ban cho	Bãi trồng dâu ban cho	Ruộng tế
Chánh nhất phẩm	18 mẫu	100 mẫu	30 mẫu	70 mẫu
Tòng nhất phẩm	16 —	80 —	20 —	60 —
Chánh nhị phẩm	14 —	60 —	15 —	50 —
Tòng nhị phẩm	12 —	50 —	10 —	40 —
Chánh tam phẩm	10 —	40 —		35 —
Tòng tam phẩm	8 —	30 —		30 —
Chánh tứ phẩm	6 —	20 —		20 —
Tòng tứ phẩm	4 —	15 —		20 —

Những ruộng đất triều đình ban cho khi người được ban chết đi, sau ba năm phải trả lại nhà nước, trừ thế nghiệp thổ — số lượng rất ít — thì được giữ lại truyền cho con cháu.

Tình hình phong cấp ruộng đất trên đây đã sản sinh ra một loại mâu thuẫn khá đặc biệt — tuy không phải là mâu thuẫn chủ yếu — trong chế độ sở hữu ruộng đất dưới thời phong kiến, là *mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu của nhà nước và chế độ sở hữu của địa chủ*. Về phía nhà nước thì cần phải duy trì quyền sở hữu của mình để có thể phong cấp cho quý tộc, quan lại — chế độ phong cấp không vĩnh viễn. Nhưng theo sự phát triển khách quan của nền kinh tế hàng hóa, thì kinh tế địa chủ tất nhiên sẽ phát triển, giai tầng địa chủ tất nhiên sẽ hình thành và ngày càng phát triển ở nông thôn. Bọn chúng sẽ chiếm đoạt vĩnh viễn những ruộng đất của nông dân, do đó nhà nước phong kiến sẽ không dành được độc quyền bóc lột nông dân nữa, phải chia xẻ bớt một phần cho địa chủ. Chẳng hạn ở một vùng nào đó có một nghìn mẫu. Nếu là của nông dân thì nhà nước (hoặc kẻ được phong) có thể thu tô, thuế cả 1.000 mẫu. Nhưng trong số đó nếu địa chủ chiếm 300 mẫu, thì nhà nước chỉ thu được tô ở 700 mẫu của nông dân thôi. Vì vậy mà kinh tế địa chủ càng phát triển thì ruộng đất phong càng ít đi. Như dưới triều Nguyễn chẳng hạn, vì lúc này kinh tế địa chủ đã phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế tiểu nông, nên ruộng đất của nhà nước

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương*, quyền 38.

chỉ còn rất ít. Chế độ lương bổng (1), hầu như thay thế về căn bản cho chế độ phong cấp. Vì vậy mà từ khi kinh tế địa chủ xuất hiện ở nông thôn do quá trình tự phát của kinh tế hàng hóa mà có thì nhà nước tìm mọi cách để hạn chế sự phát triển của nó : chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly là một thí dụ. Ở các triều đại sau vấn đề hạn điền — thực chất là hạn chế chiếm hữu của địa chủ — hầu như luôn luôn được đặt ra. Có điều đặt ra mà không thể thực hiện được vì như thế là đi ngược lại qui luật phát triển khách quan. Thậm chí triều Nguyễn là một triều đại phản động như vậy mà cũng đặt ra vấn đề hạn điền, tuy rằng có bị bác đi ngay, vì lúc này kinh tế địa chủ đã có cơ sở vững rồi. Chế độ công điền công thổ ở Việt-nam dưới thời phong kiến được nhà nước quân chủ ra sức củng cố và phát triển, một mặt là để bảo đảm cho thu hoạch của nhà nước, mặt khác cũng là để hạn chế sự chấp chiếm ruộng đất của địa chủ. Những bước thăng trầm của chế độ công điền công thổ cũng phản ánh rõ rệt mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu của nhà nước và chế độ sở hữu của tiểu địa chủ và nông dân tư hữu. Nhà nước thì ra sức duy trì chế độ công điền công thổ, còn xu hướng phát triển của nền kinh tế hàng hóa lại muốn lấn cả vào công điền công thổ. Kết quả là chế độ công điền công thổ ngày càng bị thu hẹp lại, tuy rằng trước Pháp xâm lược, nó vẫn còn tồn tại vì chế độ phong kiến quan liêu vẫn còn tồn tại.

Sự tồn tại của công điền công thổ chính là một đặc trưng nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt-nam dưới thời phong kiến. Sử cũ cho biết rằng dưới đời Trần ruộng đất có 4 loại như sau :

- 1 — Quốc khố điền là ruộng của nhà nước,
- 2 — Công điền là ruộng của nhà nước chia cho nhân dân,
- 3 — Thác đao điền là ruộng của công thần, quý tộc,
- 4 — Tư điền là ruộng tư của nhân dân (tiểu nông và tiểu địa chủ).

Đến đời Lê ruộng quốc khố và ruộng công vẫn còn tồn tại, ngoài 41 sở đồn điền của nhà nước ra, ngoài những ruộng đất công đem phong cấp vĩnh viễn và không vĩnh viễn cho các quan lại cao cấp ra, ta còn thấy nói đến những công điền trong xã thôn nữa. « Lập giới mốc ruộng công và tư (niên hiệu Hồng-đức thứ 17 — 1486). Nguyên tắc : cứ sau lúc làm ruộng nhàn rồi, các viên phủ huyện phải chiếu trong sổ điền thổ xem những ruộng được cấp giáp giới những đâu, rồi triệu

(1) Trả bằng thóc và tiền.

tập những người huynh trưởng — già cả trong thôn xã để họ chỉ dẫn ruộng công và ruộng đất thế nghiệp, đắp thành giới mốc nhất định, lâu dài » (1).

Từ thế kỷ thứ XVI trở đi cho đến trước cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, chế độ công điền công thổ nói chung vẫn không khác gì dưới triều Lê Thánh-tôn. Chỉ sau cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thì công điền công thổ của nhà nước mới bị thủ tiêu về căn bản, chỉ còn tồn tại công điền công thổ riêng của xã thôn, tức là chế độ sở hữu của công xã nông thôn xưa kia còn lưu lại trong thời kỳ phong kiến.

Sự tồn tại của chế độ công điền công thổ gắn chặt với sự tồn tại của nhà nước phong kiến quan liêu ở Việt-nam. Ở trên chúng tôi đã nói về chế độ phong cấp cho quan lại về ruộng đất, bây giờ chúng tôi nói qua về ruộng công chia cho binh lính. Để duy trì chính quyền quân chủ trung ương, và để chống ngoại xâm nữa, bên cạnh hệ thống quan liêu rậm rạp lại có cả một quân đội thường trực rất đông đảo. Như dưới thời Trần, chỉ riêng quân đội của nhà vua đã lên tới hơn 10 vạn, còn dưới đời Lê thì số quân đội thường trực có tới 16 vạn. Trong hoàn cảnh nền kinh tế nông nghiệp thấp kém, để có thể nuôi nổi số quân đội đông như vậy, nhà nước đã dùng chính sách « ngụ binh ư nông », nghĩa là thời bình thì cho binh lính lần lượt về làm ruộng, còn thời chiến thì lại chiêu mộ ra cho đủ. Đây cũng là lối « trả lương » kiểu tự cấp tự túc vậy. Nhưng muốn đảm bảo được chính sách « ngụ binh ư nông » thì phải giải quyết vấn đề có ruộng để chia cho binh lính cày cấy. Ruộng ấy lấy ở đâu ? Tất nhiên là không thể lấy ruộng tư của nông dân hay tiền địa chủ được. Vì rằng tuy trên danh nghĩa thì ruộng đất toàn quốc là thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua, nhưng trong thực tế thì đối với ruộng đất tư của nhân dân nhà vua chỉ có thể thu thuế chứ không thể dụng chạm đến, mà nói chung ruộng tư cũng không hề bị nhà nước lấy ra để chia cho binh lính hay phong cấp cho quan lại. Trong *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú có chỗ tác giả nhận xét về chế độ quân cấp công điền đời Vĩnh thịnh như sau : « Nước ta chỉ có xứ Sơn-nam hạ là nhiều ruộng đất bãi bồi, định quân cấp chỉ thì hành ở xứ ấy là hợp lệ. Còn những chỗ khác, ruộng công không có mấy, có chăng chỉ có thể đủ cung cấp cho binh lính và ngụ lộc mà thôi, còn tư điền của dân thì không bao giờ đem quân cấp » (2).

(1) Phan Huy Chú. Sách đã dẫn. Quyển 30.

(2) Chỗ in nghiêng là do tôi nhấn mạnh (N.H.P.).

Như thế rõ ràng là chỉ có thể thực hiện được chế độ phong cấp cho quan lại, chia ruộng cho binh lính là phải có ruộng công thuộc quyền chi phối trực tiếp của nhà nước. Cứ xem chế độ phong cấp cho quan lại và thể lệ quân cấp cho quân lính (mỗi người trung bình một mẫu) đối chiếu với số quan lại binh lính đời Lê (trừ đi số người đã có ruộng rồi, số này chắc là không nhiều cho nên nhà nước mới đặc biệt chú trọng đến việc dành ruộng công chia cho binh lính), ta đủ thấy số ruộng công dưới đời Lê chẳng hạn phải chiếm một diện tích khá lớn trong diện tích của toàn quốc. Chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước chủ yếu là thực hiện trong chế độ công điền công thổ. Chứng nào mà nhà nước phong kiến quan liêu còn tồn tại thì chế độ công điền công thổ còn được duy trì. Tuy nhiên chế độ công điền công thổ có thể duy trì được hay không, hay duy trì được ở mức độ nào thì lại không hoàn toàn lệ thuộc vào ý muốn của nhà nước phong kiến quan liêu. Khi mà nền kinh tế hàng hóa phát triển, quan hệ trao đổi phát triển, quá trình tư hữu hóa về ruộng đất được xúc tiến mau chóng thì chế độ công điền công thổ về căn bản sẽ không thể nào tồn tại được. Sự biến đổi của chế độ công điền công thổ chủ yếu là do hai yếu tố sau đây quyết định: *Tình hình của nhà nước phong kiến quan liêu và sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.* Dưới đời Trần, nhà nước quan liêu mới bước đầu xây dựng, nó còn chưa định nhiều yếu tố phân quyền cho nên cái gọi là chế độ công điền công thổ chưa phát triển nhiều. Mặt khác nền kinh tế hàng hóa hồi này mới đang ở trạng thái hình thành. Đến thế kỷ thứ XV, bộ máy quan liêu đã đặc biệt phát triển và đi vào nền nếp cho nên chế độ công điền công thổ hồi này mở rộng hơn trước. Còn nền kinh tế hàng hóa thế kỷ thứ XV thì cũng chỉ như dưới triều Trần mà thôi. Trải qua thế kỷ XVI, XVII đến thế kỷ XVIII thì cùng với sự phát triển của nhà nước phong kiến quan liêu là sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là nền ngoại thương, làm cho chế độ công điền công thổ bị rung chuyển rất mạnh. Vấn đề đặt ra cho nhà nước phong kiến lúc này là làm thế nào để hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất, và khôi phục lại chế độ ruộng công. Còn đối với nhân dân, cũng như đối với lịch sử lúc ấy thì vấn đề đặt ra lại khác: thủ tiêu về căn bản chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước thể hiện trong chế độ công điền công thổ, để cho nền kinh tế tiểu nông phát triển, theo đó công thương nghiệp phát triển. Vì vậy mũi nhọn chính trị là

chĩa vào tập đoàn phong kiến quan liêu đương thời, và mũi nhọn kinh tế chủ yếu là chĩa vào quyền chiếm hữu ruộng công (tức ruộng phong cấp) của bọn quý tộc, quan lại cao cấp, cùng là chĩa vào quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước, cụ thể là nhà vua.

Quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn cũng là quá trình tiến hành việc quân điền, việc thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của bọn quý tộc, quan lại cao cấp. Cụ thể là khi quân Tây-sơn chiếm đến đâu thì nông dân ở vùng đó thoát ly nghĩa vụ nộp tô cho lãnh chúa tới đấy, được biến ruộng đất trước kia mình lĩnh canh của nhà nước hoặc của lãnh chúa, thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của mình. Cho nên sau khi nhà Tây-sơn lên thì ruộng công của nhà nước căn bản không còn nữa, nhà Tây-sơn thủ tiêu về căn bản chế độ phong cấp đất đai cho công thần, quan lại. Nhà nước cũng không thực hiện việc quân điền vì thực ra việc này đã thực hiện trong quá trình của cuộc khởi nghĩa rồi. Vì vậy mà sau khi triều Nguyễn Gia-long khôi phục lại chế độ phong kiến quan liêu rất phản động, triều Nguyễn vẫn không tài nào khôi phục lại chế độ công điền công thổ của nhà nước được nữa. Cho nên dưới triều Nguyễn, ruộng công của nhà nước căn bản bị thủ tiêu, chỉ còn ruộng công của xã thôn mà thôi. Cũng vì vậy mà dưới triều Nguyễn chế độ sở hữu của tiểu nông đặc biệt phát triển, chiếm ưu thế tuyệt đối ở miền Bắc và miền Trung (tức những miền mà quân Tây-sơn hoạt động). Chế độ sở hữu của tiểu nông này được phát triển chủ yếu là vào nửa sau thế kỷ XVIII qua cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, nó chính là kết quả lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn về vấn đề ruộng đất.

Tuy nhiên đứng về phía quan hệ giai cấp mà xét thì đối với nông dân, chế độ sở hữu nhà của nước hay chế độ sở hữu của tiểu địa chủ vẫn là chế độ bóc lột, áp bức mà thôi. Mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến chẳng qua chỉ là sự tranh giành nhau độc quyền bóc lột nhân dân mà thôi, hoặc là về nhà nước mà địa chủ quan lại và quý tộc là đại biểu, hoặc là về tiểu địa chủ. Vì thế, nói chung nông dân Việt-nam vừa bị địa chủ bóc lột, lại bị phong kiến quan liêu bóc lột. Cho nên nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong mỗi giai đoạn của lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, trước hết và chủ yếu là phải nghiên cứu về sự chiếm hữu ruộng đất của nhà nước và của địa chủ trong mỗi thời kỳ. Sự chiếm hữu này nó quyết định tình hình phân phối ruộng

đất và phương thức bóc lột chủ yếu trong mỗi thời kỳ. Mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến, địa chủ trong mỗi thời kỳ, vấn đề ruộng đất cụ thể của mỗi thời kỳ cùng xuất phát từ đặc trưng chiếm hữu và phân phối ruộng đất, hình thức bóc lột tô trong mỗi thời kỳ mà ra. Nguyên nhân và mục đích của phong trào nông dân trong mỗi thời kỳ lịch sử cũng xuất phát từ tình hình mâu thuẫn cụ thể ấy.

Căn cứ vào những tiêu chuẩn trên chúng ta có thể chia lịch sử vấn đề ruộng đất dưới thời phong kiến ra làm mấy giai đoạn như sau :

1 — Giai đoạn thứ nhất : Từ thế kỷ thứ X cho đến thế kỷ thứ XIV. Đặc trưng của giai đoạn này về mặt kinh tế là sự bành trướng của chế độ chiếm hữu của lãnh chúa quý tộc và quan lại ; về mặt xã hội là sự xuất hiện và phát triển của chế độ nông nô và nô tỳ.

2 — Giai đoạn thứ hai : Thế kỷ thứ XV. Đặc trưng của giai đoạn này về mặt kinh tế là chế độ chiếm hữu ruộng đất của quan lại thay thế cho chế độ chiếm hữu của lãnh chúa, chế độ sở hữu của tiểu nông và tiểu địa chủ được bước đầu xúc tiến, về mặt chính trị là sự củng cố nhà nước trung ương tập quyền, sự tăng cường bộ máy quan liêu, sự thủ tiêu trạng thái phân quyền ở giai đoạn trước.

3 — Giai đoạn thứ ba : Từ thế kỷ thứ XVI đến hết thế kỷ thứ XVIII. Đặc trưng của giai đoạn này về mặt kinh tế là sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, sự phát triển của kinh tế địa chủ, sự tăng cường bóc lột của địa chủ quan liêu ; về mặt xã hội là sự phá sản và bần cùng của nông dân ; về chính trị là sự phân tranh giữa các tập đoàn phong kiến và phong trào nông dân khởi nghĩa ngày càng lan rộng, dâng cao, cuối cùng đã tiêu diệt toàn bộ tập đoàn phong kiến quan liêu phản động.

4 — Nửa đầu thế kỷ thứ XIX, giai đoạn khôi phục chế độ phong kiến quan liêu thối nát.

Đương nhiên là các giai đoạn trên đây — theo ý kiến chúng tôi — cũng là những giai đoạn của lịch sử chế độ phong kiến dân tộc nói chung vì rằng sự biến diễn của tình hình ruộng đất và vấn đề ruộng đất phản ánh, biểu hiện một cách trực tiếp các bước phát triển của nền kinh tế phong kiến nói chung, của chế độ phong kiến nói chung.

(Còn nữa)

NGUYỄN HỒNG PHONG

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

VỚI

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

Từ trước tới nay Việt-nam là một nước nông nghiệp. Vấn đề ruộng đất có một tính chất quan trọng vào bậc nhất. Nó chẳng những quyết định về sản xuất nông nghiệp, về mọi mặt kinh tế khác, còn quyết định bộ mặt xã hội nói chung. Đối với đế quốc thống trị, vấn đề ruộng đất Việt-nam có tác dụng quyết định cho toàn bộ cuộc khai thác của chúng ở thuộc địa Việt-nam. Cho nên đế quốc Pháp trước đây cũng như đế quốc Mỹ ngày nay ở miền Nam đã đặt chính sách đối với nông thôn Việt-nam lên hàng đầu, và đặc biệt chú trọng về chính sách ruộng đất.

Từ mấy năm qua, đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai của nó ở miền Nam tiến hành một cuộc cải cách điền địa có tính chất phản động và lừa bịp. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo chưa hoàn thành trong cả nước, vấn đề ruộng đất của nông dân miền Nam đương nhiên còn tồn tại, lại do cải cách điền địa của Mỹ Diệm gây ra nên vấn đề ruộng đất của nông dân miền Nam càng trở nên gay gắt. Để che giấu thực chất phản động, Mỹ Diệm lại tung ra luận điệu xảo trá, nào là « phân chia ruộng đất cho công bằng », nào là « giúp tá điền trở nên tiểu điền chủ » và « phát triển sản xuất nông nghiệp », v.v...

Vậy thực chất chính sách ruộng đất của Mỹ Diệm là gì? Hay một vấn đề khái quát hơn đặt ra là thực chất của chủ nghĩa đế quốc đối với vấn đề ruộng đất Việt-nam là gì?

Do đó, trong phạm vi bài này, chúng tôi không đi vào mọi mặt của vấn đề ruộng đất Việt-nam, cũng như không đi sâu riêng vào cải cách điền địa của Mỹ Diệm, mà chỉ chú ý tìm hiểu quá trình diễn biến của vấn đề ruộng đất Việt-nam từ thời Pháp thuộc tới nay để rút ra một kết luận rằng: kẻ thù địch của nhân dân Việt-nam nói chung,

của nông dân Việt-nam nói riêng, là đế quốc Pháp trước đây cũng như đế quốc Mỹ ngày nay cùng với bọn tay sai của chúng đặt ra chính sách ruộng đất là hoàn toàn xuất phát từ quyền lợi của chúng, cũng cố địa vị thống trị cho chúng. Và vấn đề ruộng đất của nông dân Việt-nam chỉ thực sự được giải quyết khi cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ hoàn thành do giai cấp công nhân lãnh đạo.

..

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP Ở VIỆT NAM TRƯỚC ĐÂY

Trước khi Pháp chiếm trị, Việt-nam là một nước nông nghiệp; nông nghiệp kết hợp thủ công nghiệp gia đình chiếm ưu thế trong việc sản xuất lương thực và các thứ tư liệu sản xuất khác; nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận trong nhân dân. Trong Pháp thuộc Việt-nam vẫn là nước nông nghiệp. Cho nên chính sách của đế quốc Pháp đối với nông thôn Việt-nam, trước hết là chính sách ruộng đất, quyết định toàn bộ cuộc khai thác về các mặt nông, công, thương nghiệp và tài chính của chúng ở thuộc địa Việt-nam.

Mục đích duy nhất của đế quốc Pháp, cũng như của mọi đế quốc khác là cướp đoạt lợi nhuận cao nhất. Sau khi dùng vũ lực chiếm trị Việt-nam, đế quốc Pháp đã dùng tư bản và đặc quyền nắm hết các mạch máu kinh tế Việt-nam: công nghiệp khai thác và chế biến, thương nghiệp buôn bán, xuất cảng nông phẩm, ngân hàng cho vay và lưu thông tiền tệ, do đó biến kinh tế Việt-nam hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế của đế quốc. Các hình thức khai thác thuộc địa Việt-nam của đế quốc Pháp là: cướp đoạt về thuế má, khai thác nguyên liệu và nông phẩm, cho vay lấy lãi, tiêu thụ hàng hóa, v.v... Ở một nước nông nghiệp, những hình thức ấy đều trực tiếp quan hệ tới nông dân, tới ruộng đất Việt-nam. Thí dụ, thuế má chủ yếu là thuế đình, thuế điền tức là chủ yếu đánh vào nông dân. Khai thác nguyên liệu liên quan trực tiếp tới nông dân, bởi vì nhân công khai thác chủ yếu là do nông dân bị bán cùng hóa mà ra. Nông phẩm xuất cảng chủ yếu do nông dân sản xuất. Cho vay lấy lãi của đế quốc Pháp ở Việt-nam cũng chủ yếu là cho nông thôn Việt-nam vay chứ không phải chủ yếu là đầu tư vào công nghiệp, v.v... Muốn thu được lợi nhuận cao nhất, nghĩa là muốn cướp đoạt nhiều thuế má, muốn thu hút nhân công rẻ mạt, muốn xuất cảng nông phẩm giá rẻ, muốn cho vay lãi đảm bảo, trước hết đế quốc Pháp dùng một chính sách ruộng đất để buộc nông dân phải phục tùng những hình thức bóc lột của chúng, và ngược lại kết quả của những hình thức bóc lột đó đều trực tiếp quan hệ tới sở hữu ruộng đất của nông dân, tạo nên chế độ sở hữu ruộng đất Việt-nam. Hơn nữa, muốn biến nền kinh tế Việt-nam hoàn toàn phụ thuộc kinh tế chính quốc để kiếm được lợi nhuận cao nhất, đế quốc Pháp kim hãm nền công nghiệp dân tộc Việt-nam phát triển. Mà trong một nước nông nghiệp như Việt-nam, công thương nghiệp dân tộc có phát triển

hay không đều quan hệ trực tiếp tới kinh tế nông nghiệp, tới chế độ sở hữu ruộng đất Việt-nam, do đó đế quốc Pháp cũng dùng chính sách ruộng đất để kìm hãm công nghiệp Việt-nam.

Xuất phát từ mục đích lợi nhuận cao nhất, trong một nước thuộc địa nông nghiệp và còn đầy rẫy di tích phong kiến, phương pháp cướp đoạt của đế quốc Pháp là kết hợp lối bóc lột đế quốc với lối bóc lột phong kiến. Đó cũng là đặc điểm của phương pháp cướp đoạt của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Thu thuế má vô cùng nặng nề và cho vay lãi ở Việt-nam là lối cướp đoạt của đế quốc Pháp bằng những hình thức có từ thời phong kiến. Ngay trong những kinh doanh trực tiếp của chúng như khai thác công nghiệp cũng vẫn còn duy trì những hình thức bóc lột phong kiến. Nhưng một biện pháp quan trọng nhất của chúng là duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến Việt-nam. Bởi vì, muốn thu lợi nhuận cao nhất phải kìm hãm và phá hoại sự phát triển công nghiệp dân tộc thuộc địa; nếu xóa bỏ kinh tế địa chủ, làm cho kinh tế nông dân tư hữu phát triển, « người cày có ruộng », mà thị trường đã mở rộng thì công thương nghiệp dân tộc Việt-nam sẽ có điều kiện phát triển, tất nhiên sẽ đối lập với công thương nghiệp của đế quốc Pháp. Cho nên một mặt chúng dùng các chính sách trực tiếp chèn ép công nghiệp Việt-nam, một mặt duy trì kinh tế địa chủ để kìm hãm công nghiệp Việt-nam. Một lý do quyết định nữa khiến đế quốc Pháp duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến Việt-nam là chúng chỉ thực hiện được lợi nhuận cao nhất trên sự bần cùng hóa quần chúng lao động Việt-nam; nếu xóa bỏ kinh tế địa chủ, giải quyết cho « người cày có ruộng » thì không thể thực hiện được những chính sách chủ yếu như nhân công giá rẻ, cho vay lãi, v.v .. không còn chỗ dựa cho chúng ở nông thôn là giai cấp địa chủ Việt-nam để thực hiện các chính sách thu thuế, bắt phu, « trị an » ở nông thôn.

Cho nên xóa bỏ kinh tế địa chủ, đem ruộng đất chia cho nông dân là trái với mục đích cơ bản của đế quốc Pháp. Duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến, thông qua giai cấp địa chủ Việt-nam bóc lột nông thôn Việt-nam, đó là phương hướng chung, đường lối chung của đế quốc Pháp đối với vấn đề ruộng đất Việt-nam.

Tuy nhiên, khi Pháp mới tới xâm chiếm, giữa Trung Bắc với Nam-bộ có những đặc điểm kinh tế khác nhau, nên chúng cũng đặt chính sách ruộng đất cụ thể khác nhau ở các nơi đó để phục vụ mục đích khai thác một cách có lợi nhất cho chúng.

Trước hết hãy nói về chế độ ruộng đất ở Nam-bộ.

Đặc điểm thứ nhất Nam-bộ khác với Trung và Bắc-bộ là công điền công thổ có rất ít và đã hình thành nên chế độ sở hữu ruộng đất của đại điền chủ trong thời kỳ phong kiến. Ta biết rằng sự tồn tại của chế độ công điền công thổ là do chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến Việt-nam duy trì để bắt nông dân nộp tô thuế cho nhà nước, chia ruộng đất cho binh lính, củng cố chế độ phong kiến quan liêu Việt-nam. Nhà nước phong kiến đã bảo vệ và cố sức phát triển chế

độ công điền từ triều đại này qua triều đại khác. Trung và Bắc-bộ là những miền đất cũ, khai phá từ lâu dưới chế độ phong kiến nên chế độ ruộng công rất nặng nề. Trái lại, Nam-bộ là những miền đất mới khai thác, nhất là khai thác trong những thời kỳ mà chế độ phong kiến quan liêu Việt-nam suy tàn, nó không còn đủ sức với tay tới « công điền hóa » những đất đai khai thác đó, nên ruộng công ở Nam-bộ có rất ít. Theo thống kê về diện tích công điền đã cấy cây: Bắc-bộ 233.745 mẫu tây, Trung-bộ 194.448 mẫu tây, Nam-bộ chỉ có 60.862 mẫu tây. So diện tích công điền với diện tích trồng cây trong xứ, Nam-bộ càng ít: Nam-bộ 3%, Trung-bộ 25%, Bắc-bộ 20% (1). Do chế độ công điền thô đã được nhà nước bảo vệ và phát triển nên ở Trung và Bắc-bộ căn bản không có chế độ sở hữu của đại điền chủ, ngoài phần sở hữu của nông dân cá thể là phần sở hữu của tiểu địa chủ. Trái lại ở Nam-bộ, từ lâu đã hình thành nên phần sở hữu của đại địa chủ. Nửa đầu thế kỷ XIX, kinh lược sứ Trương Đăng Quế đã tâu với Minh-mạng: « Nam-kỳ xưa nay theo thói quen, bọn cường hào kiêu linh mà kẻ nghèo không có đất cấy dùi » Khi Pháp mới tới, Nam-kỳ đã có sẵn một số đại điền chủ, tỉ dụ ở Tân-hòa đã có địa chủ Việt-nam có tới 400 mẫu tây (2).

Đặc điểm thứ hai Nam-bộ khác với Bắc, Trung-bộ là ruộng đất tốt chưa khai thác còn rộng mênh mông, ngược lại ruộng đất miền đồng bằng Trung và Bắc-bộ nói chung đã khai thác hết (3). Cũng do ruộng đất khai thác còn ít nên dân Nam-bộ ít hơn so với dân số ở Bắc và Trung-bộ.

Căn cứ vào những đặc điểm kinh tế ấy, chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Nam-bộ là duy trì sở hữu đại địa chủ đã có sẵn và phát triển kinh tế đại địa chủ ở Nam-bộ.

Từ trước Pháp thuộc, do ruộng đất tập trung sớm nên trong tay đại địa chủ Nam-bộ đã nắm được rất nhiều lúa gạo. Việc buôn bán lúa gạo ở Nam-bộ đã thịnh hành từ lâu. Thực dân Pháp xâm chiếm Việt-nam, ngay từ đầu chúng đã đặc biệt chú ý tới việc thu mua lúa gạo xuất cảng. Tỉ dụ năm 1860, năm đầu tiên Pháp nắm việc xuất cảng ở cửa bể Sài-gòn, trong tổng giá trị hơn 6 triệu phờ-răng hàng xuất cảng thì lúa gạo đã chiếm trên 5 triệu phờ-răng (4). Lúc đó là thời kỳ các nước tư bản lớn đang đua nhau chiếm thuộc địa để giành những thị trường mới và khai thác những nguồn nguyên liệu mới ở thuộc địa. Thóc gạo ở Nam-bộ là nguồn nông phẩm có lợi nhất cho đế quốc Pháp Thóc gạo Nam-bộ ngay từ đầu đã bán rất chạy ở các thị trường Xanh-ga-po, Gia-va, Quảng-đông, Ma-ca-o, v.v... Ngay cả những thị trường

(1) Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine*. Hanoi 1932. — Diện tích công điền nói chung trong thời Pháp thuộc không thay đổi nên chúng tôi lấy số liệu trên để so sánh cho cụ thể.

(2) Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine.

(3) Theo thông kê diện tích ruộng đã trồng cây ở Nam-bộ năm 1868 mới có 215.500 mẫu tây. Tới năm 1930 diện tích trồng cây đã lên tới 2.214.000 mẫu tây (Yves Henry, đã dẫn).

(4) J. Bouchot. Documents pour servir à l'Histoire de Saigon, 1859 à 1865.

xa như Nam Mỹ, châu Âu cũng đang cần lúa gạo. Chính do yêu cầu của thị trường thế giới lúc đó, do mối lo về việc xuất cảng nông phẩm thôi thúc, nên đế quốc Pháp chủ trương tăng cường ngày càng nhiều thu mua lúa gạo xuất cảng. Mà muốn thu mua được nhiều, tất phải tạo nên chế độ ruộng đất tập trung chứ không phải là phân tán ruộng đất vào tay tiểu nông, nghĩa là cấu tạo nên tầng lớp đại địa chủ.

Đế quốc Pháp đã dùng đặc quyền của nó đem cho không hoặc bán rẻ những khu đất hoang cho bọn tay sai, quan lại, công chức giàu có, biến bọn này thành chủ đồn điền. Cũng có những vùng ruộng đất nông dân đã khai thác, nhưng chúng vẫn liệt vào «khu ruộng hoang», khoanh vùng lô cho bọn tay sai chiếm đoạt. Theo thống kê trước năm 1901, đế quốc Pháp đã cho địa chủ Việt-nam lập 265 đồn điền ở Nam-bộ rộng 18.000 mẫu tây; cái rộng nhất là 2.223 mẫu tây. Năm 1931, diện tích nhượng là 900.000 mẫu tây, tới năm 1943, tổng số đồn điền đã nhượng cho người Việt-nam ở Nam-bộ là 150.920 cái rộng tới 1.253.773 mẫu tây chiếm quá nửa diện tích trồng trọt Nam-bộ (1). Sau khi đã cấp đất đai cho địa chủ Việt-nam, nhà Ngân hàng Đông-dương và bọn tư bản Pháp cho vay lãi lại tung tiền ra cho địa chủ Việt-nam vay với lãi xuất từ 8 đến 10%. Địa chủ Việt-nam dùng ngay số tiền đó cho nông dân vay lại với lãi suất tối thiểu là 30% để nông dân khai thác những ruộng đất lĩnh canh của chúng. Do biện pháp phát triển đại địa chủ Việt-nam một cách nhân tạo như thế, ruộng đất ở Nam-bộ ngày càng tập trung. Tính đến năm 1930, nếu như ở Bắc-bộ chỉ có 252 địa chủ có trên 100 mẫu Bắc-bộ (tức trên 36 mẫu tây), ở Trung-bộ có 51 địa chủ có trên 100 mẫu Trung-bộ (tức trên 50 mẫu tây), thì ở 14 tỉnh Nam-bộ (2) đã có tới 3.623 địa chủ có từ 50 đến 100 mẫu tây, 2.449 địa chủ có từ 100 đến 500 mẫu tây, và 224 địa chủ có trên 500 mẫu tây (3). Người ta thấy có những tay đại địa chủ Nam-bộ như Hội đồng Hồng ở Chợ-lớn có 11.000 mẫu tây, Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch-giá có 12.000 mẫu tây, Trần Trinh Trạch ở Bắc-liêu có 17.000 mẫu tây, Nguyễn Hữu Nghĩa ở Long-xuyên có tới 18.000 mẫu tây ruộng đất. Tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ (tính những người trên 50 mẫu tây) chiếm 2,5% tổng số điền chủ và chiếm tới 45,5% tổng số diện tích cấy lúa. Còn nông dân (kể những người có dưới 5 mẫu tây), không kể những nông dân không ruộng, chiếm 71,73% trong số điền chủ mà chỉ chiếm có 12,5% diện tích ruộng đất. Đó là chưa kể những tỉnh mà ruộng đất còn tập trung cao hơn nữa như đại địa chủ ở Cần-thơ chiếm 51,7% ở Bắc-liêu chiếm 65,5% diện tích cấy lúa trong tỉnh (4).

(1) Xem *Annuaire statistique de l'Indochine*.

(2) 14 tỉnh : Rạch-giá, Châu-độc, Long-xuyên, Sa-đéc, Cần-thơ, Mỹ-tho, Tân-an, Sóc-trang, Vĩnh-long, Chợ-lớn, Bắc-liêu, Trà-vinh, Bền-tre, Gò-công.

(3) Ở đây tôi kê gộp cả 120 địa chủ Pháp với diện tích ruộng đất của chúng là trên 100.000 mẫu tây. Xem *Économie agricole de l'Indochine*, của Yves Henry. Hà-nội 1932.

(4) Yves Henry, đã dẫn.

Chế độ địa tô ở Nam-bộ rất nặng nề, từ 50% hoa lợi trở lên, có nơi địa chủ đã thu tới 70, 80% hoa lợi. Do nơi tập trung ruộng đất tới cao độ và địa tô nặng nề nên địa chủ miền Nam nắm trong tay rất nhiều thóc gạo. Thóc gạo ấy tất nhiên phải bán ra cho bọn thương nhân xuất cảng, chủ yếu là bọn tư bản Pháp vì chúng là kẻ độc chiếm thị trường. Ở Sa-đéc, Cần-thơ, Vĩnh-long, Mỹ-tho, vào khoảng trước năm 1930, có những địa chủ mỗi năm đã bán ra từ 5.000 đến 20.000, 30.000 gạ lúa tức là từ 10 tấn đến 600 tấn lúa. Ở Long-xuyên có những địa chủ bán ra từ 5.000 đến 30.000 gạ. Ở Châu-dốc có địa chủ bán ra tới 70.000 gạ tức 1.400 tấn thóc một năm.

Nông dân chẳng những phải nộp tô cho địa chủ, địa chủ bán thóc ra thị trường, mà thuế đình, thuế điền cùng các thứ thuế khác khiến nông dân cũng phải đem thóc ra thị trường bán. Do đó hàng năm tư bản thực dân Pháp thu mua được rất nhiều lúa gạo Nam-bộ.

Diện tích đất đai cấy lúa Nam-bộ càng tập trung, càng mở rộng thì thóc gạo xuất cảng của đế quốc Pháp càng nhiều. Năm 1880, xuất cảng 284.000 tấn lúa gạo, mà diện tích cấy lúa năm đó là 522.000 mẫu tây; năm 1920 diện tích cấy lúa tăng thành 1.939.000 mẫu tây, số thóc gạo xuất cảng 1.189.000 tấn; năm 1928 diện tích cấy lúa 2.114.000 mẫu tây, số thóc gạo xuất cảng đã lên tới 1.797.000 tấn (1). Tất nhiên việc xuất cảng nhiều hay ít còn phụ thuộc vào tình hình thị trường thế giới, nhưng nói chung suốt thời Pháp thuộc, do chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Nam-bộ nên nông phẩm Nam-bộ đóng một vai trò quan trọng vào bậc nhất trong cuộc khai thác của đế quốc Pháp ở Việt-nam. Tính suốt trong 30 năm, từ 1909 đến 1938, trung bình hàng năm nông phẩm xuất cảng chiếm tới 78,3% tổng giá trị hàng Pháp xuất cảng ở Đông-dương. Riêng lương thực, hầu hết là thóc gạo Nam-bộ, chiếm 64,7% tổng giá trị hàng xuất cảng (2). Do đó đế quốc Pháp đã chiếm hàng thứ hai trên thế giới trong việc xuất cảng lúa gạo.

Một đặc điểm quan trọng trong việc thu mua lúa gạo Nam-bộ của đế quốc Pháp là mua giá rẻ. Trao đổi bất bình đẳng về giá cả, mua rẻ bán đắt, là đặc điểm chung của đế quốc buôn bán ở thị trường thuộc địa. Vì độc chiếm được thị trường Đông-dương, nên đế quốc Pháp đã thu mua với giá rẻ mạt thóc gạo Đông-dương và bán với giá cao ở thị trường ngoài nước. Thí dụ theo thống kê của Liên đoàn xuất cảng Pháp ở Đông-dương năm 1938, một tạ gạo Việt-nam đem sang Pháp bán được 80 phờ-răng, người Việt-nam trực tiếp sản xuất được không quá 10,20 phờ-răng tức không quá 12,75% giá bán. Còn 87,25% là tiền lời đã phân chia như sau: bọn thương nhân vận tải chiếm 45%, bọn quản lý 8,5%, bọn trung gian 8,5%, nhà băng và bảo hiểm 5,95% và chính phủ Pháp thu 19,30% (3). Nếu cứ suy từ số tiền lời

(1) Yves Henry, đã dẫn.

(2) R. Cabanes. L'Effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909-1938.

(3) Les problèmes posés par le développement industriel de l'I.G. par l'Union coloniale française, section de l'Indochine. Paris 1938.

mỗi tạ gạo này để tính tổng số tiền lời chúng thu được mỗi năm xuất cảng hàng triệu tấn gạo Nam-bộ, con số đó sẽ là một con số khổng lồ.

Đó là tác dụng chủ yếu của chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Nam-bộ. Nhưng một mặt khác của vấn đề cũng cần giải quyết là tạo nên tầng lớp đại địa chủ như ở Nam-bộ, có hại gì cho đế quốc Pháp không? Thông thường thì sự tập trung ruộng đất trong điều kiện thị trường đã mở rộng sẽ đưa tới một sự tích lũy vốn lớn, do đó sẽ nảy sinh những kinh doanh lớn. Vậy thì sự tập trung ruộng đất vào tay đại địa chủ Nam-bộ có thể trở thành những kinh doanh lớn có tính chất dân tộc đối lập với công thương nghiệp của đế quốc Pháp không?

Trong điều kiện kinh tế ở Nam-bộ thời Pháp thuộc thì lại trái lại. Ta biết rằng chế độ bóc lột phong kiến thời Pháp thuộc được duy trì, chế độ địa tô phong kiến rất nặng nề. Địa tô ở Nam-bộ ít nhất 50, 60% hoa lợi. Phát canh thu tô là lối bóc lột nhàn rỗi nhất và kiếm được nhiều lời nhất. Năm 1918 trong một tài liệu nghiên cứu tỉ mỉ về phương thức canh tác của địa chủ Việt-nam ở Nam-bộ, Quesnel đã tính ra rằng trung bình mỗi mẫu tây lúa thu hoạch từ 60 gạ đến 80 gạ (từ 12 đến 16 tạ). Nếu chủ điền phát canh thu địa tô 50% hoa lợi sẽ thu được từ 15\$ đến 20\$ (giá lúa lúc đó 50\$ một trăm gạ). Nhưng nếu thuê người làm thì chỉ thu được 5\$ đến 15\$ (vì phải chi phí mất 25\$ một mẫu tây vào sản xuất và tiền công) (1). Chỉ khi nào một mẫu tây thu hoạch được 90 hay 100 gạ tức trên 18 tạ thì thuê người làm mới có lợi. Loại ruộng tốt như thế rất hiếm có. Hơn nữa, như trên đã nói, đặc điểm kinh tế ở Nam-bộ hồi đầu Pháp thuộc là ruộng chưa khai thác nhiều, nhàn công ít. Do đó ở Nam-bộ, địa chủ sau khi được nhượng đất đai, hầu hết đã đem phát canh thu tô. Diện tích phát canh thu tô ở Nam-bộ chiếm tới 63% tổng diện tích cấy lúa Nam-bộ (2). Người ta tính mỗi điền chủ Nam-bộ cứ có trên 10 mẫu tây là đã xử dụng tá điền rồi. Nhân công ở Nam-bộ đã thiếu, ruộng đất chưa khai thác nhiều, phát canh lại có lợi nhất, do đó kinh doanh của đại địa chủ Nam-bộ trước hết là chạy theo mục đích lập thêm đồn điền mới, tập trung thêm nhiều ruộng đất vào tay phát canh thu tô. Sau khi khai thác hết những ruộng đất những tỉnh miền trung Nam-bộ như Bến-tre, Gò-công, Long-xuyên, Mỹ-tho, Sa-déc, Trà-vinh, Vĩnh-long, Tân-an, địa chủ Nam-bộ lại tiếp tục thành lập những đồn điền lớn ở các tỉnh miền tây như Bạc-liêu, Cần-thơ, Châu-đốc... Những nông dân Nam-bộ bị phá sản và những nông dân thất nghiệp ở Trung-bộ và Bắc-bộ vào Nam-bộ hầu hết đều thu hút vào các đồn điền của đại địa chủ, trở thành tá điền. Trừ số phu mộ của đế quốc đưa vào đồn điền cao-su của chúng. Đó là lý do thứ nhất, khiến đại địa chủ Nam-bộ không trở thành những chủ xí nghiệp lớn có tính chất dân tộc.

(1) Quesnel. L'agriculture indigène en Cochinchine. Saigon 1918.

(2) Tạp chí L'évolution économique de l'Indochine. 4-10-1948.

Thứ hai là nhà nước thực dân không chủ trương phát triển công nghiệp Việt-nam, bòn rút bản lĩnh đoàn Pháp đã độc chiếm thị trường Việt-nam, nắm hết mạch máu kinh tế Việt-nam, chúng có thể sẵn sàng đè bẹp công nghiệp dân tộc Việt-nam vươn lên. Cho nên vốn tích lũy của đại địa chủ Việt-nam không đem ra mở mang công nghiệp dân tộc. Nhu cầu của thị trường ngoài nước, của thương nhân ngoại quốc lúc ấy lại là thu mua lúa gạo Nam-bộ, do đó vốn tích lũy của đại địa chủ Nam-bộ đã bỏ ra kinh doanh về lúa gạo. Hầu hết đại địa chủ Nam-bộ đều tham gia vào các hội buôn lúa gạo. Họ cũng lập thành công ty, liên đoàn, v.v... Do đó đại địa chủ Nam-bộ đã trở thành một tầng lớp thương nhân trung gian, môi giới về thóc gạo cho tư bản Pháp. Đó là một đặc điểm của địa chủ Nam-bộ. Quyền lợi của họ quan hệ với tư bản thương mại Pháp. Cũng có một số đại địa chủ mở nhà máy, nhưng đại đa số xí nghiệp ấy là nhà máy xay phục vụ trực tiếp cho việc xuất cảng gạo, nhà máy điện hoặc chung vốn với tư bản Pháp mở đồn điền cao-su, v.v... nghĩa là những kinh doanh công nghiệp ít nhiều có tính chất mại bản.

Tóm lại, chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp tạo nên chế độ tập trung ruộng đất ở Nam-bộ là xuất phát hoàn toàn từ quyền lợi cho chúng, giai cấp địa chủ Nam-bộ là phục vụ lợi ích cho chúng.

Nhưng cũng không phải hoàn toàn chỉ là quyền lợi của đế quốc Pháp mà cũng còn là quyền lợi của địa chủ Nam-bộ. Trong việc duy trì và phát triển kinh tế địa chủ Nam-bộ, rõ ràng quyền lợi của đế quốc và địa chủ đã khăng khít với nhau.

Trong thương nghiệp, cụ thể trong việc xuất cảng lúa gạo, đế quốc Pháp cần tạo ra tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ. Ngược lại đại địa chủ Nam-bộ đã tập trung lúa gạo bán cho đế quốc bằng việc thu địa tô của nông dân, thu mua lúa gạo của nông dân ở thị trường. Địa chủ không những bóc lột nông dân bằng địa tô mà còn cùng chung với tư bản Pháp bóc lột nông dân bằng thương nghiệp — mua rẻ lúa gạo. Trong việc cho vay nặng lãi, tư bản thực dân Pháp cần thông qua địa chủ, kẻ có tài sản đảm bảo, để cho nông dân vay. Ngược lại địa chủ lại lợi dụng luôn vốn cho vay của tư bản Pháp để cho nông dân vay lại với lãi suất tăng lên gấp bội lần. Trong việc nắm chính quyền ở nông thôn, đế quốc Pháp cần giao cho giai cấp địa chủ để thông qua địa chủ mà thu thuế, bắt phu, « trị an » ở nông thôn. Ngược lại địa chủ lại lợi dụng luôn những địa vị đó bóc lột thêm nông dân, thu hút thêm ruộng đất vào tay, v.v...

Trên lưng người nông dân Nam-bộ bị nhiều tầng bóc lột: thuế má, địa tô, nợ lãi, bóc lột thương nghiệp. Đế quốc Pháp và địa chủ Việt-nam là hai kẻ câu kết với nhau bóc lột họ. Do sự tập trung ruộng đất, một đặc điểm của nông dân Nam-bộ là số nông dân tá điền chiếm đa số. Những người không ruộng đất chuyên sống bằng lãnh canh ruộng địa chủ tới 345.000 gia đình tức là 57% tổng số gia đình trong nông thôn Nam-bộ (1).

(1) L'évolution économique de l'Indochine. 4-10-1948.

Địa chủ Việt-nam được đế quốc Pháp duy trì và phát triển, địa chủ đã câu kết với đế quốc bóc lột nông dân, đó là một đặc điểm chủ yếu của giai cấp địa chủ Việt-nam trong thời Pháp thuộc. Nhưng cũng cần đánh dấu rằng, chính kinh tế của địa chủ Nam-bộ có quan hệ mật thiết với thị trường, họ cần bán thóc tô ra thị trường, họ lại là những thương nhân buôn bán lúa gạo, do đó số phận kinh tế của họ liên hệ chặt chẽ với tình hình thị trường thế giới và có liên hệ với quyền lợi của bọn tư bản thương nhân Pháp. Do đó, trong thời kỳ khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, cụ thể trong thời kỳ tổng khủng hoảng kinh tế 1929-1933, không ít tiểu và trung địa chủ Nam-bộ đã bị điêu đứng, phá sản vì lúa gạo bị sụt giá. Bọn tư bản Pháp lại vơ vét và dùng mọi mảnh khước cướp đoạt để bù đắp vào tình hình kinh tế khủng hoảng của chúng nên cũng va chạm tới quyền lợi của một số địa chủ Việt-nam. Trong thời kỳ 1939-1945, Pháp và Nhật thi nhau cướp đoạt tài sản trong nhân dân Việt-nam, một số địa chủ Việt-nam cũng không tránh được hiện tượng bị cướp đoạt.

Nếu ở Nam-bộ đế quốc Pháp chủ trương phát triển kinh tế đại địa chủ thì ở Trung và Bắc-bộ, nơi còn tồn tại nhiều công điền thổ, đế quốc Pháp lại chủ trương duy trì chế độ công điền, duy trì kinh tế địa chủ, nhưng không phát triển kinh tế đại địa chủ như ở Nam-bộ.

Như đã nói trên, ruộng đất ở đồng bằng Trung và Bắc-bộ nói chung đã khai thác hết; do sự tồn tại của chế độ công điền thổ, ruộng đất không tập trung vào tay đại địa chủ mà phân tán vào tay nông dân; bên cạnh kinh tế của nông dân tư hữu là kinh tế tiểu địa chủ. Ở Trung, Bắc-bộ là nơi dân cư đông đúc, mật độ dân số rất cao (1). Nếu đế quốc Pháp xóa bỏ công điền và cũng chủ trương phát triển tầng lớp đại địa chủ một cách nhân tạo ở Bắc và Trung-bộ như ở Nam-bộ, thì sẽ dẫn tới hiện tượng là hàng loạt nông dân sẽ bị đuổi ra khỏi ruộng đất của họ, đội quân vô sản sẽ vô cùng đông đảo. Sự tồn tại của đội quân vô sản như thế, không lợi cho đế quốc Pháp cả về mặt kinh tế và chính trị. Đội quân vô sản ấy sẽ là điều kiện thuận lợi cho thương nhân Việt-nam và cả đại địa chủ Việt-nam khi đã tích lũy được vốn, có thể sử dụng họ lập ra những kinh doanh công nghiệp lớn. Nhưng chủ trương của đế quốc Pháp lại không phải là phát triển công nghiệp Việt-nam để đối lập với công nghiệp Pháp. Ngay cả công nghiệp Pháp ở thuộc địa Việt-nam cũng chỉ mở ra có hạn độ. Do đó, đế quốc không chủ trương phát triển đại địa chủ ở Trung và Bắc-bộ như ở Nam-bộ,

Đế quốc Pháp không chủ trương xóa bỏ chế độ công điền bởi vì xóa bỏ chế độ công điền, đem phân chia những ruộng đất công ấy thành sở hữu vĩnh viễn của nông dân thì, như trên đã nói, trái với

(1) Mật độ dân số ở 27 tỉnh Bắc-bộ trung bình 146 người /km², ở Nam-bộ trung bình 69 người /km². Mật độ ở một số tỉnh rất cao thí dụ Nam-định năm 1930 tới ngót 700 người /km² có vùng tới trên 1.000 người /km².

mục đích bóc lột của chúng. Đối với nông dân, không những chúng chủ trương duy trì chế độ công điền mà còn muốn phát triển chế độ đó. Bằng cơ là năm 1930 chúng đã ra nghị định cho các làng đã khai phá đất hoang không được sở hữu ruộng đất đó mà phải đặt thành công điền. Các làng đã khai phá đất hoang như 12 làng ở ven Biển Nam-dịnh (khai hoang 4.794 mẫu), 7 làng ở Thái-nguyên và Tuyên-quang (khai hoang 11.907 mẫu) bị xung công ruộng đất là những tỉ dụ. Hơn nữa, chế độ công điền tồn tại từ trước thời Pháp thuộc đã là cơ sở kinh tế của các tổ chức thôn xã Việt-nam. Công điền là sở hữu chung của làng xã, nên mỗi làng xã là một đơn vị hành chính riêng biệt do bọn cường hào đứng đầu. Để quốc Pháp không xóa bỏ công điền mà lại duy trì chế độ công điền tức là duy trì hình thức tổ chức thôn xã, lợi dụng ngay tổ chức thôn xã đã có sẵn ấy, thông qua bọn cường hào lý dịch để bóc lột nông thôn Việt-nam. Sưu, thuế, phu đài tạp dịch, chúng chỉ việc phân phối theo đơn vị làng xã, bọn cường hào lý dịch, lại có nhiệm vụ bỏ vào đầu nông dân trong làng xã phải chịu.

Để quốc Pháp chủ trương duy trì chế độ công điền thì đồng thời duy trì kinh tế địa chủ ở Bắc và Trung-bộ đã đem lại một lợi ích to lớn nhất cho chúng là bần cùng hóa nông dân Việt-nam và dùng đội quân nông dân bị bần cùng hóa ấy để bóc lột nhân công giá rẻ. Đó là một tác dụng đặc biệt của chính sách ruộng đất ở Trung, Bắc-bộ khác với Nam-bộ. Nông dân Trung, Bắc-bộ dưới các chế độ bóc lột nặng nề của đế quốc như thuế đinh, thuế điền, các thứ thuế gián thu, phu đài tạp dịch v.v..., của địa chủ như địa tô, nợ lãi, v.v... của thương nhân, nên họ ngày càng trở nên kiệt quệ. Ruộng đất mất dần vào tay địa chủ. Sự phá sản ngày càng nhiều và nhanh chóng. Nhưng do chế độ công điền còn duy trì nên đội quân nông dân phá sản ấy, một số ra tỉnh làm thuê cho tư bản thực dân hay tư sản Việt-nam, còn đại bộ phận vẫn ở lại nông thôn sống bám vào khẩu phần công điền và lĩnh canh ruộng đất của địa chủ hay đi vay nợ lãi. Họ là những người nông dân đã bị phá sản tẽ ra trở thành những người vô sản làm thuê, đòi hỏi công ăn việc làm trong công nghiệp. Nhưng họ lại còn sử dụng công điền nên về hình thức họ vẫn là những người tiểu nông sống trong tình trạng bần cùng hóa đến tột độ ở nông thôn. Thực ra những người đã mất hết ruộng đất tư hữu rất đông đảo. Nhất là từ thời kỳ ảnh hưởng tổng khủng hoảng kinh tế 1930-1934 trở đi, chế độ bóc lột của đế quốc và phong kiến ngày càng nặng nề, số người không có sở hữu ruộng đất ngày càng tăng. Theo thống kê năm 1933, ở Bắc-bộ có tới 968.000 suất đinh không có ruộng đất (1). Phần lớn mỗi suất đinh này lại kèm theo một vợ và vài ba người con. Nguồn sống của họ ngoài những việc tạm bợ như mò cua, bắt ốc, làm thuê, chủ yếu trông vào khẩu phần công điền. Ở những miền tập trung đông dân cư

(1) G. Khérian. Les méfaits de la surpopulation deltaïque. Revue Ind. jur. écon. 1938.

như ở đồng bằng Bắc-bộ, số người không có sở hữu ruộng đất càng nhiều. Ở tỉnh Thái-bình, năm 1933, trong số 242.000 suất đình thì 82.000 suất tức 34% tổng số là không có ruộng đất tư. Trong bốn huyện ở Hải-dương (Tứ-kỳ, Vĩnh-bảo, Thanh-miền, Ninh-giang) thời kỳ 1935-1936, trong số 73.000 suất đình thì 36.000 suất, tức gần một nửa tổng số là không có ruộng đất tư (1).

Trong nông thôn, ngoài tầng lớp đã bị mất ruộng đất, tầng lớp nông dân gần mất hết ruộng đất cũng rất đông đảo. Ở Trung và Bắc-bộ, trung bình một gia đình tạm đủ sống phải có ba mẫu ruộng, số gia đình có sở hữu dưới một mẫu là những gia đình cùng khổ. Thế mà số này lại rất đông. Năm 1930, ở 18 tỉnh Bắc-bộ số gia đình có dưới một mẫu (mẫu Bắc-bộ = 3.600m²) có 594.091 gia đình, chiếm 61,63% trong tổng số gia đình có ruộng. Ở 13 tỉnh Trung-bộ số gia đình dưới một mẫu (mẫu Trung-bộ = 4.900m²) có 449.391 gia đình, chiếm 68,5% trong tổng số gia đình có ruộng (2).

Những gia đình không còn ruộng đất hoặc còn rất ít ruộng đất hợp thành đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở nông thôn. Ở những miền đông dân cư, lắm công điền, số người này rất đông đảo. Ở 4 huyện Hải-dương (Tứ-kỳ, Vĩnh-bảo, Thanh-miền, Ninh-giang) họ chiếm 82% nhân dân nông thôn. Ở 5 xã Bắc-ninh đã điều tra thời kỳ 1935-1936 họ chiếm 83,5% tổng số người ở nông thôn (3). Đó là một đặc điểm của nông dân Trung và Bắc-bộ.

Đội quân thất nghiệp, nửa thất nghiệp do chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp tạo ra là nguồn thu lợi nhuận to lớn của đế quốc Pháp. Một mặt lợi nhuận của chúng thu được là do việc bán cùng hóa lớp người này. Một mặt khác chúng lại dựa ngay vào tình trạng bán cùng hóa của lớp người này để thu thêm lợi nhuận. Thật vậy, sự tồn tại của đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở nông thôn là nguồn dự trữ lớn lao nhất về nhân công rẻ mạt cho đế quốc khai thác nguyên liệu. Tùy theo nhu cầu khai thác, đế quốc Pháp đã dùng biện pháp cưỡng bức nông dân đi làm phu cho chúng. Thời Pháp thuộc, không ai không nhờ những vụ mộ phu và bắt phu một cách trắng trợn đi làm vườn cao-su và các công trình khai thác cho chúng ở Nam-bộ, Cao-miền, Tân-thế-giới và các thuộc địa khác của chúng. Đó là chưa kể những vụ bắt phu đi làm không công như đắp đường cái, đường

(1) Pierre Gourou. Les paysans du delta tonkinois. Paris 1936.

(2) Yves Henry, đã dẫn.

— 18 tỉnh Bắc-bộ đã thông kê là Bắc-giang, Bắc-ninh, Hà-đông, Hải-dương, Hà-nam, Hưng-yên, Kiền-an, Nam-định, Ninh-bình, Phúc-yên, Phú-thọ, Quảng-yên, Sơn-tây, Thái-bình, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Vĩnh-yên, Yên-bái.

— 13 tỉnh Trung-bộ: Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận.

(3) Pierre Gourou, đã dẫn.

xe lửa, đào sông, xây cầu cống. Đó là tác dụng thứ nhất. Tác dụng thứ hai của đội quân thất nghiệp nửa thất nghiệp là điều kiện để đế quốc Pháp bóc lột quá mức những công nhân đang làm việc cho chúng. Do chỗ đã tạo ra được một lực lượng dự trữ đông đảo có thể bán sức lao động cho chúng đang sống điều đứng ở nông thôn, nên đối với lớp công nhân hầm mỏ, xí nghiệp, đồn điền, bọn tư bản thực dân đã tăng giờ làm, bớt tiền lương, thải công nhân già yếu ra, sử dụng rộng rãi sức lao động đàn bà trẻ con, v.v... Bởi vì một người công nhân bị thải ra hay nghỉ việc thì cũng đã sẵn có người khác thay thế rồi. Lương công nhân Việt-nam chỉ bằng 1/10 lương công nhân chính quốc. Chế độ bóc lột công nhân Việt-nam, thí dụ công nhân cao-su, nặng nề đến nỗi De Monpezat, một đại địa chủ Pháp ở Bắc-bộ, đã viết trong báo *La Volonté indochinoise* năm 1927 rằng: « Đó là cuộc tái diễn giữa thế kỷ thứ XX cảnh tượng chợ bán nô lệ... Tôi nói đến danh từ nô lệ. Nhưng thực ra còn tệ hơn thế nữa. Vì người nô lệ trước kia là một món tiền, chủ nô phải nường nhẹ hần. Chứ ngày nay ai bỏ tiền ra mua một người Bắc-kỳ trong 5 năm thì cứ mỗi năm thấy món hàng của mình mất đi 1/5 rồi. Cho nên trong 5 năm đó họ phải rút cho kỳ hết sinh lực của kẻ bán mình. Nếu 5 năm sau người phu sức lực cùng kiệt, không còn làm gì được nữa thì cũng chẳng hề sao. Có vì thế mà chủ nô bị thiệt thòi xu nào đâu ». Thứ ba, do sự tồn tại nguồn nhân công vô cùng rẻ mạt là đội quân thất nghiệp, nửa thất nghiệp ở nông thôn nên đế quốc Pháp đã không chủ trương phát triển công nghiệp Việt-nam, càng không cần nâng cao kỹ thuật sản xuất trong công nghiệp ở chính những nơi khai thác của chúng. Chúng chỉ chú ý sử dụng rộng rãi lao động làm thuê bằng sức người. Thí dụ, thống kê 1937, trong công việc đào than ở các hầm mỏ chỉ sử dụng một tỷ lệ là 6% đào than bằng máy móc, còn dùng toàn sức người để đào. Tư bản của chúng bỏ ra rất ít để trả công và trang bị máy móc nên tỉ suất lợi nhuận rất cao.

Tình trạng ruộng đất phân tán, nhân dân nông thôn bản cùng có liên hệ mật thiết tới sự bế tắc của công thương nghiệp dân tộc Việt-nam. Đó là tác dụng về một mặt khác của chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Trung và Bắc-bộ. Ruộng đất phân tán, nhân dân nông thôn bị hần cùng vì các chế độ bóc lột của đế quốc và phong kiến đã hạn chế rất lớn việc tích lũy tiền vốn trong nông nghiệp. Tình trạng nghèo túng phổ biến và trầm trọng ở nông thôn khiến việc tiêu thụ hàng hóa hết sức bị co hẹp, do đó hạn chế việc tích lũy tiền vốn của các nhà công thương nghiệp Việt-nam. Sự phân tán về ruộng đất ở nông thôn, nghĩa là hình thức sở hữu tiểu nông là phổ biến, nên tính chất tự túc còn nặng nề ở nông thôn. Do đó việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp cũng như tiêu thụ hàng hóa không mở rộng được. Ngay cả thủ công nghiệp do ruộng đất phân tán và nhân dân nông thôn bị hần cùng nên thủ công nghiệp phần lớn vẫn là nghề phụ của nông dân. Việc tiêu thụ sản phẩm thủ công ở thị trường cũng rất hạn chế. Đó là chỉ nói một mặt tác dụng của chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp thì hành ở Trung, Bắc-bộ cản trở sự phát triển của thủ

công nghiệp, công nghiệp Việt-nam, chưa nói tới một mặt quan trọng nữa là chính sách trực tiếp chèn ép công nghiệp Việt-nam của chúng.

Tóm lại chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp đặt ra ở Trung và Bắc-bộ cũng phục vụ đặc lực cho mục đích cướp đoạt lợi nhuận cao nhất của nó.

Nhưng cũng không phải hoàn toàn chỉ là quyền lợi của đế quốc Pháp, chính sách ruộng đất ấy cũng phục vụ quyền lợi địa chủ Việt-nam. Tuy đế quốc Pháp không chủ trương phát triển đại địa chủ như ở Nam-bộ, và do sự tồn tại của chế độ công điền nên ở Trung và Bắc-bộ phần nhiều là tiểu và trung địa chủ. Nhưng thực tế thế lực địa chủ vẫn ngày một phát triển.

Thứ nhất, để củng cố thế lực và địa vị cho bọn tay sai, đế quốc Pháp cũng có dùng biện pháp nhượng đất đai hay cướp không đất đai của nông dân đã khai thác để cho bọn tay sai quan lại, mại bản lập ấp, đồn điền. Đồn điền của tư sản mại bản Nguyễn Hữu Cự ở ven vùng núi Tam-đảo, của Ngô Văn Phú, chủ nhiệm báo Đông Pháp là tay sai của Pháp, cướp 1.500 mẫu ruộng của nông dân Thái-bình, trại ấp của những tên đại phong kiến phản động như Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân v.v... là những tỉ dụ. Tính tới năm 1940, diện tích ruộng đất đã trồng cấy của thực dân Pháp nhượng cho địa chủ ở Bắc-bộ là 23.000 mẫu tây, ở Trung-bộ là 21.000 mẫu tây (1).

Thứ hai, tiểu và trung địa chủ ở nông thôn cũng vẫn phát triển thế lực. Như trên nói, nông dân Trung và Bắc-bộ bị bần cùng hóa để đế quốc thực hiện chế độ nhân công giá rẻ. Giai cấp địa chủ Việt-nam cũng lợi dụng tình trạng bần cùng hóa đó để tăng thêm chế độ bóc lột của nó : tăng tô, tức và các hình thức bóc lột khác. Bởi vì bên cạnh nó cũng có một lực lượng dự trữ to lớn, thất nghiệp và nửa thất nghiệp, sẵn sàng thay những nông dân khác để vay nợ, lĩnh canh ruộng đất, cầm bán ruộng đất và tài sản cho nó. Cho nên ở Trung-bộ và Bắc-bộ, chế độ địa tô cũng rất nặng nề. Ngoài tô chính từ 50% đến 70% hoa lợi, còn thêm tô phụ dưới bao nhiêu hình thức phức tạp, đã man. Nợ lãi thường thường lãi xuất 50% trong thời hạn một vụ lúa. Đế quốc Pháp chủ trương duy trì chế độ công điền để thực hiện lợi nhuận cao nhất thì giai cấp địa chủ nhất là địa chủ cường hào đã lũng đoạn công điền một cách nghiêm trọng và phổ biến. Địa chủ có thế lực kinh tế và chính trị, nên trong kỳ quân cấp công điền, phần ruộng tốt do chúng bao chiếm. Nhiều nông dân được quân cấp nhưng vì sưu thuế, nợ lãi, v.v... lại phải cầm cố cho địa chủ rồi xin lĩnh canh phần ruộng công đó. Nhiều nơi bọn cường hào còn đem đấu cổ công điền lấy tiền hổ túi. Tóm lại, địa chủ Việt-nam đã dùng địa tô, nợ lãi, lợi dụng các chế độ bóc lột của đế quốc đối với nông dân Việt-nam để tăng cường bóc lột nông dân, thu hút thêm ruộng đất vào tay. Ở Bắc-bộ chúng chiếm 37%, ở Trung-bộ 24,6% diện tích trồng cấy trong xứ, đó là chưa kể các công điền thực chất do chúng

(1) Xem *Annuaire statistique de l'Indochine*.

lũng đoạn (1). Tuy đế quốc Pháp không chủ trương tạo nên chế độ tập trung ruộng đất như Nam-bộ, nhưng số đại địa chủ ở Trung, Bắc-bộ cũng không ít. Đại địa chủ Việt-nam ở Bắc-bộ chiếm chừng 17%, ở Trung-bộ chừng 9,6% diện tích trồng cấy trong xứ (1). Cũng như địa chủ Nam-bộ địa chủ Trung và Bắc-bộ đều là cơ sở xã hội vững chắc của đế quốc Pháp thống trị Việt-nam. Giai cấp địa chủ Việt-nam ở Bắc-bộ, Trung-bộ cũng như Nam-bộ đã khẳng khít quyền lợi với đế quốc Pháp.

Tuy nhiên, ở đây cũng đánh dấu rằng, trong những thời kỳ nhất định, cụ thể thời tổng khủng hoảng kinh tế 1930-1934 do nông phẩm sụt giá, nông nghiệp suy sụp, thuế má của đế quốc Pháp lại nặng nề, nhà Ngân hàng Đông-dương lại đưa đồng bạc Đông-dương lên cao giá, nên một số tiểu địa chủ Việt-nam cũng bị phá sản. Tiếp đến thời kỳ phát xít Nhật Pháp thi nhau vơ vét ở Đông-dương nhất là việc thu thóc tạ, bắt nhổ lúa trồng đay, v.v... làm cho chẳng những nông dân bị kiệt quệ mà cũng không ít địa chủ Việt-nam bị điều đứng.

Nói tới chính ruộng đất của đế quốc Pháp ở Việt-nam, còn phải kể tới chính sách cướp đoạt ruộng đất để thành lập các đồn điền của chúng. Nhằm mục đích khai thác nguyên liệu, nông phẩm và xử dụng nhân công rẻ mạt, ngay từ khi bắt đầu chiếm đóng Việt-nam, tư bản Pháp đã đặc biệt chú ý tới việc thiết lập các đồn điền khai thác. Trong các bản hòa ước ký kết với triều đình Huế, không bản nào chúng quên không buộc triều đình Huế phải công nhận quyền chiếm hữu ruộng đất của tư bản Pháp ở Việt-nam. Biện pháp thực hiện của chúng là dùng đặc quyền để cho không hoặc bán rẻ đất đai cho tư bản Pháp. Những đồn điền cấy lúa rải rác khắp Nam-bộ; những đồn điền cao-su bát ngát ở Gia-định, Biên-luà, Tây-ninh, Thủ-đầu-một; những đồn điền trồng lúa, chè, sầu, cà-phê ở Bắc và Trung-bộ là kết quả chính sách cướp đất của đế quốc Pháp. Từ cuối thế kỷ XIX, nhiều địa chủ Pháp đã lợi dụng tình trạng nhân dân xiêu tán do những cuộc tấn công quân sự của quân đội Pháp vào các nhóm nghĩa quân Việt-nam để chúng cướp không ruộng đất nông dân đang canh tác, thiết lập nên các đồn điền. Đồn điền của De Boisadam, Chesnay, De Monpezat ở Bắc-giang, đồn điền của Bourgoïn Meiffre thuộc Hòa-bình, Phú-thọ, Sơn-tây, v. v... là những tỉ dụ. Từ cuối thế kỷ XIX đến trước tổng khủng hoảng 1929-1933 là thời kỳ làm ăn thịnh vượng nhất của đế quốc Pháp ở Việt-nam, cũng là thời kỳ chúng cướp đoạt nhiều ruộng đất Việt-nam nhất. Tính đến cuối năm 1930, tổng số diện tích ruộng đất đã cướp đoạt là 909.300 mẫu tây, trong đó chúng đã khai thác 399.988 mẫu tây (285.900 mẫu tây cấy lúa, 99.678 mẫu tây trồng cao-su, 10.650 mẫu tây cà-phê, 3.710 mẫu tây chè) (2). Đến đầu năm 1938, số ruộng đất đã khai thác lên tới 552.700 mẫu tây (3) chiếm gần 13%

(1) B.E.I. 1938. Ở đây chúng tôi đã trừ ruộng cấy lúa của địa chủ Pháp ở Bắc-bộ khoảng 3% và Trung-bộ 0,4% diện tích cấy lúa trong xứ.

(2) Yves Henry. Sách đã dẫn.

(3) Annuaire statistique de l'Indochine.

tổng số diện tích trồng cây Việt-nam. Để thực hiện lợi nhuận cao nhất, chế độ bóc lột trong các đồn điền cây lúa của chúng là lối bóc lột phong kiến : phát canh ruộng đất cho tá điền rồi ngồi hưởng địa tô, ít nhất 50% hoa lợi. Địa chủ Pháp thường giao ruộng đất phát canh cho nông dân tá điền qua tay bọn quản lý đồn điền. Thực chất bọn này lại là một tầng lớp địa chủ trung gian giữa tá điền và địa chủ Pháp. Nông dân ở đồn điền Pháp lại thêm một tầng bóc lột. Trong các đồn điền trồng cây công nghiệp như cao-su, cà-phê, trà, v.v... không thể áp dụng lối phong kiến được, chúng dùng lối bóc lột nhân công giá rẻ có tính chất lối bóc lột nô lệ mà một địa chủ thực dân đã thú nhận trên kia.

Kết quả chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Việt-nam đã đưa tới sự phân phối ruộng đất như sau :

Ở Nam-bộ, địa chủ Việt-nam và địa chủ Pháp chiếm ngót 80% diện tích trồng cây, trong đó ruộng phát canh thu tô chiếm 60%. Ở Trung-bộ chúng chiếm 25% diện tích trồng cây, ruộng phát canh thu tô chiếm 20%. Đó là chưa kể 25% ruộng đất là công điền, thực chất do địa chủ Việt-nam lũng đoạn. Ở Bắc-bộ chúng chiếm 40% diện tích trồng cây, phát canh thu tô 30%. Cũng chưa kể 20% ruộng đất là công điền, thực chất do địa chủ Việt-nam lũng đoạn (1).

Nói tóm lại, nội dung chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp thời Pháp thuộc là cướp đoạt ruộng đất thiết lập các đồn điền, duy trì và phát triển kinh tế địa chủ Việt-nam : đại địa chủ ở Nam-bộ và trung tiểu địa chủ ở Bắc, Trung-bộ, thông qua giai cấp địa chủ đề thống trị Việt-nam. Kết quả của chính sách ruộng đất ấy đã dẫn cùng hóa nhân dân nông thôn Việt-nam, đã làm cho nông nghiệp suy sụp, thủ công nghiệp và công nghiệp Việt-nam bị kìm hãm. Chính sách ruộng đất ấy xuất phát từ lợi ích của đế quốc Pháp và phục vụ đặc lực cho mục đích cướp đoạt lợi nhuận cao nhất của chúng. Đặc điểm trong nông thôn Việt-nam thời Pháp thuộc là giai cấp địa chủ Việt-nam được duy trì và phát triển, nó câu kết chặt chẽ với đế quốc. Nông dân Việt-nam bị dẫn cùng hóa : nông dân Bắc và Trung-bộ đại bộ phận là những người tiểu nông thất nghiệp, nửa thất nghiệp, nông dân Nam-bộ đại bộ phận là tá điền của địa chủ.

(Còn nữa)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

TRONG số sau, chúng tôi sẽ giới thiệu tiếp về chính sách ruộng đất của Mỹ — Diệm ở miền Nam và con đường phát triển tất yếu của vấn đề ruộng đất của nông dân Việt-nam.

(1) B. E. I. 1938.

ĐẤU TRANH GIỮA HAI ĐƯỜNG LỐI TRÊN MẶT TRẬN KHOA HỌC LỊCH SỬ

của TIỀN BÁ TẤN

CUỘC đấu tranh theo hai đường lối vô sản và tư sản trên mặt trận khoa học lịch sử không phải mới diễn ra mà đã bắt đầu từ thời Ngũ Tứ vận động. Trong 30 năm gần đây, các sử gia tiền bộ Trung-quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc và của Mao Chủ tịch đã kiên quyết đấu tranh lâu dài cùng bọn giáo sư và lý luận gia tư sản cho đến tận ngày toàn quốc giải phóng. Cuộc đấu tranh đó vẫn chưa kết thúc. Khi chúng ta vừa tiến vào Bắc-kinh, bọn giáo sư tư sản đã chuẩn bị một cuộc Hồng-môn hội yền để nghênh tiếp chúng ta, trong cuộc Hồng-môn hội yền đó đã có loại Phạm Tăng tức tởi trùng mắt và cũng có loại Hạng Trang tuốt gươm múa kiếm (1).

Trước khi Viện Hàn lâm khoa học và Hệ Lịch sử trường Đại học được điều chỉnh, bọn giáo sư tư sản vẫn còn ý định làm chúa trên giảng đàn lịch sử trường Đại học và cự tuyệt không cho khoa học lịch sử

(1) Diễn tích : thời cuối Tấn có Lưu Bang và Hạng Võ cùng nổi lên chống sự bạo ngược của nhà Tấn. Theo các sử sách cũ thì Lưu Bang là một người nhân nghĩa nên thu phục được nhân tâm, còn Hạng Võ thì lại là một người hung bạo nên nhiều người oán ghét. Lưu Bang và Hạng Võ chia làm hai đường cùng đánh vào đất Tấn và cùng hẹn nhau ai diệt được nhà Tấn trước thì làm vua. Lưu Bang tuy quân yếu hơn và theo con đường hiểm hơn nhưng diệt được nhà Tấn trước vì biết thu phục lòng người. Hạng Võ đến sau lấy làm tức tởi, không theo ước cũ nữa và có ý định giết Lưu Bang. Quân sư của Hạng Võ là Phạm Tăng bầy mưu lập cuộc Hồng-môn hội yền mời Lưu Bang đến dự. Trong bữa yền, Phạm Tăng làm bộ cho tướng ra múa gươm để cho bữa tiệc thêm vui nhưng kỳ thực là để nhân khi bắt ngờ giết Lưu Bang. Hạng Trang là chú Hạng Võ tuy ở trong đội ngũ Hạng Võ nhưng vẫn thầm phục Lưu Bang nên đã làm bộ cũng tuốt kiếm ra múa cho bữa tiệc được vui nhưng kỳ thực là để che chở Lưu Bang khỏi bị sát hại (Người dịch chú).

theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin tiền nhập vào đó. Họ nói những sử gia tiền bộ là thuộc về học phái Bô-crôp-ski tuy họ cũng chẳng hiểu nội dung học phái Bô-crôp-ski là thế nào. Họ đã lấy cái không biết của họ để phản đối khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Họ gọi chiến lược ấy là : « Lấy dao của thầy để đâm mọc của thầy ».

Từ khi điều chỉnh Viện và Hệ, khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã tiến vào trường Đại học cùng là các cơ quan nghiên cứu và đã chiếm được địa vị chủ yếu. Những tổ chức nghiên cứu khoa học lịch sử và những hệ lịch sử thuộc các trường cao đẳng ở các địa phương toàn quốc đều đã dương cao ngọn cờ đỏ ; và những giáo sư tư sản sau này biến thành các phần tử phái hữu cũng đã từng lột bỏ trước quần chúng cái áo lót che ruột gan mình để khoác cái áo ngoài của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Cứ bề ngoài mà nhìn thì xem chừng trong lĩnh vực khoa học lịch sử không còn có vấn đề hai đường lối nữa. Nhưng trong cuộc vận động « hai chống », chúng ta đã phát hiện thấy ngọn cờ trắng chưa phải đã hoàn toàn bị nhổ bật, thậm chí còn thấy xuất hiện những ngọn cờ đen như của bọn Lôi Hải Tông công khai phản đối chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nếu nói cờ trắng đã giảm bớt đi, như thế là vì một số cờ trắng đã được bôi màu tro hoặc sát màu đỏ. Không thể nói rằng màu tro hoặc màu đỏ đều tắt cả là những màu che chở cho giai cấp tư sản. Trong những sử gia tư sản cũng có những người nhận chân học tập chủ nghĩa Mác, nhưng cũng có một số chỉ dùng những câu những lời của chủ nghĩa Mác làm cái nhãn hiệu, đồ trang sức hay giấy thông hành để kẻ tục lên lút vẩn tải những hàng tư sản đi. Tỉ như họ cũng giảng về chiến tranh nông dân nhưng lại đã cắt xén nội dung đấu tranh giai cấp của các cuộc chiến tranh ấy. Nếu một ví dụ : Trước ngày điều chỉnh Viện và Hệ, một giáo sư giảng về cuộc chiến tranh nông dân thời cuối Tần khi nói tới việc khởi nghĩa của Trần Thiệp và Ngô Quảng đã cho nguyên nhân không phải vì mâu thuẫn giai cấp gì cả mà là vì trời đổ mưa.

Rất rõ ràng là, cho đến tận ngày nay, âm hồn của khoa sử học tư sản vẫn chưa bị tiêu diệt trước mặt chúng ta, một số quái quỷ sử gia tư sản phản động nhất, ngoan cố nhất vẫn còn vằng vặc ở trong các tổ chức nghiên cứu lịch sử và các nhà trường của chúng ta với ý định tìm kiếm một số người để phụ hùn vào xác họ và thực tế một số người quả đã bị bọn quái quỷ đó làm cho mê hoặc. Do đó, cho đến tận ngày nay, cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trên mặt trận khoa học lịch sử vẫn là cái chúng ta phải hết sức quan tâm tới.

Như đồng chí Trần Bá Đạt đã chỉ rõ, hình thức biểu hiện chủ yếu nhất của đường lối sử học tư sản là phương hướng nặng cổ nhẹ kim, ngoài ra còn có những cái như lý luận duy sử liệu, khảo chứng phiền phức, v. v... Tóm lại, chúng ta muốn dùng quan điểm lịch sử của giai cấp vô sản để cắt nghĩa lịch sử, còn họ thì muốn dùng quan điểm lịch sử của giai cấp tư sản để cắt nghĩa lịch sử. Chúng ta muốn dùng lý luận duy vật, phép biện chứng để nghiên cứu lịch sử, còn họ thì muốn dùng lý luận duy tâm và lối khảo chứng phiền phức để nghiên cứu lịch sử. Đó là chỗ khác nhau chủ yếu giữa chúng ta và bọn sử gia tư sản và đó cũng là cuộc đấu tranh giữa chúng ta với nhau.

CẦN PHẢI LẤY « NẶNG KIM NHẹ CỒ » PHẢN ĐỐI « NẶNG CỒ NHẹ KIM »

Mới trông bề ngoài thì khuynh hướng « nặng cồ nhẹ kim » hình như chỉ là một vấn đề sở thích nhưng thực tế lại là vấn đề đường lối. Chúng ta biết rằng từ cuộc vận động Ngũ Tứ đến nay, khoa học lịch sử của giai cấp tư sản đã có nhiệm vụ là dẫn dụ thanh niên thoát ly chính trị, thoát ly đấu tranh cách mạng. Để đạt tới mục đích đó, họ đã nêu ra phương hướng « nặng cồ nhẹ kim » cho khoa học lịch sử hòng dẫn dắt thanh niên xa rời thời đại của mình, đưa thanh niên từ trào lưu của thời đại ra ngoài phạm vi của thời đại, kéo thanh niên lên cái tháp ngà của cổ sử, cho thanh niên đi ngao du xa tít lên tận thời Phục Hy, Hoàng đế để biến họ thành một cổ nhân hiện đại. Họ dùng những thanh tre gầy có khắc chữ từ đời cồ, những sách vở cồ mục nát, những đồ đồng vỡ, đồ sắt rỉ để che mắt thanh niên, làm cho thanh niên không nhìn thấy sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, không trông rõ nguy cơ của nước nhà, không hiểu gì đến tội ác của giai cấp phản động thống trị, đến nỗi đau khổ của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, họ còn muốn thông qua sự nghiên cứu cổ sử để làm tê liệt ý thức tư tưởng của thanh niên, tiêu diệt nhiệt tình cách mạng của thanh niên. Tiềm lên bước nữa, họ còn muốn bồi dưỡng cho thanh niên tư tưởng phản động ghét bỏ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, ghét bỏ Đảng Cộng sản để làm giảm yếu lực lượng cách mạng và do đó biện hộ cho những hành vi tội ác của bọn phản động thống trị.

Bọn giáo sư và lý luận gia của giai cấp tư sản có ý muốn lấy lịch sử cổ đại làm cái pháo đài cuối cùng để chống với cách mạng vô sản, nhưng họ đã thất bại. Năm 1949, toàn quốc được giải phóng, tất cả những pháo đài cổ sử của giai cấp tư sản đều đã bắt buộc phải cầm cờ đầu hàng. Nhưng cầm cờ đầu hàng vẫn không có nghĩa là tư tưởng tư sản đã bị tiêu diệt. Do đó, sau khi kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng, vẫn còn có một số sử gia tư sản lợi dụng những cái pháo đài vỡ nát làm hầm phòng không cho tư tưởng. Họ có ảo tưởng có thể trông vào cổ sử để tìm thấy cái Đào-nguyên ngoài cõi thế của họ, giữ gìn miếng đất dung thân dành riêng cho họ, sống một cách nhàn tản quãng đời cuối cùng của họ và thả lộ tâm u tình hoài cổ của họ. Họ đã mất thể giới vật chất, nhưng họ vẫn cồ sống cồ chết giữ lấy thể giới tinh thần của họ. Họ có biết đâu rằng ngày nay đâu có phải là thời đại của Đào Uyên Minh (1) nữa.

Cái thái độ đòi lập với chủ nghĩa xã hội hay ít ra có thái độ tiêu cực, đó là thực chất của khuynh hướng « nặng cồ nhẹ kim ».

Chúng ta cần phải phản đối khuynh hướng đó, cần phải làm trái với đường lối đó, cần phải nặng về cái họ coi là nhẹ và nhẹ về cái họ coi là nặng, do đó chúng ta hoàn toàn ủng hộ phương hướng « nặng kim nhẹ cồ » về khoa học lịch sử như đồng chí Trần Bá Đạt đã đề xướng. Cũng có thể bọn sử gia tư sản lại có giả tưởng rằng đại khái Đảng Cộng sản không cần tới cổ sử nữa, người ta đã bỏ thì mình lấy, các anh đã không cần thì chúng tôi cần, các anh làm cận đại và hiện đại sử thì chúng tôi

(1) Đào Uyên Minh : Người đời Tần, không chịu quy phục nên từ quan sống theo ý thích của mình không để ý đến đương thời (Người dịch chú).

làm cổ đại sử, như vậy thì chẳng phải là bình đẳng với các anh và chẳng phải là một sự phân công hợp lý hay sao ? Nếu quả bọn sử gia tư sản nghĩ như vậy thì lại là lầm. Không những chúng ta cần cổ sử mà còn cần nghiên cứu kỹ càng cổ sử, cần chiêm lĩnh trận địa cổ sử một cách chân chính, cần phải triệt để tổng cổ bọn sử gia tư sản với lý luận duy tâm ra khỏi hồ ản nắp cuối cùng của họ. Chúng ta nói « nặng kim nhẹ cổ » chỉ có nghĩa là nói lịch sử cận đại và hiện đại trọng yếu hơn lịch sử cổ đại nên cần phải dành thêm lực lượng để nghiên cứu mà thôi. Mao Chủ tịch dạy chúng ta : « Không những cần phải hiểu Trung-quốc ngày nay mà còn cần phải hiểu Trung-quốc hôm qua và hôm kia nữa ». Như thế có nghĩa là nói không những cần phải nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại mà cũng cần phải nghiên cứu lịch sử cổ đại. Vấn đề là ở chỗ nghiên cứu với mục đích gì, dùng quan điểm, lập trường, phương pháp nào để nghiên cứu. Rất rõ ràng là chúng ta phản đối cái chủ nghĩa hững thủ của bọn sử gia tư sản gọi là « hiểu cổ », « hoài cổ » khi nghiên cứu cổ sử, chúng ta cũng phản đối cái « phục cổ » và cả cái mục đích lấy cổ bỏ kim của bọn hữu phái khi nghiên cứu cổ sử. Chúng ta cần phải có thái độ « ôn cũ biết mới » khi nghiên cứu cổ sử. Chúng ta nghiên cứu cổ sử là để hiểu rõ thêm cận đại sử, nghiên cứu cận đại sử là để hiểu rõ thêm hiện đại sử. Tất cả đều là phải vì hiện đại, vì ngày nay, vì bước tiền vọt của chủ nghĩa xã hội trước mắt, vì ngày mai tốt đẹp hơn. Dĩ nhiên, muốn lấy cái cổ dùng cho ngày nay thì phải triệt để phê phán lập trường, quan điểm và phương pháp của giai cấp tư sản, và phải xây dựng lập trường, quan điểm và phương pháp của giai cấp vô sản.

Cổ sử có thể phục vụ cho ngày nay, cho hiện đại được không ? Hoàn toàn có thể được. Đối với lịch sử tôi cổ, với thời đại hồng hoang chưa có nhân loại, thế mà Ăng-ghe-nơ trong khi viết về từ vượn đến người đã nêu rõ được lao động sáng tạo thế giới, sáng tạo chân lý của tự thân nhân loại và như thế là đã đánh đổ được thần thoại thượng đế sinh ra người mà giai cấp tư sản vẫn tin. Không thể nói rằng lịch sử thời đại mông muội và dã man không phải là giai đoạn nguyên thủy của lịch sử nhân loại. Đối với thời đại đó, Ăng-ghe-nơ cũng đã lợi dụng nó để thuyết minh rằng nhân loại cũng đã trải qua thời đại chưa có gia tộc một chồng một vợ, chưa có chế độ tư hữu, chưa có giai cấp và quốc gia và như thế là đã đánh đổ được lý luận sai lầm của giai cấp tư sản cho rằng gia tộc một chồng một vợ, chế độ tư hữu, giai cấp và quốc gia là cùng sinh ra với nhân loại. Không thể nói rằng thế cộng đồng nông thôn của Ấn-độ không phải là tàn dư của lịch sử cổ đại. Đối với cái đó, Mác đã lấy tài liệu chứng minh đế quốc Anh đã « tiền hành một cuộc chiến tranh ngầm » về kinh tế để phá hoại đất nước Ấn-độ. Những việc trên đều chứng minh rằng cổ sử có thể dùng để phục vụ hiện đại, có thể phục vụ cho đấu tranh giai cấp. Đương nhiên không thể nói rằng chúng ta có thể lấy thái độ phi lịch sử gượng ép đem người cổ, sự việc cổ kéo tới hiện đại để tùy ý bừa bãi nói. Nói lấy cổ dùng cho ngày nay là có ý nói lấy những kinh nghiệm lịch sử của người xưa đã dùng trong công cuộc lao động sản xuất, trong đấu tranh giai cấp, trong việc chống ngoại xâm và bảo vệ tổ quốc để phục vụ cho chúng ta. Tóm lại, cần phải tổng kết tất cả những kinh nghiệm lịch sử có ích của cổ đại. Chúng ta cần phải tổng kết những kinh nghiệm lịch sử trong một trăm năm gần đây, cũng cần phải tổng kết những kinh nghiệm lịch sử của

mấy trăm năm, mấy nghìn năm về trước, và cần phải dùng những kinh nghiệm lịch sử đã tổng kết ấy để giáo dục lịch sử lao động sản xuất, đấu tranh giải cấp và chủ nghĩa yêu nước.

Người ta thường tìm cái chìa khóa để nghiên cứu lịch sử, người ta cũng đã tìm thấy những cái gọi là chìa khóa nhưng lại không trông thấy rằng Mác đã dự bị cho chúng ta một chiếc chìa khóa chân chính. Mác nói với chúng ta : « Mở xẻ con người là một chìa khóa cho việc mở xẻ con người vượn ». Người lại nói : « Kinh tế tư bản chủ nghĩa cung cấp chìa khóa cho kinh tế cổ đại, v.v... ». Như thế có nghĩa là nói nghiên cứu cận đại và hiện đại sử có thể cung cấp chìa khóa cho việc nghiên cứu cổ sử. Lý do rất giản đơn là lịch sử càng về sau thì sự tổ chức sản xuất và các quan hệ giai cấp càng phát đạt và càng phức tạp hơn trước. Hiểu được kết cấu của nó thì có thể hiểu được một cách thấu triệt tất cả những hình thái xã hội đã diệt vong. Đương nhiên như thế không có nghĩa là chúng ta có thể xóa nhòa mọi sự khác biệt về lịch sử mà nói rằng mọi thứ thuộc về cổ sử đều giống hệt như trong cận đại và hiện đại sử. Vì các loại quan hệ thuộc về cổ sử thường chỉ có thể là những hình thái suy lại hoặc khoa trương lên rất nhiều nếu vẫn xuất hiện ở cận đại sử, nếu nói cận đại sử cũng gồm có cái gì đó thuộc về cổ sử thì cái đó cũng chỉ là một tàn dư của cổ sử mà thôi.

Nghiên cứu cận đại, hiện đại sử so với nghiên cứu cổ sử thì khó hơn rất nhiều vì không những sử liệu chưa được chỉnh lý mà các sự kiện còn đương ở trong quá trình phát triển. Ăng-ghe-nen khen cuốn « Cuộc chinh chiến của Na-pô-lê-ông III » (1) của Mác viết là « một tác phẩm thiên tài », « thiên hạ vô song ». Đó là vì « ngay sau khi sự biến ấy phát sinh, Mác đã lập tức kể lại một cách gọn gàng, chắt chiu », đó là vì Người đã « hiểu rõ lịch sử sống trước mắt một cách tuyệt vời đến thế, đã nhìn sự kiện vừa phát sinh một cách thấu suốt đến thế ». Nghiên cứu cận đại, hiện đại sử tuy khó hơn nhiều so với nghiên cứu cổ sử, nhưng Mao Chủ tịch đã chuẩn bị cho chúng ta chiếc chìa khóa để mở cái cửa khó khăn đó. Rất nhiều trước tác của Mao Chủ tịch đều là những tổng kết của lịch sử đương sống trước mắt. Đối với rất nhiều vấn đề có tính chất then chốt của lịch sử cận đại và hiện đại, Mao Chủ tịch đều đã phân tích, khái quát và luận đoán một cách thiên tài và hết sức cao sâu. Những trước tác ấy không những chỉ cho chúng ta chìa khóa để nghiên cứu cận đại, hiện đại sử đồng thời còn cho chìa khóa để nghiên cứu cổ sử. Chỉ cần chúng ta nhận chân nghiên cứu những trước tác của Mao Chủ tịch là có thể hiểu được để dàng những vấn đề lịch sử cận đại và hiện đại.

ĐẶT CÔNG TÁC SỬ LIỆU Ở ĐỊA VỊ CHÍNH XÁC, BẮC BỎ CÁC LOẠI « LÝ LUẬN DUY SỬ LIỆU »

Khoe lớn tác dụng của sử liệu cũng là đặc điểm của khoa học lịch sử tư sản. Đặc điểm đó vẫn còn lưu hành ngày nay. Có một số giáo sư đã quá nhấn mạnh vào tính chất trọng yếu của sử liệu. Họ cho rằng có sử liệu là có thể « đứng trên miếng đất không thể thua được », thậm chí còn cho rằng « sử liệu tức là sử học ». Hình như họ cho rằng nhiệm

(1) Tức cuốn « Le 18 Brumaire ». Người dịch chú.

vụ của một nhà sử học là ở chỗ sưu tầm sử liệu, sưu tầm cả những sử liệu sai lạc, sưu tầm những sử liệu chưa ai dùng tới, còn như phân tích sử liệu thì họ lại cho là không phải nhiệm vụ của nhà sử học. Họ còn cho rằng dùng lý luận để phân tích sử liệu thì không còn là sử học nữa. Ví dụ có kẻ nói cuốn « Tư trị thông giám » của Tư-mã Quang là một trước tác sử học còn cuốn « Độc thông giám luận » của Vương Thuyền Sơn lại không phải là một trước tác sử học vì tác phẩm sau có thêm nghị luận. Thực ra cuốn « Tư trị thông giám » cũng có những đoạn « Thần Quang viết » (1) hình như giai cấp tư sản chưa thăm tra thấy.

Mặc dù bọn sử gia tư sản tự phụ về sự nắm được sử liệu đến thế nào chăng nữa, nhưng họ vẫn tự đề trần truồng tro ra cái yếu kém của mình biểu hiện ở chỗ họ đã không thể không cố hết sức tránh phân tích lý luận những vấn đề lịch sử lớn. Bọn sử gia tư sản đã mất hết cả năng lực phân tích vấn đề. Như Ăng-ghe-nơ nói, họ giống như « con ngựa thồ, dốt nát khi phải phân biệt bản chất và hiện tượng thì đã đi tới kết quả là thôi không đi nữa, nguyên nhân chỉ vì trông thấy một vạch ranh giới ». Trong cái miềng đất sử học vô cùng ngoắt ngoéo hiểm trở đó, khi muốn đi sẵn mà cưỡi phải loài ngựa thồ ấy thì ngay đến một chú thồ con cũng chẳng thể nào bắt trúng được.

Người theo chủ nghĩa Mác không phản đối công tác sử liệu chút nào mà lại rất coi trọng sử liệu. Ăng-ghe-nơ từng nói : « E rằng chỉ riêng một việc xét sự thật lịch sử thôi cũng là một loại công tác khoa học rồi. Cần phải tính trí nghiên cứu nhiều năm, vì rất rõ ràng là nếu chỉ vờn vờ dựa vào vài câu rỗng tuếch thì chẳng làm ra được cái gì cả. Chỉ khi nào phê phán cẩn thận để thăm tra, thấu triệt để nắm chắc sử liệu thì mới có thể giải quyết được nhiệm vụ đó ». Mác cũng nói : « Nghiên cứu cần phải sưu tầm tài liệu phong phú, phân tích các hình thái phát triển không giống nhau của sự vật và tìm ra cho được sự liên hệ bên trong của các hình thái. Chưa hoàn thành được loại công tác đó thì không thể cắt nghĩa được một cách thích đáng sự vận động của hiện thực ». Xem đó càng có thể thấy rõ là Mác, Ăng-ghe-nơ rất coi trọng sử liệu, nhưng cũng có thể thấy rằng cách coi trọng sử liệu của Mác, Ăng-ghe-nơ hoàn toàn không giống cách coi trọng sử liệu của bọn sử gia tư sản. Sở dĩ Mác, Ăng-ghe-nơ coi trọng sử liệu là vì cần thông qua sự phân tích, khái quát sử liệu để giải quyết những vấn đề trọng đại trong lịch sử, còn bọn sử gia tư sản thì lại đã dùng sử liệu chất đồng và bày la liệt ra để trang sức cho cái gọi là bác học của họ và che giấu cái vô năng của họ đối với việc phân tích sử liệu. Nhưng châu ngọc gài đầy trên đầu cũng không thể che nổi những vết thương, vết sẹo trên má.

Dù sử liệu trọng yếu đến thế nào chăng nữa cũng tuyệt đối không thể nói « sử liệu tức là sử học ». Sử liệu đối với sử học chính như gạch ngói đối với nhà cửa, vải lụa đối với quần áo. Không có gạch ngói thì không thể lợp nhà được, không có vải lụa thì không thể may thành

(1) Trong cuốn « Tư trị thông giám », chép sử đến chỗ nào Tư-mã Quang có ý kiến riêng đều có nghị luận. Đầu đoạn nghị luận có ghi « Thần Quang viết » nghĩa là « kẻ hạ thần là Quang nói » (Tư-mã Quang xưng với vua) Người dịch chú.

quần áo được, nhưng chúng ta có thể nói gạch ngói tức là nhà cửa, vải lụa tức là quần áo được không? Từ sử liệu đến sử học, chính như từ gạch ngói đến nhà cửa, từ vải lụa đến quần áo, giữa hai thứ đó còn cần phải có một loạt quá trình lao động phức tạp nữa. Chính như Mao Chủ tịch từng nói, còn cần phải trải qua « công phu cải tạo chè biên, bỏ thô lấy tinh, bỏ trái lấy phải, từ cái này đến cái kia, từ ngoài đến trong ». Công phu đó lại là một quá trình suy xét rất tỉ mỉ, chỉ có trải qua quá trình đó mới có thể xây dựng được hệ thống khái niệm và lý luận, mới có thể biên tài liệu thành lý luận, biên sử liệu thành lịch sử. Thế mà bọn sử gia tư sản lại đã hăm việc nghiên cứu lịch sử dừng lại ở chỗ sưu tầm sử liệu.

Còn có một loại « lý luận duy vật sử liệu ». Họ nói chỉ cần căn cứ vào tài liệu lịch sử cụ thể để viết tác phẩm, đó là lý luận duy vật rồi. Nếu quả như vậy, trên thế giới sẽ không có loại sử học duy tâm nữa, vì trên thế giới bất cứ một tác phẩm lịch sử nào cũng đều căn cứ ít nhiều vào sử liệu mà viết ra cả. Nhưng thực tế, trên thế giới còn có rất nhiều tác phẩm lịch sử duy tâm, cái đó chứng minh rằng với cùng những sử liệu nào đó, người ta có thể viết thành những tác phẩm duy vật và cũng có thể viết thành những tác phẩm duy tâm. Cái quyết định loại sử học nào là duy vật hay duy tâm không phải là sử liệu mà là tính giai cấp của sử gia.

Tính giai cấp của sử gia không những biểu hiện ở chỗ phân tích và luận đoán sử liệu mà còn biểu hiện ở chỗ chọn lọc sử liệu. Mắc nói : « Tính chất đặc thù của tài liệu nghiên cứu kinh tế học là làm cho những tình cảm hết sức kịch liệt, hết sức ti tiện, hết sức đáng ghét trong lòng con người, làm cho tất cả những trận giông tố của lợi ích tư nhân ãy nổi dậy và xông ra chiến trường trở ngại công tác nghiên cứu ». Tài liệu lịch sử cũng giống như vậy, do đó mà tại sao bọn sử gia tư sản lại muốn bẻ queo, thay đổi, thậm chí dựng đứng lên nguyên nhân lịch sử.

Bọn sử gia tư sản tự cho rằng sử liệu có thể là điều kiện tồn tại của họ trong xã hội mới, là một cái vốn còn có giá trị đối với Đảng Cộng sản, là vũ khí chống đối chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nhưng theo sự nhận xét của chúng ta thì khi một sử gia không có năng lực vận dụng sử liệu, lúc đó sử liệu không còn phải là cái vốn hoặc vũ khí gì nữa mà chỉ còn là cái túi. Ăng-ghe-nh nói : « Bọn tư bản bị lòng ham muốn vốn liếng của mình, lợi nhuận của mình nô dịch, bọn luật sư bị quan điểm luật pháp như đã hóa thạch rồi của mình nô dịch..... Nói chung, « giai cấp có học thức » bị các loại tính chất địa phương hạn chế và tính chất phiến diện nô dịch, bị các cái giáo dục chuyên môn thiếu sót và tình trạng suốt đời trôi buộc vào một môn kỹ thuật ãy nô dịch ». Tôi cho rằng bọn sử gia tư sản ngoài việc bị quan điểm lịch sử duy tâm đã hóa thạch nô dịch, lại còn bị những sử liệu mà họ đã chiếm hữu làm của riêng nô dịch. Họ cần phải mở cái túi ãy ra nhìn cho đến tận đáy xem trong đó có những cái gì.

NÊU RÕ QUI LUẬT PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ, GIẢI PHÓNG KHỎI LỖI KHẢO CHỨNG PHIẾN TOÀI

Bọn sử gia tư sản còn có một đặc điểm nữa là nhấn mạnh vào việc khảo chứng. Trong bọn họ có sổ khảo chứng dưới đất, có sổ khảo

chứng dưới bề, lại có sổ khảo chứng cả dưới đất lẫn dưới bề. Không cứ là loại người làm việc theo kiểu nào, họ đều nhất trí trong nhận thức về khảo chứng nghĩa là họ đều cho khảo chứng là chính thống, là nhất đẳng trong khoa học nghiên cứu lịch sử, còn tất cả mọi thứ khác, gồm cả chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong đó đều là bàng môn tả đạo và theo một danh từ mà bọn sử gia tư sản thường dùng thì đều thuộc về « hải phái » cả. Kỳ thực đích danh hải phái không phải ai khác mà chính là bản thân bọn sử gia tư sản duy tâm phản động ở hải ngoại.

Chủ nghĩa Mác không phản đối khảo chứng, mà coi nó là một bước tất yếu để chỉnh lý sử liệu. Thông qua phương pháp khảo chứng có thể tăng cường tính chất đáng tin cậy của sử liệu, rồi căn cứ vào những tài liệu ấy mà đưa ra những kết luận thì sẽ càng được chính xác hơn. Tác dụng của khảo chứng trong việc nghiên cứu lịch sử chỉ có như vậy mà thôi. Thế mà bọn sử gia tư sản lại tăng bốc và coi nó như là kết quả cuối cùng của việc nghiên cứu lịch sử. Coi khảo chứng sử liệu là lịch sử học thì như Chương Thực Tế nói, chẳng khác gì « coi gạo nếp là rượu vậy ». Gạo nếp có thể biến thành rượu, nhưng giữa hai cái đó còn thiếu một giai đoạn là làm cho gạo nếp lên men và nấu rượu.

Bọn sử gia tư sản nhấn mạnh vào khảo chứng mà không coi nó chỉ là một vấn đề phương pháp. Cần phải nói rằng quan niệm đó là biểu hiện của tính giai cấp. Các nhà sử học của giai cấp vô sản muốn nêu rõ qui luật phát triển của lịch sử, còn bọn sử gia tư sản thì lại đã dùng phương pháp khảo chứng để che giấu qui luật phát triển của lịch sử, vì qui luật phát triển lịch sử có thể chứng minh tính tất nhiên phải diệt vong của giai cấp họ, có thể chứng minh rằng bá quyền của họ sẽ tùy theo sự diệt vong của giai cấp họ mà tiêu diệt. Do đó, họ đã xé toạc lịch sử ra, đem lịch sử cắt thành vô số những mảnh vụn không liên quan gì với nhau rồi đem khảo chứng một cách cô lập những mảnh vụn đó với các sự kiện lịch sử khác không liên quan để đem tư tưởng người ta từ giòng chính của sự phát triển lịch sử dẫn tới các chi lưu, tới các ngõ hẻm không lối thoát, tới đường cùng nhỏ hẹp. Họ cũng làm cho người ta nhìn không thấy toàn diện lịch sử, nòng cốt mạch lạc của lịch sử nhìn không thấy phát triển của lịch sử và vận động của phát triển, nghe không thấy tiếng trái tim đập của lịch sử, và càng không trông thấy qui luật phát triển của lịch sử. Rất rõ ràng là cái gọi là khảo chứng quả thực là cái chủ nghĩa phiến toái, tìm từng câu từng chữ, chỉ lí vụn vặt mang ấn dấu của giai cấp tư sản.

Bọn sử gia tư sản có thể hết năm này tháng khác hao tâm tốn lực nghiên cứu một sự kiện lịch sử hoặc một nhân vật lịch sử không có tí gì trọng yếu, nhưng họ đã không thấy hứng thú đối với những sự kiện lịch sử có tính chất then chốt. Tỉ dụ : nghiên cứu lịch sử đời Đường, họ đã có thể đem hết hứng thú ra để khảo chứng xem trước khi vào cung, Dương quý phi có phải là con gái đồng trinh không, khảo chứng xem Thôi Oanh Oanh có phải là con nhà quan hay là gái mãi dâm, còn đối với các việc lớn như kinh tế, xã hội hoặc những việc phát sinh ở đời Đường đã làm rung động thế giới thì không nhìn thấy gì cả. Thực ra, Dương quý phi trước khi vào cung có phải là gái đồng trinh hay không, Thôi Oanh Oanh là con nhà quan hay gái mãi dâm, đem khảo chứng ra thì đối với việc giải thích lịch sử đời Đường có gì là liên quan lắm đâu. Bọn sử gia tư sản hình như có một cặp con người đặc biệt là dưới đáy mắt, họ thấy chiếc lông lớn hơn Thái-sơn rất nhiều.

Cái khảo chứng phiến toái tất nhiên muốn làm rồi qui luật phát triển lịch sử, vì trong bước tiền lên của lịch sử, thường có một số sự kiện vụn vặt ghép thêm vào, nếu đòi với mỗi sự kiện vụn vặt đều cần phải khảo chứng, cái đó tất nhiên sẽ làm cho người ta phải chú ý tới rất nhiều tài liệu không quan trọng mà rời bỏ mạch chính của sự phát triển lịch sử. Thí dụ khi giảng thuật hoặc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào lại không phân tích trạng huống kinh tế, xã hội, mâu thuẫn giai cấp đương thời, lại đem trọng điểm nghiên cứu tập trung ở việc khảo chứng lúc Hoàng Sào tiến công Quảng-châu, khảo chứng xem Hoàng Sào vào được Quảng-châu năm Càn-phủ ngũ niên hoặc Càn-phủ lục niên hay Quảng-minh nguyên niên; nếu tìm ra là Càn-phủ ngũ niên, cuối cùng lại còn phải khảo chứng xem là tháng năm, tháng chín hay tháng chạp. Dĩ nhiên nếu khảo chứng được đúng ngày Hoàng Sào đánh chiếm Quảng-châu thì cũng có chỗ tốt, nhưng nếu dồn trọng điểm nghiên cứu vào vấn đề đó thì sẽ bỏ rơi mất toàn bộ quá trình khởi nghĩa của Hoàng Sào và cả ý nghĩa nghiên cứu lịch sử. Do đó, nếu không giải phóng khỏi lối khảo chứng phiến toái ấy, nhà sử học sẽ bị vướng mắc vào những sự kiện vụn vặt vô cùng vô tận không sao thoát ra được chẳng khác gì lầy dúi sông (1) dúi sừng trâu, càng dúi lỗ càng hẹp, kết quả cuối cùng là lỗ không thông. Lại cũng chẳng khác gì con nhậy, sinh trong đồng giấy cũ, lớn trong đồng giấy cũ, chết trong đồng giấy cũ, cuối cùng chỉ còn để lại một vật duy nhất là thi thể bản thân.

Hiện nay, lối khảo chứng phiến toái của giai cấp tư sản ấy vẫn còn lưu hành trong giới giáo dục và nghiên cứu lịch sử. Đó là phương pháp nghiên cứu lịch sử của giai cấp tư sản. Cần phải phản đối cái đó vì phương pháp ấy sẽ làm cho đầu óc con người bị hạn chế trong một phạm vi cực kỳ hẹp bé, làm cho nó bị tê liệt cứng đờ, làm cho con người mất hết cả năng lực nắm được toàn cục lịch sử, làm cho mắt người ta biến thành cận thị, thậm chí khiến cho tầm mắt người ta bị thu hẹp đến nỗi chỉ còn trông thấy cái mũi của mình mà thôi.

Nặng cò nhẹ kim, khảo chứng phiến toái, lý luận duy sử liệu v.v... đều là đặc điểm của bọn sử gia tư sản, cũng lại là đường lối của họ, chúng ta cần phải phản đối đường lối đó, cần phải đấu tranh với đường lối đó. Chúng ta hy vọng những sử gia tư sản sẽ cùng đấu tranh bên cạnh chúng ta để triệt để phê phán tư tưởng tư sản của mình, để nhổ ngọn cỏ trắng trong đầu óc đi và cắm ngọn cỏ đỏ vào đó.

Giơ cao ngọn cờ Mác — Lê-nin, giơ cao ngọn cờ Mao Trạch Đông, kiên quyết mở rộng đấu tranh chống khoa sử học tư sản.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

(Nguyên văn đăng ở Nhân dân nhật báo

số ra ngày 15 - 7 - 1958

dịch theo bản đăng lại ở

Tân Hoa bán nguyệt san số 15 — 1958).

(1) Dúi sông : dúi không nung đỏ N.D.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ TÀI LIỆU CỔ SỬ VIỆT NAM

của TRẦN VĂN GIÁP

Sử liệu cổ có hai loại chính :

Một là, sử liệu bằng « thực vật ». « Thực vật » đây nghĩa là « vật có thực, còn hình, còn chất ».

Hai là, những sử liệu bằng giấy tờ sách vở.

Đối với các sử liệu « thực vật », lẽ tất nhiên phải phát quật các nơi có di tích lịch sử. Việc đó không phải là đơn giản, nhưng đào đến đâu ta nghiên cứu được ngay đến đấy, một cách chắc chắn, tùy theo phương pháp sử dụng. Nhưng, đối với sử liệu bằng giấy tờ sách vở thì nhiều lắm. Không những là tài liệu của một nước, một dân tộc mà lại còn phải tìm rộng ở văn tự, văn bản của các nước lân cận, nhất là các nước cùng chung một văn hóa với nhau.

Những sử liệu này, tích lũy đời nọ đến đời kia, thiên kinh vạn quyển như non như biển, biết bắt đầu « đào » từ đâu, đến đâu là đủ, thật là « chìm chìm vào rừng ».

Vì thế mới phát sinh ra khoa *Kinh tịch chí*. Bộ môn *Kinh tịch chí* khá là quan trọng. Nó giúp chúng ta ở đường sưu tầm các tài liệu bằng giấy tờ sách vở một cách dễ dàng chắc chắn và có thể ít thiếu sót. Lợi ích của nó đối với việc khảo sát và nghiên cứu lịch sử không phải là nhỏ. Nó tổng hợp các tác phẩm về nhiều môn chính và chia từng môn loại giúp cho việc học, nhất là học sử. Khoa *Kinh tịch chí* có thể giúp chúng ta luôn luôn nắm vững ít ra là một cách khái quát, văn hiến của một dân tộc qua các thời đại, từng giai đoạn lịch sử, từ viễn cổ đến tận ngày nay.

♦♦

Khoa *Kinh tịch chí* xuất hiện đã từ lâu. Không nói đến các ngành văn hóa Hy Lạp, văn hóa Ấn-độ v.v..., riêng về văn hóa Trung-quốc, lịch sử *Kinh tịch chí* đã bắt đầu có từ đời Hán, nghĩa là từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Ngay từ đời Hán Thành-đế (32 — 7 trước công nguyên), hai nhà bác học Lưu Hưởng và Lưu Hâm, là hai cha con đã kế tiếp nhau sáng tạo và xây dựng thành khoa *Kinh tịch chí*. *Kinh tịch chí* đầu tiên của Trung-quốc tên là *Thất lược*. *Thất lược* có thể cắt nghĩa gọn là bảy mục : 1 — *Tập lược* ; 2 — *Lục nghệ lược* ; 3 — *Chư tử lược* ; 4 — *Thi phú lược* ; 5 — *Binh thư lược* ; 6 — *Thuật số lược* ; 7 — *Phương kỹ lược*. Theo *Hán thư nghệ văn chí* và *Tùy thư kinh tịch chí* thì *Thất lược* có 7 quyển, nhưng thất lạc đã từ lâu. Nay chỉ còn thấy có một quyển : *Thất lược tập dật* của Mã Quốc Hàn in trong *Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư*. Một bản nữa cũng gọi là *Thất lược tập dật*, một quyển của Hồng Di Huyền in trong *Kinh điển tập lãm*(1).

Nói đến *Kinh tịch chí* đông phương, người ta thường nhận định sách *Thất lược* là quyển *Kinh tịch chí* đầu tiên của Trung-quốc, và, thường coi Lưu Hâm là người sáng tạo ra khoa ấy. (*Từ nguyên*, tí tập, trang 337 và *Từ hải* trang 189). Nhưng, thực ra, người mở đầu khoa ấy là Lưu Hưởng, còn Lưu Hâm chỉ là người kế tiếp hoàn thành sách *Thất lược*.

Đó là lai lịch khoa *Kinh tịch chí* nói chung. Còn ở Việt-nam thì sao ? Mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, mới thấy xuất hiện hai thiên. Một thiên là *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* hay đúng ra là *Lê triều thông sử* (xem : Bul. de la Société des Etudes Indochinoises t. XIII, n° 1, 1938) của Lê Quý Đôn. Thiên này nói về 115 bộ sách Việt-nam trong đó có 16 bộ thuộc loại *hiển chương*, 20 bộ thuộc loại *truyện ký* là về môn lịch sử. Một thiên nữa : *Kinh tịch chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Thiên này nói về 214 bộ sách Việt-nam, trong đó về loại *hiển chương* có 28 bộ, loại *truyện ký* có 54 bộ (xem tập chỉ dẫn trên). Ta có thể thêm vào đó một bản danh sách các sách (33 bộ) làm từ trước năm 1419 (Minh Vĩnh-lạc) bị Trương Phụ cướp về Kim-lăng, kể trong *Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển XIII, tờ 4).

Ngoài ba loại ấy ra, cơ hồ không còn có một bộ nào thuộc loại *Kinh tịch chí*, hoặc giả còn có mà chúng ta chưa biết đến. Đầu thế kỷ này, tuy cũng có nhiều nhà học giả tư

(1) Hai bộ tùng thư này đều có ở Thư viện Khoa học, Hà-nội.

sản Đông Tây chuyên khảo về môn *Kinh tịch chí* Việt-nam, nhất là về sử học, nhưng cũng đều dựa vào ba nguồn tài liệu nói trên là chính. Khoa *Kinh tịch chí* ở Việt-nam ta, kể ra thật muộn măn và hiếm hoi thật. Sau đây xin kể qua một vài tác phẩm chính về *Kinh tịch học* Việt-nam, không kể một vài tác phẩm có liên quan đến *Kinh tịch học* Việt-nam của các nhà khảo cứu Nhật-bản.

Năm 1904, P. Pelliot và Cadière đã có khảo về nguồn sử Việt-nam, tên gọi : *Première étude sur les sources de l'histoire d'Annam* (B.E.F.E.O, IV, p. 617 — 671).

Năm 1932, Phùng Thừa Quân (Trung-quốc) đã viết bài khảo về thư tịch Việt-nam, tên gọi *An-nam thư lục* xuất bản trong tạp chí *Bắc bình đồ thư quán san* (Bulletin of the Library of Peiping, Vol. 6, n° 1, janv. — février 1932, p. 59-81).

Năm 1935, Tập san Viễn đông Bác cổ (B.E.F.E.O.) xuất bản một bài của E. Gaspardone, tên gọi : « Bibliographie Annamite ».

Năm 1938, tôi có xuất bản trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (N.sér. t. XIII, n° 1) một bài khảo về hai thiên *Kinh tịch chí* của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú (*Les Chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*), là bài tôi đã nghiên cứu xong tại Paris, từ năm 1931. Bài khảo này, năm 1938 đã được ông Hoàng Dật Cầu (Trung-quốc) dịch thuật và đã xuất bản trong tạp chí *Văn phong học báo*, kỳ 4 và 5 của Đại học Quảng-đông tên gọi *Việt-nam điển tịch khảo*.

..

Trên đây là tình trạng sơ lược về các sử sách cổ nói chung của Việt-nam ta. Nếu ta đi sâu riêng về môn sử, ta phải công nhận bộ Việt sử gọi là chính thức và cổ nhất của ta là bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, mới xuất hiện từ thế kỷ thứ XIII. Về thời gian trước thế kỷ thứ XIII và cả về sau đó nữa, sự quan hệ giữa Trung-quốc với Việt-nam càng thấy mật thiết. Sự quan trọng về sử liệu giữa sử Trung-quốc với sử Việt-nam lại càng không phải là nhỏ.

Năm 1272, tức là năm Thiệu-long thứ XV đời Trần Thánh-tông, Lê Văn Hưu sửa xong (hay làm xong) và đem dâng vua bộ *Đại Việt sử ký*. Theo các sách sử, bộ *Sử ký* của Lê Văn Hưu, là bộ sử thứ nhất của Việt-nam. Mặc dầu trong *An-nam*

chi lược của Lê Tắc đời Trần, đã có nói đến sách *Việt chi* của Trần Tấn làm vào đời Trần Thái-tông (1225 — 1257), nhưng sách *Việt chi* không thấy được phổ biến dẫn dụng trong các sách sử như sử của Lê Văn Hưu. Bộ sử của Lê Văn Hưu chép bắt đầu từ Triệu Vũ-đế, tức Triệu Đà (207 trước công nguyên) đến Lý Chiêu-hoàng (1224). (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, quyển 5, tờ 33 ; và *Đại Việt sử ký*, bản in triều Tây-sơn, quyển 5, tờ 46, và *Việt sử thông giám cương mục*, chỉnh biên, quyển 7, tờ 14). Tiếc rằng chính sách của Lê Văn Hưu nay cũng không còn toàn bích, chỉ thấy dẫn trong các sử nói trên.

Thật vậy, sử liệu của Việt-nam ta về thời gian từ năm 1272 trở về trước, ta chưa có sử sách gì là chính thức. Lẽ tất nhiên, muốn khảo cứu sử Việt-nam về thời gian ấy, các nhà sử học đứng đắn cần phải sưu tầm tài liệu trong sách cổ Trung-quốc, hay là dùng tài liệu trong các sử sách Trung-quốc để đính chính, giám định và chứng minh thêm các sự kiện trong Việt sử.

Nhưng, khi ta dùng tài liệu sách Trung-quốc, ta cũng cần phải hết sức thận trọng. Tài liệu Trung-quốc tôi nói đây là những tài liệu từ năm 1272 trở về trước, là thời gian ta còn chưa có đủ sách vở thì ta cần tìm tòi ở sách Trung-quốc. Còn những tài liệu Trung-quốc từ sau 1272 thì khi dùng ta cần phải lựa lọc, cân nhắc thật cẩn thận. Vì, những sách Trung-quốc viết về Việt-nam từ sau thế kỷ thứ XIII không còn phải được như các sách xưa nữa, tác giả được ở tại nơi, nghe đến đâu viết đến đấy, thấy đến đâu ghi lại cho nhớ đến đấy (thí dụ : *Giao-châu ký* của Tăng Cồn, viết khi làm quan ở Giao-châu đời Đường ; *Thiên Nam hành ký* của Từ Minh Thiện viết khi sang sứ Việt-nam đời Nguyên). Sách viết sau thế kỷ XIII, thường do các nhà học giả ngồi ở Trung-quốc mà viết về Việt-nam, nghe đến đâu viết đến đấy, hỏi được đến đâu viết đến đấy. Tam sao thất bản, lời nói truyền di qua nhiều người hay bị sai lạc. Vì vậy, ta cũng không nên quá mê tín ở sách Trung-quốc. Khi ta đã có sách của ta, nhất là sách từ thế kỷ thứ XIII trở về sau, nó chỉ cần cho ta để so sánh với sách của ta và để giám định cho chính xác. Thế cho nên, các nhà sử học tiên phong của ta đối với vấn đề ấy cũng rất thận trọng.

Lê Quý Đôn (1726 — 1782) trong bài tựa sách *Lê triều thông* sử viết năm 1749 đã có nói : « ... Cặp Bắc triều chur nho sở

sao ký...» (...Và các bản biên chép của các học giả Bắc triều Trung-quốc). Trong *Kiến văn tiều lục*, (quyển IV, trang 3 — 4) Lê Quý Đôn lại nhắc lại : « ... Thử ngũ tập khả bổ Việt sử chi khuyết... » (... Năm tập ấy có thể bổ sung cho những chỗ thiếu sót của Việt sử...). Năm tập sách ấy là : 1 — *Thiên Nam hành ký* của Từ Minh Thiện ; 2 — *Nam ông mộng lục*, của Lê Trừng ; 3 — *Bình định Nam giao lục*, của Khâu Tuấn ; 4 — *Sứ Giao-châu tập*, của Trần Trung Cương ; 5 — *Thù vực chu tư lục*, của Nghiêm Tông Giản.

Bài Thông luận về thời kỳ Hùng-vương, trong sách *Đại Việt sử ký* (quyển 1, tờ 7), Ngô Thì Sĩ cũng có nói : « ... Tự Tần nhân khai trí quận huyện; phân thiết thú úy, Triệu thị thủy khởi Nam-hải, nhiên hậu ngã quốc biên niên hữu Bắc sử khả tương tham kê... ». « Từ khi người Tần lập ra quận huyện (ở nước ta), chia đất đai đặt các quan thú, quan úy (để cai trị) ; từ khi họ Triệu (Đà) khởi đầu ở Nam-hải về sau, thì *sử biên niên* của ta mới có được *Bắc sử* (sử Trung-quốc) đề mà kê cứu thêm... ».

Bài tựa sách *Đại Việt phương dư chí* trong *Phương đình địa chí loại biên* của Nguyễn Văn Siêu, quyển 1, xuất bản năm 1900 cũng có nói : « ... Ngã Việt lập quốc, tự hữu ký tái dĩ lai, dĩ đa khuyết lược ; ký phân kiến ư thư, truyện hựu tán nhi vô kỷ, khảo cổ giả nan yên.

« Phương đình tiên sinh hiếu cổ bác hợp, nãi tổ Hán, Tống, Tấn, Tùy, Đường chư chí, dĩ trí cận đại Cố Đình Lâm chi thư, cập *Độc sử phương dư kỷ yếu*, vi ngã Việt *Phương dư tiền biên đệ nhất*... » (... Về việc kiến lập thành nước của Việt-nam ta, từ khi có sử sách của ta đến nay, trong các sử sách ấy, còn có thiếu sót rất nhiều. Những điều thấy trong các sử sách khác của Trung-quốc lại tản mát không có hệ thống. Người nào khảo cổ thật gặp khó khăn.

(Phương đình tiên sinh là người thích cổ, học rộng, đã lục các sách viết từ đời Hán, Tống, Tấn, Tùy, Đường cho đến cả các sách của Cố Đình Lâm, sách *Độc sử phương dư kỷ yếu* của Cố Tổ Vũ, đời gần đây và biên lại thành một thiên : *Phương dư tiền biên* của nước Việt-nam...).

Xem thế ta đã thấy rõ các nhà sử học Việt-nam đứng đắn xưa kia cũng đã có sử dụng nhiều tài liệu Trung-quốc một cách rất thận trọng và đã đem phương pháp ấy mách

bảo mọi người. Chỉ vì hoàn cảnh xưa, không đủ sách vở tra cứu nên phương pháp ấy không được phổ biến. Nay, tình hữu nghị anh em giữa Việt-nam và Trung-quốc ngày càng thắt chặt, nhất là về phương diện giao-lưu văn hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng thì chúng ta càng nên lưu ý đến công tác tài liệu lịch sử Trung-quốc để phục vụ cho sử học Việt-nam.

Về vấn đề này, tôi rất đồng ý với ông Văn Tân về ý kiến sau đây nói trong bài *Ý kiến trao đổi để góp phần xây dựng quyền thông sử Việt-nam...*: « Thứ nữa ; chúng ta phải khai thác các sử sách của Trung-quốc, của Pháp, của Nhật v.v... có liên quan đến lịch sử Việt-nam, hoặc chuyên nói về lịch sử Việt-nam. Những tài liệu ở các sử sách ngoại quốc chỉ có thể tiếp thu được sau khi đã so sánh, phê phán kỹ càng » (*Văn Sử Địa*, tháng 12 năm 1958, số 47, trang 81).

TRẦN VĂN GIÁP

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

XVII

PHONG trào Đông-kinh nghĩa thực là một phong trào văn hóa, phong trào công khai, nói chung. Nhưng cùng với phong trào Đông du và cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám tại Yên-thế, xung quanh Đông-kinh nghĩa thực vẫn có những cuộc vận động bí mật của một số nhà chí sĩ. Người đương thời thường gọi phân biệt là « minh xã » và « ám xã » chỉ vào tập đoàn công khai và tập đoàn bí mật. Do đó, những thơ văn hồi ấy có bài được đăng lên báo chí, cũng có những bài chỉ truyền tụng bí mật, nhưng rồi cũng dần dần được phổ biến rộng rãi.

Ngoài việc viết báo, diễn thuyết, giảng sách, các sĩ phu thuộc « ám xã » bấy giờ còn mượn lời thần thánh để truyền bá tư tưởng hợp đàn yêu nước bằng cách soạn những thơ ca in thành kinh sách (1) nói là lời của Hưng-đạo đại vương (2), Phù-đồng thiên vương hay Liễu Hạnh công chúa để phổ biến trong đám tín đồ; hoặc đặt người ngồi đồng giáng bút (3), phụ tiên lên viết bằng cành đào hay trên mâm gạo (4) mà người ta vẫn gọi là thơ tiên. Những bài thơ ca này thường ngụ ý

(1) Những bài này bằng chữ nôm in trên bản gỗ.

(2) Trần Quốc Tuấn.

(3) (4) Thủ tục làm là người ngồi đồng nói là thánh nhập vào rồi viết ra lời của thánh. Nếu là tiên thì bút bằng cành đào viết trên mâm gạo. Cổ nhiên là người ngồi đồng phải là một nho sĩ cũng như những bài thơ văn tuyên truyền này làm sẵn từ trước.

xa xôi, lấy vật ví với người, than thở nỗi nhà tan nước mất. Đại ý nói nhà cửa đương lúc yên vui, bỗng một trận gió tây thổi đến (chỉ cuộc xâm lược của giặc Tây) âm âm làm đổ nhà, người trong nhà phải ly tán đi mọi ngả, vậy nhiệm vụ của mọi người là phải xây dựng lại gia đình như xưa.

Đây là lời « Mẹ khuyên con » của bà Liễu Hạnh công chúa :

Con ơi, nghe mẹ lời này,
Muốn khôn thì phải tìm thầy học nên.
Con làm sao cho ăn trả, nghĩa đền,
Đề yên việc nước kéo phiền mẹ cha.
Làm trai yếu nước như nhà,
Nước kia có vẹn thì nhà mới yên.
Sách có câu : « Tao thế anh hùng »
Văn minh hai chữ độ cùng Mỹ, Âu.
Lòng mẹ nay luống những âu sầu,
Sầu vì một nỗi bấy lâu ngu hèn.
Mẹ có tham cũng chẳng tham tiền,
Tham vì một nỗi đua chen với đời.
Mẹ khuyên con có bấy nhiêu lời !

Bài trên đây ngụ ý cổ động người xuất dương du học, hưởng ứng phong trào Đông du bấy giờ. Chủ trương của các sĩ phu theo đường lối tư sản, đặt lý tưởng vào các nước tư bản Âu, Mỹ đã lồng vào khẩu khí của bà chúa Liễu Hạnh. Ngoài ra, cũng trong bài « Mẹ khuyên con », còn có những lời nhắc nhở bọn quan lại theo giặc hại nước :

Mẹ khuyên, con phải nghe lời,
Con được ra người, mẹ được tiếng khen.
Con đừng bạc trắng lòng đen,
Tham danh lợi mà quên người cùng giống.
Mẹ Vũ-mục (1) khuyên con về giúp Tống,
Chữ « tinh trung báo quốc » (2) đề ngàn thu.
Thân trâu ngựa mà cần dai, áo mũ,
Nhục nhằn này mẹ càng nghĩ càng đau.
Nào là học vấn đề đâu ?

Lối mượn lời thần thánh để tuyên truyền đạo giáo cách mạng này, lúc đầu chưa bị bọn thống trị Pháp đề ý tới. Nhưng sau vì ảnh hưởng của nó ngày càng lan rộng và nhiều nơi đã hành động lộ liễu quá nên bọn mặt tham đã đi lùng khám

(1) Vũ-mục là tên hiệu của Nhạc Phi đời Tống Trung-quốc.

(2) Mấy chữ này khắc trên lưng Tống Nhạc Phi.

các đình chùa, tịch thu nhiều kinh sách của các tiên thánh giảng bút. Tuy vậy, lỗi làm việc này của một số sĩ phu còn kéo dài mãi cho tới sau cuộc đại chiến lần thứ nhất.

Tại Hà-nội bấy giờ, những đền Tam-thánh ở Bạch-mai, Hoàng-mai là nơi sản xuất ra nhiều loại thơ ca này. Rồi, từ Hà-nội, những thơ ca và lễ lối « giảng bút » truyền đi các nơi. Nhiều ngôi đền khác tại Bắc-ninh, Nam-định cũng làm theo, biến thành ra những cơ quan tuyên truyền cách mạng. Trong đám chuyên môn này, có người văn hay ngâm giỏi, vừa có nhiệt tình yêu nước, vừa có nghệ thuật tinh vi nên tiếng tăm đồn đại, thu hút quần chúng các nơi tìm đến thưởng thức một cách say sưa thú vị. Cũng do những cơ quan tuyên truyền bán công khai, bán bí mật này, nhiều nghĩa sĩ đã gặp nhau để có cơ hội tập hợp bàn cách hoạt động. Theo tập kỷ ức của Dương Bá Trạc, thì, một người hoạt động đặc lực hồi ấy là Nguyễn Thị Mão, cô đồng ở đền Sóc-sơn (1) thuộc tỉnh Phúc-yên. Sau việc tiết lộ, cô bị bọn mật thám rình bắt. Ngày 15 tháng 7 năm mậu thân (1908), theo lệ « vong nhân xá tội » (2) của nhà chùa, cô đặt một chiếc thuyền rồng bằng giấy, trong đó có một bầy quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa, tượng trưng lũ chó săn của bọn thống trị đương thời, bị vua Diêm vương kết tội giam xuống địa ngục, nhưng được đức Phật tha cho, chỉ bắt làm hình nhân thế mạng đốt đi, còn chúng được chịu phép màu rửa tội, sống lại đời lương thiện. Nhân việc này, cô bị tên Từ Đạm, án sát lĩnh Phúc-yên, bắt giam. Tại nhà giam Phúc-yên, cô đã mắng vào mặt Từ Đạm. Qua những trận đòn tra tấn dã man, cô không khai báo một lời và cuối cùng, một đêm, cô xé áo thắt cổ chết.

Khi tiết của cô Nguyễn Thị Mão đã được nhiều sĩ phu đương thời ca tụng thành thơ. Đây là bài của Dương Bá Trạc:

*Ba mươi chín tuổi, nước làm chồng,
Mỏng mảnh thân bở gánh núi sông.
Dịp trống đồng tâm, trên ghế giảng,
Tiếng chuông độc lập, chiếc thuyền rồng.
Nơi gương Trưng (3) Triệu (4) còn nêu đó,
Gớm mặt Hoàng (5), Từ (6) có then không ?*

(1) Thờ đức Thánh Gióng (Phù-đồng thiên vương)

(2) Tha tội cho mọi người bị giam tại dưới địa ngục âm phủ.

(3) Hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị.

(4) Bà Triệu Thị Chính tức Triệu Ẩu.

(5) Hoàng Cao Khải.

(6) Từ Đạm.

Một thác đã làm gan giặc vỡ,
Sợi giây oanh liệt trút hồn trung.

..

Ngoài những thơ ca đăng trên các báo chí hay những tập kinh sách tại các đền phủ, hồi này còn nhiều bài vô danh khác. Dư luận của sĩ phu và nhân dân đã tỏ ra ghét cay ghét đắng và khinh bỉ những đứa theo giặc để được vinh thân phì gia, nên thường có những bài thơ không biết ai là tác giả và đối tượng bài thơ cũng không chỉ đích danh một kẻ nào, nhưng có thể áp dụng vào tất cả những kẻ bán nước cầu vinh.

Này đây là bài « Nhấn cô hàng nước » :

Hỡi cô hàng nước kia ơi,
Dừng chân đứng lại cho tôi nhử cùng.
Trời hè đương lúc nấu nung,
Nước đầu cô nữ dút lòng bán rao.
Bây giờ ai chẳng khát khao,
Khó gan khô cổ thường gào nước luôn.
Thế mà cô cậy cô khôn,
Thừa cơ đem nước bán buôn kiếm lời.
Nước lạ của bấu, cô ơi,
Xưa nay không nước thì đời còn chi.
Sao có vụng chẳng hay suy,
Thế gian nào có thiếu gì thứ buôn !

Mượn cô hàng nước để mắng vào mặt những kẻ bán nước cầu vinh, kẻ cũng khoái chá ! Nhưng kẻ cũng tội nghiệp cho cô hàng nước theo nghĩa đen và nghĩa bóng của tiếng nói Việt-nam !

Và, nếu cô hàng nước đã trở thành « nhân vật mặt trái » của những kẻ bán nước, thì, chim họa mi vừa đẹp đáng vừa tốt giọng cũng được ví với những đứa hót Tây :

Họa mi ai vẽ ra mi,
Vẽ thì cũng đẹp, hót thì cũng hay.
Ai đưa mi đến chốn này,
Nước trong gạo trắng mi rầy ăn chơi. -
Lầu hồng gác tía thanh thơi,
Mi ăn mi nhảy sướng đời nhà mi.
Khen cho mi cũng gặp thì,
Tỏ xưa mi có nhớ gì hay không ?

Bên những bãi mĩa mai quân bán nước, đũa nịnh Tây, bài « Vịnh vườn Bách thú » dưới đây của một thân sĩ vô danh còn nói lên những « nhân vật » đương thời của một xã hội thuộc địa và phong kiến :

*Dưới đám cây xanh một dãy chuồng,
Mỗi chuồng nuôi một giống chim muông.
Khà khì vua cọp no nằm ngủ,
Nháo nhác dân hươu đói chạy cuồng.
Lũ khỉ tranh ăn bày lăm chuyen,
Đàn chim nở mỏ hót ra tuồng.
Lại còn một bọn vãi anh gấu,
Hống hách tranh nhau một nắm xương.*

Với lối châm biếm tế nhị, bài thơ đã hình tượng hóa rất tài tình lũ vua quan hồi đó. Ngoài những lũ khỉ tranh ăn, đàn chim khua mỏ, mấy con gấu đây là những tên đại Việt gian tàn bạo như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Lê Hoan v.v... Chúng lập công với giặc trên xương máu của nhân dân ; nhưng chúng vẫn hực hực nhau vì những miếng « đỉnh chung » cơm thừa canh cặn.

Hoàng Cao Khải sau những lần đánh dẹp nghĩa quân của Tân-trương Nguyễn Thiện Thuật và đề đốc Tạ Quang Hiện, được triều đình Huế phong chức Diên-mậu quân công, tri sĩ ở ấp Thái-hà, ngoại ô thành phố Hà-nội và lập sinh-phần (mộ sống) cùng sinh-tử (đền thờ sống) ở đó. Sân nhà Hoàng có núi non bộ bày chơi làm cảnh. Một lão nhà nho đã tán tỉnh nó bằng một bài thơ đề vịnh :

*Hòn đất gầy nên há còn con,
Trí, nhân vui cả nước cùng non (1).
Bát tiên quá hải, năm còn vắng (2),
Ngũ lão du sơn, cặp chữa tròn (3).
Sấm sét chẳng sờn gan sắt đá,
Mây mưa thêm rạng vẻ vàng son.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Còn mãi ba ngôi vẫn chẳng mòn.*

Họa lại bài thơ trên, một thân sĩ vô danh đã quật vào mặt chúng những bữa riu của dư luận, của chính nghĩa :

(1) Lấy câu trong sách Luận ngữ : người nhân thì thích núi (tĩnh), người trí thì thích nước (động).

(2) Cảnh 8 vị tiên qua biển, đây chỉ có 3 vị, thiếu 5.

(3) Cảnh 5 ông già chơi núi, đây còn thiếu 2.

Ủa ba lão tượng bé con con,
 Có ích chi mà nước với non.
 So với Di (1), Tề (2) thì lẽ một,
 Sánh cùng Quách (3), Lý (4) vẫn chưa tròn.
 Ngoài ra chỉ những sánh cùng sỏi,
 Trong dạ còn chi sắt với son !
 Đã chẳng ích gì non nước nữa,
 Đập cho tan nát, để chi mòn.

Đây cũng là một hình thức đấu tranh của các sĩ phu ái quốc hồi ấy không còn đủ sức phất cờ khởi nghĩa đề « đập cho tan nát » thì chỉ còn làm ra thơ văn hoặc hữu danh, hoặc vô danh vạch mặt bọn bán nước, giành phần thắng trước dư luận nhân dân.

..

Trở lên trên là những thơ ca trong phong trào Đông-kinh nghĩa thực, kể cả những bài xung quanh nó, chúng ta thấy có rất nhiều màu sắc, biểu hiện những xu hướng chính trị, kiến giải chính trị khác nhau của một buổi giao thời. Ý thức hệ phong kiến đương tan rã, tư trào tư bản chủ nghĩa đương nảy nở. Nhưng một cái bao trùm cả phong trào là tinh thần yêu nước, muốn đổi mới, muốn tìm một lối ra. Một điểm đáng chú ý nữa là : tác giả những thơ văn hồi ấy hầu hết đều là những nhà nho, xuất thân từ giai cấp phong kiến, chịu ảnh hưởng của trào lưu tư sản. Với thời đại giao thời của những người giao thời, thơ văn của Đông-kinh nghĩa thực vẫn có những chất mới, cũ trộn lộn với nhau. Đông-kinh nghĩa thực và Đông du có những khác nhau về chủ trương chính trị, nhưng trào lưu tư tưởng của thời đại thì cùng chung nhau. Những thơ ca lưu hành đương thời nhiều bài cũng không phân biệt nó sản xuất từ đâu. Ngoài hai phong trào kể trên, đồng thời còn có phong trào duy tân ở Trung-kỳ với những thơ văn của nó mà chúng tôi sẽ kể ở dưới đây.

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIÊU

(1) (2) Bá Di và Thúc Tề là hai kẻ sĩ ẩn ở núi Thú-dương, không chịu ăn thóc của nhà Chu rồi nhịn đói chết. (Thực ra, thóc là của nhân dân lao động sản xuất ra, đâu phải của vua quan nhà Chu). Sau đó, những kiêu kiển trúc nào có núi non, người ta thường lấy hai ông này làm tượng trưng.

(3) (4) Lý Ung và Quách Thái là hai danh sĩ ở đời Tam quốc (Trung-quốc) cùng đi trên một chuyến thuyền.

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

CẢM TƯỞNG CỦA CHÚNG TÔI

ĐỐI VỚI

KẾ HOẠCH 7 NĂM CỦA LIÊN XÔ

Lời phát biểu của đồng chí Trần Huy Liệu

dâng trong tạp chí

«Vấn đề lịch sử» ở Mát-scơ-va

ĐỐI với kế hoạch 7 năm (1959 — 1965) của Liên-xô do đồng chí Kho-rút-sốp đề ra trong bản đề cương báo cáo trình bày tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 21, chúng tôi thấy ở đó một tầm quan trọng rất lớn về mọi mặt. Nhưng, với bài này, tôi chỉ phát biểu về tầm quan trọng quốc tế của nó, đặc biệt là phạm vi khoa học và văn hóa.

Điều thứ nhất mà chúng tôi nhận thấy là : trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trên nền tảng kinh tế và chế độ xã hội đã được đổi mới, điều cần thiết là phải đào tạo ra những con người mới. Con người mới ấy đã được gạt bỏ hết những ý thức tư bản chủ nghĩa còn sót lại. Con người mới ấy còn phải có những kiến thức, trình độ, tư cách đạo đức của một thể hệ mới, một xã hội đương lên. Bản đề cương kế hoạch 7 năm đã nêu lên việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản, phát triển khoa học và văn hóa bằng những phương pháp cụ thể. Như chúng ta đã thấy rõ, khoa học của Liên-xô, của những người cộng sản là để phục vụ cho đời sống của nhân dân, của nhân loại, bảo vệ hòa bình của thế giới và nâng cao kiến thức của con người cũng như văn hóa của Liên-xô, của những người cộng sản là một thứ văn hóa tốt đẹp nhất của loài người từ trước tới giờ. Chúng tôi tin rằng kế hoạch 7 năm sẽ góp phần lớn lao vào công trình xây dựng kế trên.

Điểm thứ hai mà chúng tôi nhận thấy là : đúng như lời của bản báo cáo, kế hoạch 7 năm thành công sẽ tăng sức mạnh cho toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung, cho từng nước xã hội chủ nghĩa nói riêng. Thật thế, trong cuộc thi đua hòa bình với phe các nước tư bản chủ nghĩa, chúng ta đã hơn hẳn về thực chất của chế độ, còn sẽ vượt hơn hẳn về sức sản xuất và mức sống của nhân dân. Chúng tôi tin rằng kế hoạch 7 năm của Liên-xô, cộng với bước tiến nhảy vọt của Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác sẽ làm cho cân cán lực lượng — cả vật chất lẫn tinh thần — giữa hai phe, lệch hẳn về phe xã hội chủ nghĩa, biểu hiện sức sống của một phía đang lên và một phía đang tan rã. Từ lâu chúng ta đã khẳng định : Các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên-xô đứng đầu, thắng lợi của nước này tức là thắng lợi của nước khác. Như vậy, thành quả vĩ đại của kế hoạch 7 năm của Liên-xô nhất định sẽ là thành quả chung của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước Việt-nam chúng tôi. Chúng tôi nhiệt liệt đón chào kế hoạch 7 năm của nước bạn vĩ đại và chờ đợi sự thành công rực rỡ đến với bạn cũng như đến với chính bản thân mình.

Hiện nay, trong cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội tại miền Bắc, chúng tôi đang tiến hành kế hoạch 3 năm (1958 — 1960) ; trong đó có phần tổ chức khoa học và phát triển văn hóa. Chúng tôi đầy lòng phấn khởi thấy kế hoạch 7 năm của Liên-xô mà chúng tôi ví như một chiếc đầu tàu của một chuyến xe lửa, chiếc đầu tàu ấy sẽ kéo luôn các toa xe cùng vận chuyển đi theo một hướng chói lọi của phương trời.

Là những người công tác khoa học xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng tôi đang phấn đấu để xóa sạch những tàn tích của phong kiến và thực dân, phối hợp lý luận với thực tiễn để phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước chúng tôi. Một đảm bảo chắc chắn cho chúng tôi là theo phương châm vạch ra của các nhà khoa học tiên tiến ở Liên-xô. Thành quả huy hoàng của kế hoạch 7 năm, đặc biệt là khoa học và văn hóa, đang hứa hẹn với chúng tôi những bài học rất quý, những ảnh hưởng rất tốt.

Hà-nội, 10-12-1958

TRẦN HUY LIỆU

*Trưởng Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa
nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*

HOẠT ĐỘNG CỦA HAI NHÀ DÂN TỘC HỌC LIÊN XÔ MU-KHÔ-LI-NỐP VÀ A-RU-CHI-U-NỐP Ở VIỆT NAM

Theo hiệp định văn hóa giữa Việt-nam và Liên-xô, ngày 18-10-1958 hai nhà dân tộc học Liên-xô: Mu-khô-li-nốp và A-ru-chi-u-nốp đã tới Việt-nam để nghiên cứu về các dân tộc ở Việt-nam với sự giúp đỡ của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa.

Trong thời gian 3 tháng ở Việt-nam, hai đồng chí đã có dịp tiếp xúc với các nhà sử học, dân tộc học Việt-nam và đi thăm nhiều cơ quan khoa học, văn hóa, giáo dục và một số di tích lịch sử ở Hà-nội và các tỉnh. Hai đồng chí đã giành nhiều thời gian để đi các địa phương nghiên cứu về dân tộc học. Cùng với cán bộ của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, hai đồng chí đã đi nghiên cứu tình hình nông dân, công nhân, ngư dân, diêm dân người Kinh ở các vùng Hải-dương, Hải-phòng, Hồng Quảng, Kiến-an, tình hình các dân tộc thiểu số ở Khu tự trị Thái Mèo, Khu tự trị Việt bắc, và đã đạt được nhiều kết quả tốt.

Điểm báo « Trung-quốc học Liên-xô »

Giới khoa học Liên-xô rất chú ý tới việc xuất bản tờ « Trung-quốc học Liên-xô » vì nó giúp đỡ nhiều cho nhân dân Liên-xô trong việc nghiên cứu lịch sử, kinh tế và văn hóa của nước Trung-hoa anh em vĩ đại.

Trung-quốc có rất nhiều kinh nghiệm phong phú về đấu tranh cách mạng cũng như xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng Cộng sản Trung-quốc với việc áp dụng tài tình chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh Trung-quốc đã thu được nhiều thành tích vĩ đại có tầm quan trọng quốc tế và đã phát triển thêm nhiều hơn nữa chủ nghĩa Mác — Lê-nin về mặt lý luận. Ngay từ khi Lê-nin còn sống, Người đã rất chú ý tới phong trào cách mạng ở Trung-quốc và đã đánh giá rất cao công cuộc cách mạng đó. Vì thế, giới khoa học Liên-xô vẫn luôn luôn theo dõi nghiên cứu tình hình Trung-quốc để phổ biến những kinh nghiệm về mọi mặt của bạn đồng minh vĩ đại. Hiện nay ở Liên-xô có tới hơn 300 nhà Trung-quốc học và từ 1946 tới 1956 đã có tới hơn 130 luận án của các nghiên-cứu-sinh nói về các vấn đề Trung-quốc. Không những thế, nếu kể từ sau Cách mạng tháng Mười đến 1957, ở Liên-xô, đã xuất bản bằng 32 thứ chữ của các dân tộc của Liên-xô tới 557 cuốn sách nói về Trung-quốc và đã cho in ra tới 25 triệu cuốn. Đồng thời, những tác phẩm của các lãnh tụ cũng như của nhiều nhà khoa học và học giả Trung-quốc cũng đã được dịch in ra (riêng những tác phẩm của Mao Chủ tịch đã được in ra tới 1.627.000 cuốn). Tháng 10-1956 Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã thành lập Viện Trung-quốc học và sau đó cho xuất bản tờ báo « Trung-quốc học Liên-xô ».

Tờ « Trung-quốc học Liên-xô » có nhiệm vụ :

— phổ biến các thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt ở Trung-quốc ;

— nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn học, ngôn ngữ, văn hóa và các quan hệ quốc tế của nước Trung-quốc ;

— đấu tranh chống các quan niệm tư sản xuyên tạc nền Trung-quốc học ;

— tổ chức những cuộc thảo luận về những vấn đề quan trọng ở Trung-quốc và tích cực tìm mọi cách thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa Liên-xô và Trung-quốc.

Theo Tạp chí

• Những vấn đề lịch sử • số 9 — 1958

SỰ CỘNG TÁC KHOA HỌC GIỮA VIỆN ĐỊA LÝ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ VỚI CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ CÁC NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Hiện nay, Viện Địa lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô rất chú ý tới việc liên hệ chặt chẽ với các nhà nghiên cứu địa lý trên thế giới, đặc biệt là đối với các nước dân chủ nhân dân.

Với Mông-cổ, Viện Địa lý và nhiều viện khác thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã tham gia vào công cuộc nghiên cứu và thăm dò toàn cõi Mông-cổ về mặt nông nghiệp trong những năm 1948-1952 với các nhà khoa học thuộc nhiều ngành của Viện Hàn lâm Khoa học Mông-cổ. Trong bốn năm đó, các nhà khoa học hai nước đã cùng làm việc tập thể và đã đạt được nhiều kết quả khoa học rất cụ thể như đã giúp cho chính phủ Mông-cổ những tài liệu chính xác để cải tiến và phát triển nông nghiệp cũng như làm cho đội ngũ khoa học của Mông-cổ được tăng thêm nhiều về chất lượng cũng như số lượng...

Với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, sự cộng tác trực tiếp giữa Viện và các nhà địa lý Trung-quốc đã bắt đầu từ 1952. Chính trong năm này, Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc đã tổ chức một cuộc phê bình cuốn « Hoa đông » do Viện Địa lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô trước tác. Cũng trong năm nay, nhiều nhà địa lý Liên-xô đã sang liên lạc với nhiều cơ sở nghiên cứu địa lý của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và đi thăm một số vùng của Trung-quốc để làm quen với các điều kiện địa lý nước đó.

Các nhà khoa học hai nước vẫn thường cộng tác với nhau trong việc điều tra nghiên cứu địa lý và hiện nay vẫn còn cùng nhau đi thăm dò vùng cao nguyên Hoàng-hà để tìm cách cải tạo con sông đó. Đáng chú ý là trong công cuộc điều tra này, không những Viện Địa lý mà cả các Viện nghiên cứu Rừng rú, Đất cát thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô cũng như các Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa Tuyến-mê-ni và Viện Lâm khàn nước U-cơ-rơ cũng cùng tham gia.

Năm 1956, các nhà khoa học của Viện Địa lý, Viện Thổ nhưỡng, Viện Thảo mộc thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã cộng tác với các nhà khoa học Trung-quốc trong việc điều tra nghiên cứu tài

nguyên của Khu tự trị Duy-ngô-nhĩ. Đoàn điều tra gồm có tới trên dưới 150 người và đã thu được nhiều kết quả rất quan trọng cho việc đặt kế hoạch mở rộng sản xuất.

Từ năm 1955, các nhà khoa học hai nước cũng còn cộng tác với nhau trong việc nghiên cứu lưu vực sông A-mua, con sông trên đại bộ phận dùng làm ranh giới hai nước.

Ngoài ra, hai Viện Địa lý Trung-quốc và Liên-xô còn cộng tác để xây dựng những chuyên đề về địa lý hình thể Trung-quốc.

Với nước Cộng hòa Ru-ma-ni, từ 1952, các nhà khoa học Liên-xô và Ru-ma-ni đã cùng nhau cộng tác để xây dựng cuốn « Địa lý hình thể và kinh tế Ru-ma-ni ».

Với nước Cộng hòa Bun-ga-ri, năm 1955, Viện Địa lý Liên-xô lại cùng Viện Địa lý Bun-ga-ri cộng tác làm việc tương tự như đối với Viện Địa lý Ru-ma-ni.

Trong việc cộng tác với hai nước trên, các nhà khoa học Liên-xô không những cùng các nhà khoa học hai nước đi nghiên cứu trên thực địa, mà còn cùng phân công viết sách. Các sách in ra sẽ xuất bản bằng hai thứ tiếng: tiếng Liên-xô và Ru-ma-ni cho bộ sách nói về Ru-ma-ni, tiếng Liên-xô và Bun-ga-ri cho bộ sách nói về Bun-ga-ri.

Liên hệ khoa học địa lý giữa Liên-xô với An-ba-ni bắt đầu từ ngày các đại biểu An-ba-ni tới tham dự đại hội thứ hai của Hội Địa lý Liên-xô. Sau đó, năm 1955, Viện Hàn lâm Khoa học An-ba-ni có mời các nhà địa lý Liên-xô sang An-ba-ni để trao đổi kinh nghiệm và giúp đỡ các nhà địa lý An-ba-ni.

Đối với Ba-lan cũng thế, sự liên hệ giữa các nhà địa lý hai nước cũng bắt đầu từ Đại hội thứ hai của Hội địa lý Liên-xô.

Viện Địa lý Liên-xô cũng đặt nhiều liên hệ khoa học với nước Tiệp-khắc. Các nhà địa lý hai nước đã sang thăm lẫn nhau để trao đổi kinh nghiệm.

Năm 1957 Viện Địa lý Liên-xô đã mật thiết trao đổi thư từ với Viện Địa lý của nước Hung-ga-ri và đã có dịp giới thiệu với bạn cách tiến hành tìm tòi nghiên cứu cũng như phương pháp và lễ lối tổ chức của Viện.

Sau hết đối với các nhà địa lý nước Cộng hòa dân chủ Đức, các nhà địa lý Liên-xô cũng có những quan hệ rất mật thiết. Viện Địa lý Liên-xô đã gửi sang Viện Hàn lâm Khoa học Đông Đức bản thảo viết về địa lý kinh tế Đức để các nhà địa lý Đức góp ý kiến. Ngược lại, Viện Địa lý Liên-xô cũng góp ý kiến về bản thảo của các nhà địa lý Cộng hòa dân chủ Đức viết về địa lý Liên-xô.

Theo Tập san

Tin tức Viện Hàn lâm Khoa học

Ngành Địa lý số 3-1958

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

ANALYSE DE QUELQUES ARTICLES PARUS DANS LA

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

N° 1 — Mars 1959

NOTES SUR L'HISTOIRE DE LA PRESSE VIETNAMIENNE

par TRẦN HUY LIỆU

La résolution du Comité Central du Parti des Travailleurs vietnamiens sur le travail de la presse a souligné le rôle d'avant garde de la presse dans la révolution culturelle et idéologique. L'auteur expose l'histoire de la presse vietnamienne depuis la parution du premier journal au Viêt-nam, le Gia-dinh báo en 1867 jusqu'au rétablissement de la paix en 1954. Partant des diverses périodes de l'histoire du Viêt-nam, il examine l'évolution de la presse et ses particularités à chaque époque tant pour le contenu que pour la forme. Si les colonialistes français ont utilisé les journaux pour en faire une arme de propagande à leur service, les publicistes progressistes et les révolutionnaires vietnamiens de leur côté en firent un moyen d'action pour renforcer le patriotisme et l'union du peuple. A partir de 1926, à côté des périodiques et des journaux édités légalement, on note l'apparition de périodiques et de journaux clandestins de partis politiques et groupes révolutionnaires, des écrits de détenus politiques qui circulent à l'intérieur des prisons. Pendant la période du Front populaire 1936-1939, les journaux et périodiques démocratiques ont joué un rôle important. Une large diffusion des journaux et périodiques révolutionnaires à la veille de la Révolution d'Août a contribué à l'élan révolutionnaire pré-insurrectionnel. Avec le triomphe de la Révolution d'Août, l'histoire de la presse vietnamienne tout comme l'histoire de la nation vietnamienne entre dans une nouvelle phase. Pendant la résistance, malgré les difficultés et les privations, la presse sous la direction du Parti a fait son devoir au service de la révolution. Au rétablissement de la paix les journalistes vietnamiens ont vu s'ouvrir devant eux de nouveaux

horizons et des tâches nouvelles : lutter pour la réunification de la Patrie, édifier le socialisme dans la zone Nord et défendre la paix mondiale. La presse vietnamienne a tourné une nouvelle page de son histoire.

..

ÉTUDE SOMMAIRE SUR LE PROCESSUS DE FORMATION ET DE DÉVELOPPEMENT DU FRONT VIETNAMIEEN D'UNION NATIONALE

par VẦN TẠO

Le Front vietnamien d'union nationale est une arme du prolétariat vietnamien dans la lutte pour l'indépendance nationale. Il répond à une exigence objective de la révolution de libération nationale et porte en lui les particularités de la nation vietnamienne. Sous la direction du Parti du prolétariat vietnamien il a joué par le passé un grand rôle dans la lutte contre le colonialisme français tout comme il travaille aujourd'hui à mettre en échec les tentatives actuelles de l'impérialisme américain et à impulser la lutte pour la paix, la réunification, l'indépendance, la démocratie et la prospérité de la Patrie.

..

LA QUESTION AGRAIRE DANS L'HISTOIRE DE LA FÉODALITÉ VIETNAMIEENNE

par NGUYỄN HỒNG PHONG

Dans la première partie, l'auteur présente sommairement les particularités du régime féodal et du régime foncier au Viêt-nam, en même temps qu'il expose dans les grandes lignes l'évolution du problème agraire à travers l'histoire. L'auteur étudie ensuite les différentes périodes de la féodalité. Il met en relief les particularités de chacune d'elles sur le plan économique et politique, ses contradictions essentielles, la façon dont s'est posée la question agraire ainsi que les solutions qui y furent apportées. L'auteur attache une importance spéciale à l'analyse des différences entre les régimes féodaux du Viêt-nam et de l'étranger, notamment de l'Europe occidentale, pour dégager les particularités de la féodalité et du régime foncier au Viêt-nam. Il souligne que la question agraire a été la question essentielle, la question décisive de l'histoire de la féodalité vietnamienne par ses répercussions sur toute l'activité économique ainsi que sur la situation politique et culturelle.

..

L'IMPÉRIALISME ET LA QUESTION AGRAIRE AU VIET NAM

par NGUYỄN CÔNG BÌNH

La politique agraire pratiquée jadis par l'impérialisme français au Viêt-nam et celle que poursuit aujourd'hui l'impérialisme américain au Sud Viêt-nam sont une manifestation de la recherche des superprofits impérialistes. Elles ont eu pour corollaire la collusion de l'impérialisme envahisseur avec la classe féodale vietnamienne.

La question du retour de la terre au paysan vietnamien ne pourra être réellement résolue que par l'achèvement de la révolution nationale démocratique populaire dirigée par la classe ouvrière vietnamienne.

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Institut d'Histoire du Việt-nam

SOMMAIRE

N° 1 — MARS 1959

— Aux amis lecteurs.	<i>Rédaction de la Revue des Etudes historiques</i>	1
— Lê Văn Hưu, un des premiers historiens du Việt-nam.		3
— Notes sur l'histoire de la presse vietnamienne.	TRẦN HUY LIỆU	8
— Etude sommaire sur le processus de formation et de développement du Front vietnamien d'union nationale.	VĂN TẠO	27
— La question agraire dans l'histoire de la féodalité vietnamienne.	NGUYỄN HỒNG PHONG	42
— L'impérialisme et la question agraire au Việt-nam.	NGUYỄN CÔNG BÌNH	56
— La lutte sur le front des sciences historiques.	TIỄN BÁ TÂN	71
— A propos des documents concernant l'histoire ancienne du Việt-nam.	TRẦN VĂN GIÁP	80
— La révolution vietnamienne à travers les documents littéraires.	TRẦN HUY LIỆU	86
— Science historique à l'étranger.		92

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà - nội — Việt - nam ==

歷史研究集刊

第一期 一九五九年正月

主 任：陳 輝 燎

編輯者：越南史學院

目 次

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| 一 親愛的讀者們 | 歷史研究編輯部 (1) |
| 一 紀念越南史家黎文休 | (3) |
| 一 越南報紙的歷史簡介 | 陳輝燎 (8) |
| 一 越南民族統一陣綫的成立和
發展過程的探討 | 文 造 (27) |
| 一 越南封建制度期間的土地問題 | 阮紅峯 (42) |
| 一 帝國主義與越南土地問題 | 阮公平 (56) |
| 一 歷史科學戰綫上兩條路綫的鬥爭 | 翦伯贊著
阮克淡譯 (71) |
| 一 對越南古代史料的幾點意見 | 陳文珪 (80) |
| 一 從詩歌文學中看越南革命運動
〔續十八〕 | 陳輝燎 (86) |
| 一 國外歷史科學動態 | (92) |

越南史學院所編之本刊和其他各種刊物

出版所：文史地出版社

訂購處：越南書刊出口所

(河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản - Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I và II
của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG
NGUYỄN ĐỒNG CHI — VŨ NGỌC PHAN



KHO TÀNG CỔ TÍCH VIỆT NAM

Quyển I và II
của NGUYỄN ĐỒNG CHI



CÂU ĐỐI VIỆT NAM

của PHONG CHÂU



SƠ YẾU LỊCH SỬ VĂN HÓA NGUYÊN THỦY

M. O. COSVEN
LẠI CAO NGUYỄN dịch



SẮP XUẤT BẢN :

NGUYỄN KHUYẾN NHÀ THƠ VIỆT NAM KIỆT XUẤT

của VĂN MÂN



VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC

Tập X

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển I và II thượng
của **TRẦN HUY LIỆU**



VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC

Tập IX

Tổ biên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chú giải



SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển III và IV
(thế kỷ XVIII)

của **VĂN TÂN, NGUYỄN HỒNG PHONG**
NGUYỄN ĐỒNG CHI, HOÀI THANH



SẼ XUẤT BẢN :

GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

của **NGUYỄN CÔNG BÌNH**



XÃ THÔN VIỆT NAM

của **NGUYỄN HỒNG PHONG**

**HỎI MUA TẠI HIỆU SÁCH NHÂN DÂN, ĐẠI LÝ
SÁCH BẢO CÁC NƠI**